ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG KẾT

BÁO CÁO
TỔNG KẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG 40 NĂM QUA Ở VIỆT NAM

(DỰ THẢO)

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI, KHU VỰC VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI 40 NĂM QUA 3

1.1. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC 3

1.2. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC 6

II. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG QUA 40 NĂM ĐỔI MỚI 10

2.1. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM 10

2.1.1. Sự phát triển nhận thức lý luận về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, tiếp tục giương cao ngọn cờ tư tưởng, lý luận "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội" 10

2.1.2. Về mục tiêu phát triển 12

2.1.3. Về các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội Việt Nam 13

2.1.4. Về những phương hướng cơ bản xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam 14

2.1.5. Về các mối quan hệ lớn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam 15

2.2. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN ĐỘT PHÁ VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN 17

2.2.1. Nhận thức lý luận về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN qua 40 năm đổi mới 17

2.2.2. Những bước chuyển trong nhận thức lý luận về mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam 19

2.3. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ VĂN HÓA, CON NGƯỜI, XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 22

2.3.1. Về phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc 22

2.3.2. Về xây dựng và phát triển con người; chấn hưng đạo đức xã hội, xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam..... 23

2.3.3. Về phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo..... 25

2.3.4. Về chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững..... 26

2.3.5. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu 28

2.4. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI 29

2.4.1. Về quốc phòng, an ninh 29

2.4.2. Về đối ngoại..... 35

2.5. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH 38

2.5.1. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng..... 38

2.5.2. Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam 43

2.5.3. Về hoàn thiện và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; phát huy sức mạnh của nhân dân; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng, đổi mới Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội..... 44

III. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG THỰC TIỄN XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VIỆT NAM 45

3.1. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 45

3.2. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI, XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG..... 51

3.3. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI 56

3.3.1. Về quốc phòng, an ninh 56

3.3.2. Về đối ngoại..... 61

3.4. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH 65

3.4.1. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng..... 65

3.4.2. Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ... 75

3.4.3. Hoàn thiện và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc ... 77

3.5. NGUYÊN NHÂN CỦA THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ ... 79

IV. KHÁI QUÁT CHUNG, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ... 84

4.1. NHỮNG THÀNH TỰU TRONG NHẬN THỨC LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ... 84

4.1.1. Những bước phát triển quan trọng trong nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ... 84

4.1.2. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 40 năm đổi mới88

4.2. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG NHẬN THỨC LÝ LUẬN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ... 90

4.2.1. Trong nhận thức lý luận ... 90

4.2.2. Trong tổ chức thực hiện ... 92

4.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ... 97

4.3.1. Những vấn đề đặt ra về tiếp tục hoàn thiện nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới trong giai đoạn mới ... 97

4.3.2. Những vấn đề đặt ra trong các lĩnh vực chủ yếu ... 98

4.4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM ... 100

V. DỰ BÁO TÌNH HÌNH, ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN, ĐỒNG BỘ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI ... 101

5.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH THẾ GIỚI, KHU VỰC VÀ TRONG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045 ... 101

5.1.1. Dự báo tình hình thế giới và khu vực ... 101

5.1.2. Dự báo tình hình trong nước ... 103

5.2. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI ... 105

5.2.1. Cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường..... 105

5.2.2. Cơ hội và thách thức đối với phát triển văn hóa, con người, xã hội 106

5.2.3. Cơ hội và thách thức đối với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại..... 108

5.2.4. Cơ hội và thách thức đối với bảo đảm ổn định chính trị, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh..... 108

5.2.5. Cơ hội và thách thức đối với bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa và chống diễn biến hòa bình..... 109

5.3. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI 110

5.3.1. Quan điểm chỉ đạo..... 110

5.3.2. Định hướng mục tiêu..... 111

5.3.3. Định hướng nhiệm vụ giải pháp 112

KẾT LUẬN..... 122

MỞ ĐẦU

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, bắt đầu từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XIV (2026) vừa tròn 40 năm. Việc tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 40 năm đổi mới có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện, đặc biệt góp phần vào sự phát triển về nhận thức lý luận của Đảng, vào việc hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới của Đảng ta, như cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã phát biểu chỉ đạo: "đến năm 2025, trên cơ sở tổng kết 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 50 năm thống nhất đất nước, cần hoàn thiện cơ bản hệ thống lý luận về đường lối đổi mới; đến năm 2030, trên cơ sở tổng kết 40 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tổng kết 100 năm Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, có thể bổ sung, phát triển Cương lĩnh, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới; bổ sung, làm phong phú và tiến thêm một bước để hoàn thiện hơn nền tảng tư tưởng của Đảng; và đến năm 2045, khi nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao thì chúng ta sẽ có một hệ thống lý luận hoàn chỉnh, khoa học và hiện đại về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam"[1].

Trên cơ sở kế thừa, bổ sung và phát huy những thành quả của các lần tổng kết trước[2], lần tổng kết này theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tập trung vào tám nội dung, cụ thể là: (1) Bối cảnh thế giới, khu vực và trong nước tác động đến Việt Nam qua 40 năm đổi mới và sự phát triển nhận thức của Đảng ta về đường lối đổi mới; (2) Những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam qua 40 năm đổi mới; (3) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (4) Phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người; (5) Các vấn đề về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; (6) Các vấn đề xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; (7) Đánh giá khái quát các vấn đề lý luận và thực tiễn qua 40 năm đổi mới và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn mới; (8) Dự báo tình hình mới, đề xuất và kiến nghị quan điểm, định hướng, nội dung giải pháp tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, xây dựng phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Mục đích của tổng kết nhằm góp phần bổ sung, hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới của Đảng; đồng thời chuẩn bị tích cực, chủ động và thiết thực vào việc xây dựng Văn kiện Đại hội XIV của Đảng. Với mục đích đó, Báo cáo tổng kết được kết cấu thành 5 mục sau:

I. Bối cảnh thế giới, khu vực và trong nước tác động đến quá trình đổi mới 40 năm qua.

---

[1] *Nguyễn Phú Trọng*: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.278-279.

[2] Gần đây nhất là tổng kết 30 năm đổi mới (1986-2016), tổng kết 10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011).

II. Sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng qua 40 năm đổi mới.

III. Những thành tựu và hạn chế trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam.

IV. Khái quát chung, vấn đề đặt ra và bài học kinh nghiệm.

V. Dự báo tình hình, đề xuất quan điểm, định hướng giải pháp tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

I. BỐI CẢNH THẾ GIỚI, KHU VỰC VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI 40 NĂM QUA

1.1. BỐI CẢNH THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC

Những năm cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, hệ thống chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu rơi vào khủng hoảng và sụp đổ, Chiến tranh lạnh kết thúc, thế giới chuyển từ cục diện "lưỡng cực" sang cục diện "nhất siêu, đa cường", đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quan hệ quốc tế, làm biến đổi sâu sắc bối cảnh địa chính trị thế giới và làm nảy sinh một loạt các vấn đề xã hội, các phong trào dân tộc, tôn giáo, đặc biệt đáng chú ý là sự nổi lên của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và sự chia rẽ dân tộc và sắc tộc ở nhiều khu vực trên thế giới.

Toàn cầu hóa, khu vực hóa phát triển mạnh mẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới, hợp lý hóa phân công lao động trên phạm vi toàn cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hóa ở nhiều nước chậm phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, toàn cầu hóa cũng gây ra những hệ quả tiêu cực đối với kinh tế thế giới nói riêng và quan hệ quốc tế nói chung. Toàn cầu hóa khiến những khiếm khuyết của trật tự kinh tế thế giới do Mỹ và phương Tây chi phối bộc lộ ngày càng rõ.

Dưới tác động của tiến bộ mới về khoa học và công nghệ, kinh tế thế giới chuyển mạnh sang kinh tế tri thức. Theo đó, các thành tựu mới của khoa học và công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quy trình sản xuất, quản lý và tiêu dùng. Trong kinh tế tri thức, nguồn lực phát triển quan trọng nhất là tri thức, nhân lực có năng lực sáng tạo và thích ứng công nghệ cao. Nhiều nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, dần chuyển đổi mô hình phát triển, trong đó lấy đổi mới công nghệ làm động lực phát triển.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương nổi lên trở thành khu vực quan trọng của thế giới, cả về kinh tế và chính trị - an ninh. Từ sau cuộc khủng hoảng năm 2008, khu vực châu Á - Thái Bình Dương dẫn đầu thế giới về liên kết kinh tế khu vực với mức độ ngày càng chặt chẽ, hình thức và cấp độ ngày càng đa dạng. Một trong những xu thế nổi trội trong liên kết kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương là sự ra đời và bùng nổ của hàng loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Hợp tác chính trị - an ninh khu vực ngày càng mở rộng.

ASEAN tăng cường liên kết, đẩy mạnh đối thoại, tìm ra những giải pháp hòa bình cho vấn đề khu vực và ngày càng nỗ lực đẩy mạnh phát huy vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực.

Sau sự sụp đổ mô hình CNXH ở Liên Xô và Đông Âu, phong trào cộng sản quốc tế đã trải qua giai đoạn khó khăn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, phong trào này đã từng bước phục hồi và có những chuyển động tích cực. Đảng

cộng sản ở một số quốc gia vẫn duy trì hoạt động và đóng vai trò lãnh đạo trong đời sống chính trị - xã hội, như: Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Cuba… Nhiều đảng cánh tả ở châu Âu, Mỹ Latinh và các khu vực khác đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thúc đẩy các chính sách xã hội, bảo vệ quyền lợi của người lao động và các nhóm yếu thế.

Trong bối cảnh đó, tình hình thế giới tạo ra *những thuận lợi căn bản* cho sự phát triển chung, trong đó có Việt Nam trên một số khía cạnh sau:

- Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn và là nguyện vọng chung của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới. Đây chính là cơ sở cho mở rộng hợp tác, phát triển.

- Cục diện thế giới thay đổi theo xu hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc. Tương quan sức mạnh kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đang có nhiều thay đổi. Hầu hết các nước trên thế giới đều cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa nền quản trị quốc gia, thúc đẩy sự phát triển chung của khu vực, thế giới và Việt Nam.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trên phạm vi toàn cầu, thúc đẩy sự xuất hiện của nhiều hình thức kinh tế mới. Đặc biệt, gần đây cùng với nhiều quá trình chuyển đổi mới, các sản phẩm mang tính đột phá như trí tuệ nhân tạo (AI), mạng 5G với đặc trưng kinh tế số, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi phát triển xanh, tuần hoàn…, đã xuất hiện nhiều FTA thế hệ mới với những cam kết sâu rộng, thực chất và toàn diện, bao hàm cả những lĩnh vực được coi là "phi thương mại" như: lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư… đang thúc đẩy các quốc gia tham gia vào quá trình hội nhập và hợp tác kinh tế sâu rộng, thực chất hơn.

- Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa - kinh tế - chính trị, chiến lược ngày càng quan trọng. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hóa, tăng cường hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, hợp tác toàn diện và ngày càng chặt chẽ.

Bên cạnh những thuận lợi, tình hình quốc tế cũng đan xen *nhiều khó khăn, thách thức mới:*

- Môi trường chính trị, kinh tế, an ninh thế giới liên tục bất ổn, diễn biến phức tạp, nhanh chóng, khó dự báo. Các vấn đề như tranh chấp thương mại, xung đột lãnh thổ và khác biệt ý thức hệ đã góp phần tạo nên bối cảnh địa chính trị toàn cầu phức tạp và thường không ổn định. Tình trạng xâm phạm chủ quyền quốc gia,

tranh chấp lãnh thổ và tài nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, can thiệp lật đổ, khủng bố, chiến tranh cục bộ, chiến tranh mạng và các thách thức an ninh phi truyền thống diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực với nhiều đặc điểm mới.

- Tình hình tập hợp lực lượng, liên kết, cạnh tranh lợi ích chiến lược giữa các nước, nhất là các nước lớn diễn ra phức tạp, vừa mang lại cơ hội, vừa đặt các nước khác, nhất là các nước vừa và nhỏ trước nhiều khó khăn, thách thức. Những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân túy ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế.

- Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... có nhiều diễn biến phức tạp. Cộng đồng quốc tế phải đối mặt ngày càng phức tạp hơn với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, đặc biệt là khủng bố quốc tế, an ninh mạng và các hình thái chiến tranh mới.

- Thế giới đang rơi vào trạng thái đa khủng hoảng. Cạnh tranh giữa các nước lớn về địa - chiến lược, địa - chính trị, địa - kinh tế, tranh giành các nguồn tài nguyên chiến lược, công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng gay gắt. Sự bất ổn về kinh tế vĩ mô, siêu lạm phát, khủng hoảng tài chính, tiền tệ và nợ công, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục gây ra những hiệu ứng bất lợi đối với nền kinh tế - chính trị thế giới.

- Sự xuất hiện của các loại vũ khí, công nghệ tác chiến, trang bị kỹ thuật quân sự hiện đại đã làm thay đổi cơ bản tổ chức quân đội, hình thái, phương thức tiến hành chiến tranh, can thiệp từ bên ngoài. Cùng với các môi trường tác chiến trên bộ, trên không, trên biển, vũ trụ, tác chiến không gian mạng đã trở thành môi trường thứ năm, với sự ra đời của chiến tranh mạng, tác động sâu sắc đến quốc phòng, an ninh thế giới, khu vực và mỗi quốc gia - dân tộc.

- Các cuộc chiến tranh, xung đột khu vực ảnh hưởng đến mọi mặt của quan hệ quốc tế từ quân sự đến chính trị, kinh tế, xã hội; đẩy nhanh quá trình xói mòn trật tự thế giới hiện hành, gây chia rẽ, rạn nứt sâu sắc giữa các nước lớn, tác động sâu sắc đến cục diện an ninh khu vực và toàn cầu; đồng thời, làm trầm trọng thêm những vấn đề an ninh phi truyền thống như an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh con người và khủng hoảng di cư. Đặc biệt, các cuộc xung đột này đã đặt ra những tiền lệ đáng lo ngại đối với luật pháp quốc tế, tác động mạnh mẽ đến trật tự quốc tế và hệ thống quản trị toàn cầu. Vị thế của Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế bị thách thức, suy giảm. Các tổ chức và các luật lệ cơ bản trong hệ thống quốc tế đã không ngăn chặn được và xử lý không có hiệu quả các cuộc xung đột trên quy mô lớn. Đồng thời, các cuộc xung đột này cũng cho thấy sự

xuất hiện của các hình thái chiến tranh mới, các hình thái chiến tranh hỗn hợp trong thời đại công nghệ cao. Trong tương lai, kết quả và cách thức dàn xếp các cuộc xung đột sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các xu hướng lớn và sự hình thành của một trật tự quốc tế mới.

- Khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, trong đó có Đông Nam Á vẫn là nơi các nước lớn gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng, tập hợp lực lượng, tiềm ẩn nhiều nhân tố bất ổn, cả truyền thống và phi truyền thống. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ diễn biến phức tạp, dễ xảy ra va chạm, xung đột, đe dọa sự ổn định, hòa bình và phát triển của khu vực; nguy cơ mất ổn định, chạy đua vũ trang gia tăng.

- Quan hệ chính trị giữa các nước trong khu vực, đặc biệt là các cường quốc, vẫn chứa đựng nhiều mâu thuẫn có thể dẫn đến chiến tranh như tranh chấp biên giới, lãnh thổ trên bộ và trên biển, nhất là tranh chấp biển, đảo tại Biển Đông và biển Hoa Đông, tình hình căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên. Tình hình nội bộ nhiều nước diễn biến phức tạp, nhân tố chủ nghĩa dân tộc nổi lên tác động đến quyết sách đối nội và đối ngoại của nhiều nước. Khu vực xuất hiện nhiều cấu trúc hợp tác quốc phòng, an ninh, nhưng thiếu một cơ chế hữu hiệu để ngăn ngừa và xử lý các thách thức an ninh, tranh chấp, xung đột.

1.2. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC

Trước đổi mới, Việt Nam là một nước nghèo, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, cuối những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ XX, khủng hoảng kinh tế - xã hội diễn ra gay gắt. Trong khoảng 10 năm sau thống nhất đất nước (1975-1985), thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam chỉ dao động từ 125 đến 200 USD/năm và xếp trong nhóm 20 nước nghèo nhất thế giới, tỉ lệ lạm phát thời điểm tháng 12/1986 lên đến 774,7%. Một trong những nguyên nhân của tình trạng đó đã được chỉ rõ tại Đại hội lần thứ VI của Đảng là do những sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện, đặc biệt là bệnh chủ quan duy ý chí, lạc hậu về nhận thức lý luận và sự yếu kém của việc vận dụng các quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

10 năm đầu đổi mới (1986-1995) trong điều kiện bị bao vây, cấm vận, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, vượt qua khó khăn từ vấn đề Campuchia, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Mỹ, các tổ chức quốc tế và các nước trong khu vực Đông Nam Á, gia nhập ASEAN, cơ bản hoàn thành những nhiệm vụ của chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nền kinh tế nước ta đã khắc phục được tình trạng trì trệ, suy thoái; đạt mức tăng trưởng khá cao, liên tục và tương đối toàn diện.

Trong 10 năm tiếp theo (1996-2005), về cơ bản, tình hình đất nước ổn định; các khó khăn, thách thức dần được khắc phục. Thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước đã tăng lên. Tích lũy nội bộ của nền kinh tế từ mức không đáng kể, đến

năm 2000 đã đạt 27% GDP. Từ tình trạng hàng hóa khan hiếm nghiêm trọng, sản xuất đã đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của nhân dân và nền kinh tế, tăng xuất khẩu và có dự trữ. Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển nhanh. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực. Quan hệ sản xuất đã có bước đổi mới phù hợp hơn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trong 10 năm (2006-2015), đất nước ta đã chính thức trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, chính trị - xã hội ổn định, an sinh xã hội được bảo đảm. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá, vượt qua những tác động bất lợi của khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu và phát triển tương đối toàn diện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 30 năm đầu đổi mới trung bình gần 7%/năm, trong đó có 7 năm trên 8% và 2 năm trên 9%. Trong giai đoạn 1991-2016, giá trị xuất khẩu tăng gấp 60,38 lần, nhập khẩu tăng 80,41 lần. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một số sản phẩm đã có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN bước đầu được xây dựng. Văn hóa và xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cũng trong giai đoạn này, đất nước ta đẩy mạnh hội nhập toàn diện: Việt Nam đăng cai APEC (năm 2006), gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới - WTO (năm 2007), lần đầu tiên đảm nhiệm thành công vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2008-2009), đảm nhiệm năm Chủ tịch ASEAN (năm 2010).

Trong 10 năm gần đây (2016-2025), nền kinh tế đất nước đã có sự chuyển biến tích cực, toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát luôn được kiểm soát ở mức thấp; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm; nợ công giảm, nợ xấu được kiểm soát. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi nhiều biến động không thuận từ môi trường quốc tế, nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2025 đạt khoảng 6,2%/năm. Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng gần gấp đôi, đạt tương ứng trên 510 tỉ USD và trên 5.000 USD/người. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016-2020. Đời sống nhân dân được cải thiện một cách căn bản và toàn diện. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng phát triển (6 triệu người ở 130 quốc gia và vùng lãnh thổ), có tinh thần hướng về quê hương và đóng góp ngày càng tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ngày càng được hoàn thiện đầy đủ hơn. Hội nhập kinh tế quốc tế phát triển sâu, rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng tích cực hơn,

giảm tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ. Kinh tế từng bước phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng sau đại dịch COVID-19.

Đã thực hiện cuộc cách mạng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, xây dựng chính quyền 3 cấp, tổ chức lại không gian phát triển; triển khai thực hiện các quyết sách chiến lược để đột phá phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, ổn định để phát triển đất nước. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa, đưa quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế.

Nhìn lại 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Kinh tế duy trì tốc độ phát triển tương đối nhanh, trở thành nước đang phát triển thu nhập trung bình. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân được cải thiện một cách căn bản và toàn diện. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, tiềm lực của nền quốc phòng toàn dân được xây dựng khá toàn diện. Vai trò lãnh đạo, uy tín của Đảng tiếp tục được nâng cao, củng cố niềm tin của Nhân dân với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã chủ động, tích cực đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và toàn diện; tích cực tham gia vào nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong giải quyết các vấn đề toàn cầu, là thành viên có uy tín, trách nhiệm, phát huy vai trò tích cực tại các thể chế khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, trong 40 năm qua, Việt Nam cũng gặp không ít *khó khăn, thách thức* lớn:

- Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra còn tồn tại, có mặt dần được khắc phục, song có mặt còn gay gắt hơn. Nền kinh tế vẫn đứng trước nguy cơ tụt hậu, khả năng rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn, tốc độ tăng trưởng bình quân giảm dần qua các kỳ đại hội, phát triển thiếu bền vững; năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp, trình độ khoa học và công nghệ và nhân lực chất lượng cao còn nhiều hạn chế.

- Sức chống chịu và năng lực tự chủ chiến lược của nền kinh tế còn yếu. Quá trình hội nhập quốc tế càng sâu rộng đồng nghĩa với kinh tế Việt Nam đứng trước thách thức chịu tác động trực tiếp, nhanh chóng từ những biến động từ bên ngoài, từ những biến động trên thị trường khu vực, thế giới như giá cả, lãi suất, tỉ giá của

các đồng tiền, những thay đổi của các luồng hàng hóa, tài chính, đầu tư quốc tế và nghiêm trọng hơn là chịu sự tác động, ảnh hưởng rất nhanh của các cú sốc, các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính khu vực và trên thế giới.

- Hòa bình, hợp tác, phát triển, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn là xu thế lớn, song thế giới đang ngày càng bất ổn, xung đột gia tăng, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt và trực diện…, gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến trình toàn cầu hóa, giảm tính cạnh tranh lành mạnh trong thương mại toàn cầu, gây thiệt hại đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu, vai trò của các thể chế đa phương bị suy giảm, tác động nhiều mặt đến nền kinh tế Việt Nam.

- Sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra những vấn đề mới đối với sản xuất, thương mại và an sinh xã hội. Bên cạnh đó, mặt trái của kinh tế số, xã hội số, những thay đổi về cách thức giao tiếp trên Internet cũng đặt con người vào nhiều rủi ro về tài chính, sức khoẻ. Những yếu tố từng được coi là có ưu thế như: Lực lượng lao động thủ công trẻ, chi phí thấp sẽ không còn là lợi thế của Việt Nam.

- Quốc phòng, an ninh luôn đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức về bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; về giữ vững ổn định chính trị, xã hội, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ XHCN, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, văn hóa, con người Việt Nam. Các vấn đề an ninh phi truyền thống, như: an ninh con người, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia có tổ chức, tội phạm công nghệ cao, di cư bất hợp pháp, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thiên tai,... là những thách thức thường xuyên đối với công cuộc xây dựng CNXH của Việt Nam.

Bối cảnh phát triển trong 40 năm qua diễn ra rất phức tạp với những chuyển biến nhanh, đặt ra nhiều khó khăn, thách thức, song cũng tạo ra những điều kiện, cơ hội cho chúng ta tự đổi mới, thích ứng với tình hình, thúc đẩy công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Qua các kỳ đại hội, Đảng ta đã chú trọng tổng kết lý luận và thực tiễn quá trình đổi mới, mở cửa, hội nhập quốc tế, đánh giá, phân tích và dự báo tình hình cơ bản phù hợp trên những xu hướng chính của tình hình thế giới và khu vực, tạo cơ sở cho xác định đường lối, chủ trương và các quyết sách phát triển đất nước. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với bản lĩnh cách mạng và khoa học, trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta kịp thời nắm bắt những chuyển biến của tình hình và xử lý thích ứng, linh hoạt với sự biến động bất thường, tận dụng các cơ hội, vượt qua thách thức, lãnh đạo nhân dân xây dựng và phát triển đất nước, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

II. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG QUA 40 NĂM ĐỔI MỚI

2.1. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

2.1.1. Sự phát triển nhận thức lý luận về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, tiếp tục giương cao ngọn cờ tư tưởng, lý luận "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã khẳng định độc lập dân tộc và CNXH là mục tiêu, lý tưởng của Đảng và Nhân dân ta; đi lên CNXH là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là tư tưởng, đường lối cơ bản, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt của Cách mạng Việt Nam và cũng là điểm cốt yếu trong tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đường lối độc lập dân tộc gắn liền với CNXH được Đảng ta tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt quá trình lãnh đạo của Đảng. Đó là tư tưởng cách mạng không ngừng, luôn nắm vững mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, tư tưởng chiến lược cách mạng của Đảng ta.

Đại hội VI của Đảng, trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, sâu sắc, triệt để, đánh dấu bước ngoặt trong sự nghiệp cách mạng nước ta trên con đường đi lên CNXH và Đảng ta vẫn kiên định, giữ vững ngọn cờ "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"; khẳng định sự thống nhất, không tách rời của hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN: "Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đồng thời tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội".

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* được thông qua tại Đại hội VII của Đảng năm 1991 (Cương lĩnh 1991), Đảng ta nhất quán khẳng định: "Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là bài học xuyên suốt trong quá trình cách mạng nước ta". Xác định đây là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân: "Toàn Đảng, toàn dân tiếp tục nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, ngọn cờ vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao lại cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau". Mối quan hệ biện chứng giữa độc lập dân tộc và CNXH được xác định rõ: "Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở đảm bảo vững chắc cho độc lập dân tộc". Độc lập dân tộc là tiền đề và điều kiện cơ bản để xây dựng

CNXH; xây dựng CNXH tạo nền tảng ngày càng vững chắc cho độc lập dân tộc, một nền độc lập dân tộc đích thực và triệt để, bảo đảm cho đất nước vượt qua tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, ngày càng vươn lên giàu có, dân chủ, văn minh, công bằng và bình đẳng.

Đại hội VIII, Đại hội IX tiếp tục khẳng định, xây dựng CNXH là nhiệm vụ hàng đầu, bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ thường xuyên quan trọng, coi đó là hai nhiệm vụ chiến lược gắn bó với nhau. Đại hội X đánh giá đất nước ta có những bước phát triển, tuy nhiên, tình hình thế giới vẫn có những diễn biến phức tạp, khó lường. Bài học Đại hội rút ra là: "Trong quá trình đổi mới, phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh". Đại hội X nhấn mạnh sự gắn kết quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội và mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và CNXH: "Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh theo phương châm phát triển kinh tế - xã hội là nền tảng để bảo vệ Tổ quốc; ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh vững mạnh là điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội".

Đại hội XI của Đảng tiếp tục nhất quán khẳng định: "Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. "Trong bất kỳ điều kiện và tình huống nào, phải kiên trì thực hiện đường lối và mục tiêu đổi mới, kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội".

Tại Đại hội XII, Đảng ta nhấn mạnh: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"; "Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới". Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH là sự tiếp tục trung thành với con đường, mục tiêu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn và cụ thể hóa mục tiêu đó trong hiện thực cuộc sống.

Đại hội XIII của Đảng đã kế thừa, bổ sung và phát triển đường lối, quan điểm của Đảng qua các kỳ Đại hội, tiếp tục kiên định ngọn cờ "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội", coi đó là "vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động". Độc lập dân tộc gắn liền với CNXH là nội dung cốt lõi, xuyên suốt trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, từ việc xác định mục tiêu tổng quát đến các mục tiêu cụ thể, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ trọng tâm và định hướng phát triển đất nước. Nhờ kiên định và không ngừng sáng tạo, đổi mới nhận thức về CNXH, giữ vững ngọn cờ "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội", công cuộc đổi

mới đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, "Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay". Đó là bằng chứng khẳng định tính đúng đắn khi giải quyết một cách sáng tạo mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và CNXH ở Việt Nam.

2.1.2. Về mục tiêu phát triển

Đại hội VI của Đảng khẳng định nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH, cần tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, tiến hành đổi mới chính sách kinh tế gắn với đổi mới chính sách xã hội; chủ trương kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý mới. Đại hội lần đầu tiên xác định rõ mục tiêu tổng quát của chặng đường đầu tiên là: "ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo".

Trong Cương lĩnh 1991 được thông qua tại Đại hội VII của Đảng, Đảng ta đã xác định: "Mục tiêu tổng quát phải đạt tới khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng, văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh".

Đại hội VIII trên cơ sở thế và lực của đất nước đã có sự biến đổi rõ rệt về chất, đề ra mục tiêu "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"; "Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp". Đại hội X đã khẳng định nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* (Cương lĩnh 2011) được thông qua tại Đại hội XI của Đảng xác định mục tiêu đến giữa thế kỷ XXI: "toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa" và chính xác hóa hơn mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là: "xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc". Đại hội XI cũng xác định mục tiêu: "Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" và đã bổ sung, hoàn thiện hệ mục tiêu đổi mới "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Đại hội XII của Đảng đã nhận định đến năm 2020 không đạt được mục tiêu nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và đề ra mục tiêu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Các nghị quyết Trung ương 5, 7, 8 khóa XII xác định: Phấn đấu đến 2030 nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. Đại hội XIII tiếp tục bổ sung, cụ thể hóa rõ hơn, đó là: "Phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*".*

2.1.3. Về các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội Việt Nam

Đại hội VI của Đảng là Đại hội đổi mới toàn diện đất nước, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy của Đảng về CNXH, về con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, đưa ra những quan niệm mới về con đường, phương hướng xây dựng CNXH. Điểm nổi bật của Đại hội VI là trong đổi mới nhận thức về CNXH, Đại hội đặt trọng tâm vào đổi mới kinh tế, khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát triển lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN.

Đại hội VII của Đảng thông qua Cương lĩnh 1991 đã xác định *6 đặc trưng của CNXH ở Việt Nam*: (1) Do nhân dân lao động làm chủ; (2) Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; (3) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (4) Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; (5) Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; (6) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Tại Đại hội XI, đặc trưng của CNXH ở Việt Nam được bổ sung, phát triển so với Cương lĩnh 1991 và các đại hội trước đó, chỉ ra 8 đặc trưng của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng, vừa mang giá trị, ý nguyện và khát vọng của dân tộc Việt Nam, vừa mang giá trị phổ quát của nhân loại và tầm nhìn của thời đại, đó là: (1) Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (2) Do nhân dân làm chủ; (3) Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; (4) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (5) Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; (6) Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; (7) Có Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; (8) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới. Như vậy, *Cương lĩnh 2011* đã phát triển, hoàn thiện một số đặc trưng và bổ sung 2 đặc trưng mới: *"*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" và "có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân

dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo". Đặc trưng "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" thể hiện hệ mục tiêu tổng quát của quá trình đổi mới ở nước ta. Đây là những giá trị tiến bộ phổ quát của nhân loại và khát vọng phát triển của các quốc gia, dân tộc, là mục tiêu hướng tới của dân tộc ta. Cương lĩnh 2011 cũng đề cao dân chủ XHCN, xác định đây là nền tảng của xã hội XHCN, là điều kiện giải phóng triệt để con người khỏi mọi áp bức, bất công để tạo dựng một xã hội tiến bộ và tốt đẹp hơn. So với Cương lĩnh 1991, Cương lĩnh 2011 có bổ sung, phát triển về đặc trưng kinh tế của mô hình XHCN Việt Nam là: Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; thay vì tập trung vào việc đảm bảo chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu… Cương lĩnh 2011 cũng nhấn mạnh vấn đề phát triển con người, với diễn đạt khái quát: Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Đại hội XII tổng kết: Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 30 năm đổi mới về lý luận, trong đó có nhận thức về mô hình CNXH ở Việt Nam đã "tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để đất nước ta tiếp tục đổi mới, phát triển mạnh mẽ trong những năm tới". Đại hội khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên CNXH của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử.

Đại hội XIII của Đảng đã đánh giá tổng quát: Nhìn lại 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn và từng bước được hiện thực hóa. Mục tiêu, đặc trưng, những phương hướng cơ bản và những quan hệ lớn mang tính quy luật trong quá trình xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc tiếp tục được bổ sung, cụ thể hóa, phát triển với những nhận thức quan trọng.

Như vậy, trải qua quá trình dài tìm tòi, đúc kết và phát triển những vấn đề lý luận cơ bản, toàn diện về CNXH và con đường đi lên CNXH, Đảng ta đã hình thành nhận thức tổng quát về 8 đặc trưng của xã hội XHCN trong xây dựng mô hình CNXH Việt Nam như trong Cương lĩnh 2011 và Đảng ta cũng đã nhận thức sâu sắc hơn nội hàm của từng đặc trưng và mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa các đặc trưng.

2.1.4. Về những phương hướng cơ bản xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam

Trong bối cảnh hệ thống XHCN Đông Âu rơi vào khủng hoảng rồi dẫn đến sụp đổ và CNXH ở Liên Xô đứng trước những thử thách nghiêm trọng, Đại hội lần thứ VII của Đảng đã đưa ra *7 phương hướng* xây dựng CNXH: (1) Xây dựng nhà nước XHCN, nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; (2) Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện

đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện; (3) Phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập quan hệ sản xuất từ thấp đến cao, đa dạng về hình thức sở hữu; (4) Tiến hành cách mạng XHCN trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng; (5) Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc; (6) Xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam; (7) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Tiếp đó, Đại hội XI của Đảng đã điều chỉnh, bổ sung và phát triển thành 8 phương hướng cơ bản xây dựng CNXH Việt Nam, gồm: (1) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; (2) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (3) Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (4) Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; (5) Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; (6) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; (7) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; (8) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Tám phương hướng cơ bản trên vừa kế thừa những nội dung cốt lõi của bảy phương hướng cơ bản được trình bày trong Cương lĩnh 1991, vừa điều chỉnh, bổ sung những nhận thức mới về công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH); kinh tế thị trường định hướng XHCN; về bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; gắn xây dựng CNXH với bảo vệ Tổ quốc XHCN; kết hợp nội lực với ngoại lực, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng nền dân chủ XHCN và đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo và năng lực cầm quyền của Đảng. Đây là bước tiến quan trọng trong nhận thức lý luận của Đảng về nội dung và phương hướng cơ bản xây dựng CNXH Việt Nam từ Đại hội VI đến Đại hội XIII. Đặc biệt, từng phương hướng được xác định là sự tìm tòi, tổng kết thực tiễn, không ngừng đổi mới, bổ sung, phát triển, vận dụng sáng tạo nền tảng tư tưởng, tư duy lý luận của Đảng ta qua từng đại hội, là kết tinh trí tuệ tập thể của Đảng và Nhân dân ta.

2.1.5. Về các mối quan hệ lớn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam

CNXH với tư cách là một chế độ - là một chỉnh thể cấu thành từ nhiều yếu tố, mối quan hệ tạo nên một hệ thống, cấu trúc, trong đó, các yếu tố cấu thành vừa thống nhất, vừa tác động tương hỗ, thúc đẩy lẫn nhau. Quá trình đấu tranh đó phản

ánh bản chất, mối liên hệ tất nhiên chi phối sự tồn tại, vận động và phát triển của đổi mới, của con đường đi lên CNXH ở Việt Nam - đó chính là giải quyết các mối quan hệ lớn.

Cương lĩnh 2011 lần đầu tiên đề cập tới các mối quan hệ lớn như một chỉnh thể mang tính hệ thống, khi xác định phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn. *Cương lĩnh 2011* mới chính thức dùng lại thuật ngữ *"mối quan hệ lớn"*, nghĩa là, đây không chỉ là những mối quan hệ cơ bản trong lĩnh vực kinh tế như thời kỳ 1964-1975, mà phạm vi nội hàm của "mối quan hệ lớn" đã được mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác; có sự kế thừa, phát triển từ thực tiễn lãnh đạo đất nước sau 25 năm đổi mới; đánh dấu sự đột phá trong tư duy lý luận của Đảng về những mối quan hệ cơ bản, then chốt, bao quát, biện chứng, phản ánh quy luật phát triển trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, toàn diện[1].

Cương lĩnh 2011 xác định rõ 8 mối quan hệ lớn: (1) Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; (2) Giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị; (3) Giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; (4) Giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; (5) Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (6) Giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; (7) Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; (8) Giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ;… Cương lĩnh còn nhấn mạnh, trong việc nắm vững và giải quyết các mối quan hệ đó "không phiến diện, cực đoan, duy ý chí". Việc xác định tám mối quan hệ lớn nêu trên đánh dấu một bước tiến mới về tư duy lý luận của Đảng ta về CNXH và xây dựng CNXH ở Việt Nam. Tám mối quan hệ lớn đó liên hệ mật thiết với hệ mục tiêu của đổi mới là "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Giải quyết tốt tám mối quan hệ lớn chính là điều kiện và phương thức bảo đảm thực hiện mục tiêu đổi mới, đưa sự nghiệp đổi mới theo định hướng XHCN ở nước ta tới thắng lợi.

Đại hội XII của Đảng chỉ rõ hơn ý nghĩa của các mối quan hệ lớn, đó là các mối quan hệ "phản ánh quy luật đổi mới và phát triển ở nước ta". Đại hội XII của Đảng điều chỉnh mối quan hệ "giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa" thành quan hệ "giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa". Đồng thời, từ tám mối quan hệ lớn phát triển thành chín mối quan hệ lớn khi bổ sung mối quan hệ "giữa Nhà nước và thị trường", sau đó

[1] Thuật ngữ "*các mối quan hệ lớn*" xuất hiện chính thức lần đầu tiên trong văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam là ở Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III (12/1964) về thương nghiệp và giá cả. Trong đó, khi xác định, phân tích về những đặc điểm kinh tế cơ bản và nội dung cuộc cách mạng XHCN ở miền Bắc trong những năm đầu tiến lên CNXH, Ban Chấp hành Trung ương lần đầu tiên đặt ra yêu cầu: "Xây dựng đúng đắn những mối quan hệ lớn, giải quyết tốt những mâu thuẫn lớn".

mối quan hệ này được Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII nhận diện đầy đủ hơn (bổ sung thành tố thứ ba là "xã hội") thành mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội.

Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ các mối quan hệ lớn: "phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề cốt lõi về đường lối đổi mới của Đảng ta" và tiếp tục có những nhận thức, bổ sung mới về các mối quan hệ lớn. Đó là điều chỉnh trật tự mối quan hệ "giữa *đổi mới, ổn định* và phát triển" thành "giữa *ổn định, đổi mới* và phát triển"; bổ sung thành tố môi trường trong mối quan hệ "giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội", thành "giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, *bảo vệ môi trường*"; điều chỉnh mối quan hệ "giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa", thành "giữa *xây dựng và bảo vệ* Tổ quốc xã hội chủ nghĩa". Đặc biệt, Đại hội XIII bổ sung mối quan hệ lớn giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Với những điều chỉnh của Đại hội XIII, hình thành một chỉnh thể *mười mối quan hệ lớn* có tính quy luật của đổi mới và phát triển ở Việt Nam.

Như vậy, Đảng ta đã có những điều chỉnh, bổ sung mới từng mối quan hệ một cách chặt chẽ, đầy đủ, thành 10 mối quan hệ lớn cần giải quyết trong quá trình đổi mới, xây dựng CNXH Việt Nam, gồm: (1) Quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; (2) Giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; (3) Giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng XHCN; (4) Giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất XHCN; (5) Giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; (6) Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; (7) Giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; (8) Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; (9) Giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; (10) Giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Đại hội XIII cũng nhấn mạnh, đây là sự phản ánh quy luật khách quan, mang tính biện chứng của những vấn đề lý luận cốt lõi trong đường lối đổi mới của Đảng, làm cho lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam ngày càng hoàn thiện; đòi hỏi phải được nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả.

2.2. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN ĐỘT PHÁ VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN

2.2.1. Nhận thức lý luận về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN qua 40 năm đổi mới

Lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành gắn với đường lối đổi mới của Đảng kể từ Đại hội VI. Nhận thức mới về tính cấp thiết phải đổi mới cơ chế kinh tế, khôi phục nền kinh tế

nhiều thành phần, "sử dụng đầy đủ và đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ trong kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân",... đã đặt nền móng cho đột phá lý luận cơ bản của Đảng ta về mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhận thức mới về công nghiệp hóa, hội nhập kinh tế quốc tế trong xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Đại hội VII của Đảng, tiếp tục khẳng định "phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" trong đó phải thực hiện nhiều hình thức phân phối; nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Tới Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Đảng chính thức đưa ra quan điểm có tính hệ thống về CNH, HĐH đất nước. Đại hội VIII của Đảng kết luận: "Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng"; nêu rõ: "Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Đại hội IX của Đảng lần đầu tiên đã chính thức xác định mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chỉ rõ mục đích, chế độ kinh tế, cơ chế vận hành, chế độ phân phối của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đại hội X của Đảng thống nhất nhận thức: "Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại", khẳng định sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng CNXH, chủ trương đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức. Đại hội XI của Đảng bổ sung: "Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội"; đồng thời, Đảng ta chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển kinh tế nhanh, bền vững; tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Đại hội XII của Đảng đưa ra mục tiêu tổng quát "Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại", tiếp tục bổ sung nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam; CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, được đặt song hành với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định, kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ

lên CNXH; đó là "nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước". Đó là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XIII) đã nhấn mạnh: "kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia". Tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Đảng ta khẳng định nhận thức về CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; coi CNH, HĐH là nhiệm vụ trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển nhanh và bền vững, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao; chú trọng giải quyết hài hòa các mối quan hệ lớn trong quá trình CNH, HĐH đất nước, nhất là bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động; đổi mới thể chế liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng, phát huy vai trò các vùng kinh tế động lực, quan tâm phát triển các vùng còn khó khăn, ứng dụng các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, đẩy mạnh chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

2.2.2. Những bước chuyển trong nhận thức lý luận về mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam

Nhận thức lý luận của Đảng ta về kinh tế, trọng tâm đổi mới tư duy của Đảng, đã từng bước được củng cố, bổ sung, hoàn thiện và phát triển qua 8 nhiệm kỳ Đại hội Đảng từ 1986 đến nay, được phản ánh khái quát qua 9 bước chuyển cơ bản:

(1) Từ phủ nhận, xem kinh tế thị trường là đặc trưng riêng có của CNTB, đối lập với CNXH; đến nhận thức rõ, kinh tế thị trường là sản phẩm chung của văn minh nhân loại; là phương thức để xây dựng CNXH và kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH; là một trong những trụ cột của thể chế phát triển nhanh và bền vững đất nước.

(2) Từ đơn sở hữu với sự phân biệt đối xử, nhất là đối với kinh tế tư nhân, sang đa sở hữu, đa thành phần kinh tế; các khu vực kinh tế tự do kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; tạo dựng hệ thống thị trường đồng bộ, hiện đại phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

(3) Nhận thức rõ vai trò lãnh đạo của Đảng; quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

(4) Từ nhận thức phải sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quy luật giá trị với tư cách là yếu tố bổ sung cho kế hoạch, đến từng bước khẳng định nền kinh tế phải vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, phát huy tính năng động, sáng tạo của các chủ thể, hội nhập quốc tế, thực hiện CNH, HĐH; từ phân phối thu nhập bình quân, cào bằng đến thừa nhận đa dạng hóa hình thức phân phối thu nhập phù hợp với phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

(5) Từ quan điểm phát triển nền kinh tế "khép kín" sang cách nhìn mở, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; từ không chấp nhận đến chấp nhận đầu tư nước ngoài đến khẳng định: Đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế.

(6) Từ công nghiệp hóa khép kín, hướng nội, "Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ", sử dụng vốn của Nhà nước sang chủ trương CNH, HĐH với mô hình công nghiệp hóa hỗn hợp, "công nghiệp hóa rút ngắn - hiện đại" gắn với phát triển kinh tế tri thức; "công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo" và phát triển nhanh, bền vững, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa theo cơ chế thị trường.

(7) Nhận thức về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ theo chiều rộng sang chủ yếu theo chiều sâu với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, dựa trên khoa học công nghệ, nhất là công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, và đổi mới sáng tạo, gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đảm bảo phát triển nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường; phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn…

(8) Nhận thức về các mối quan hệ biện chứng trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, từ chưa đầy đủ đến ngày càng đầy đủ hơn và cụ thể hơn, đặc biệt là gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

(9) Nhận thức từ tập trung phát triển nhanh sang phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững, gắn phát triển bền vững với việc thực hiện các đột phá chiến lược và các phương thức phát triển kinh tế mới.

Với những bước chuyển kể trên qua 40 năm đổi mới, nhận thức của Đảng ta về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đã từng bước được hình thành, không ngừng được bổ sung, hoàn thiện và phát triển. Đến nay đã thống nhất nhận thức: Kinh tế thị trường là tất yếu, khách quan; là sản phẩm chung của văn minh nhân loại; là phương thức để xây dựng CNXH; kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH; là một trong những trụ cột của thể chế phát triển nhanh và bền vững đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; đồng thời, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng XHCN phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Nội dung tổng quát của đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được khẳng định là: Phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối; phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; xử lý tốt các mối quan hệ lớn, nhất là mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển kinh tế nhanh và bền vững; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững định hướng XHCN. Trong đó, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là một nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững.

Tóm lại, sự đổi mới và sáng tạo liên tục trong tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở kiên định, vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu mới nhất về lý luận của thế giới và không ngừng tổng kết thực tiễn trong suốt 40 năm đổi mới, đã tạo nên đột phá lý luận của Đảng về mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, thể hiện:

(1) Kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là nền kinh tế thị trường, trong đó có sự gắn kết hữu cơ và biện chứng giữa tính thị trường, tính nhân loại với tính XHCN, tính đặc thù riêng có của Việt Nam; đó là "Một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội".

(2) Kinh tế thị trường định hướng XHCN mà Việt Nam đang xây dựng là "một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường"; là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới.

(3) Lý luận về xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN từng bước được hoàn thiện trong 40 năm đổi mới đã mở ra giai đoạn mới cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam bền vững hơn, bao trùm hơn, dựa nhiều hơn vào nâng cao hiệu quả các nguồn lực và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều thay đổi nhanh, mạnh và khó lường.

2.3. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ VĂN HÓA, CON NGƯỜI, XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.3.1. Về phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Nhận thức lý luận của Đảng về vai trò văn hóa, mục tiêu xây dựng nền văn hóa trong thời kỳ đổi mới không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Cương lĩnh 1991 khẳng định, nền văn hóa Việt Nam *tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* là một trong sáu đặc trưng của xã hội XHCN mà chúng ta xây dựng. Cương lĩnh 2011 xác định những quan điểm cơ bản, được cụ thể hóa ở văn kiện Đại hội XI, XII, XIII của Đảng, đã thể hiện nhận thức sâu sắc và toàn diện hơn quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đại hội XIII xác định văn hóa là nền tảng tinh thần, mục tiêu, động lực, sức mạnh nội sinh quan trọng trong phát triển nhanh và bền vững đất nước, là "tài nguyên", "sức mạnh mềm" của quốc gia. Lần đầu tiên trong văn kiện của Đảng, khơi dậy, phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam, được xác định là một nội dung trong đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước 10 năm giai đoạn 2021-2030.

Xác định rõ hơn về mô hình, đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam cần xây dựng trong thời kỳ mới, tiếp tục làm rõ hơn nội hàm tiên tiến, đậm đà bản sắc của nền văn hóa dân tộc; khẳng định mục tiêu "Phát triển con người toàn diện, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc". Nhận thức rõ hơn về tính thống nhất và đa dạng của văn hóa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta đã đề cập đến những nhiệm vụ mới, phù hợp với sự vận động, phát triển của chính lĩnh vực văn hóa như: Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với xây dựng thương hiệu quốc gia; xây dựng và hoàn thiện thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa; xây dựng văn hóa trong kinh tế và trong chính trị; xây dựng môi trường văn hóa số,… Đây là những định hướng quan trọng về phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới, đồng thời cũng gợi mở về phương diện lý luận để tiếp tục có những nhận thức mới, toàn diện và sâu sắc hơn nữa về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển đất nước.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc đã có nhiều quyết sách định hướng quan trọng, khẳng định vai trò to lớn của di sản văn hóa trong sự nghiệp phát triển đất nước. Xác định di sản văn hóa là nguồn lực nội sinh quan trọng để phát triển bền vững đất nước, là sức mạnh mềm trong đối ngoại, hội nhập quốc tế. Phát huy giá trị di sản văn hóa chính là khai thác sức mạnh nội sinh để phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng và bền vững. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là công việc thường xuyên của cộng đồng, trong đó Đảng giữ vai trò lãnh đạo, Nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý, ngành văn hóa và những cá nhân hoạt động văn hóa có vị trí đặc biệt quan trọng.

Nhận thức ngày càng rõ hơn về vai trò của thể chế, thiết chế văn hóa trong phát triển, đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển, tháo gỡ những điểm nghẽn, vướng mắc trong thu hút các nguồn lực cho phát triển văn hóa, con người, đặc biệt là công nghiệp văn hóa; về phân cấp, phân quyền trong phân bổ các nguồn lực, cơ chế hợp tác công - tư, cơ chế thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia phát triển văn hóa; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong xây dựng, phát triển và quản lý văn hóa, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, thúc đẩy thị trường văn hóa số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lĩnh vực văn hóa. Xây dựng và phát huy tốt vai trò của hệ thống thông tin, báo chí trong việc cung cấp thông tin, nâng cao đời sống tinh thần cho xã hội, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Nhận thức rõ hơn về văn hóa đối ngoại và hội nhập quốc tế về văn hóa, xác định đây là yêu cầu tất yếu khách quan và cấp thiết; nhận thức đầy đủ hơn những cơ hội, thách thức, những mặt tích cực và những tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế về văn hóa. Coi hội nhập quốc tế về văn hóa là cơ hội để truyền bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, tăng cường "sức mạnh mềm" của quốc gia.

Nhận thức ngày càng rõ hơn về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước về văn hóa; mối quan hệ giữa xây dựng đạo đức trong Đảng, trong hệ thống chính trị và ngoài xã hội, vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu trước nhân dân. Tập trung xây dựng văn hóa trong Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, lành mạnh, chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Vấn đề chấn hưng đạo đức, trước hết là đạo đức trong Đảng, trong hệ thống chính trị không chỉ dừng lại ở quan điểm mà được thể chế hóa thông qua các quy định của Đảng về những điều đảng viên không được làm, quy định về trách nhiệm nêu gương, quy định về những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"…

2.3.2. Về xây dựng và phát triển con người; chấn hưng đạo đức xã hội, xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam

Đã nhận thức sâu sắc hơn về nhân tố con người và mối quan hệ giữa phát triển văn hóa, con người với phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện được xác định là một mục tiêu của chiến lược phát triển

kinh tế - xã hội; coi phát triển văn hóa và xây dựng con người là nhân tố nội sinh cốt lõi và động lực của sự phát triển bền vững. Nhận thức rõ hơn yêu cầu phải hình thành hệ thống chuẩn mực về giá trị văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế.

Nhận thức rõ hơn yêu cầu xây dựng cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước của mọi người dân. Khẳng định phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại.

Phát triển con người toàn diện, không chỉ tập trung vào những phẩm chất, năng lực, kỹ năng của con người mà chú ý khắc phục những mặt hạn chế, bất cập của con người trong quá trình CNH, HĐH, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, đồng thời tới các điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng và phát triển con người toàn diện. Vấn đề phát triển con người toàn diện được đặt trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, gắn bó với điều kiện thực tiễn ở mỗi khu vực, mỗi địa phương. Điều này, vừa mang tính khoa học và tính thực tiễn, đạt được sự tiến bộ theo các nấc thang của sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn cụ thể.

Trong xây dựng, phát triển con người, nguồn nhân lực được xác định là chìa khóa, là đột phá chiến lược để phát triển đất nước. Để xây dựng và phát huy được vai trò của nguồn nhân lực cần tập trung vào các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng và phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, thực hiện an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo phúc lợi xã hội và công bằng xã hội, chính sách đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân tài; tạo điều kiện và cơ hội cho mọi người được tiếp cận với các nguồn lực và dịch vụ xã hội để phát triển.Trong quá trình nhận thức về phát triển toàn diện con người Việt Nam, việc đúc kết và xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế được xác định là một nội dung rất quan trọng. Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”. Xác định hệ giá trị và chuẩn mực đã được đặt trong bối cảnh tình hình trong nước, bối cảnh quốc tế, những yếu tố tác động đến sự chuyển đổi hệ giá trị và chuẩn mực, đã tính đến mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, kế thừa và phát huy, dân tộc và thời đại; vì thế, hệ giá trị, chuẩn mực được xác lập có tính khoa học và tính thực tiễn.

Việc chấn hưng đạo đức xã hội được đề cập trước hết tập trung chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong xã hội và trong một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên, ngăn chặn và đẩy lùi các tiêu cực xã hội và tệ nạn xã

hội. Đồng thời tiến hành xây dựng những giá trị và chuẩn mực đạo đức mới đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Về vấn đề xây dựng hệ giá trị văn hóa và con người trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH ngày càng được quan tâm. Giá trị cơ bản và cốt lõi của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là dân tộc, dân chủ, nhân văn và khoa học được khẳng định qua nhiều văn kiện của Đảng từ Đại hội XI đến Đại hội XIII, thể hiện sự thống nhất cao trong Đảng và xã hội về các giá trị cơ bản này. Về các chuẩn mực của con người phát triển toàn diện, từ Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, đến Nghị quyết số 33 (khóa XI) và Nghị quyết Đại hội XIII đã có sự điều chỉnh, nhấn mạnh các nội dung khác nhau. Đặc biệt, trong bài phát biểu tại Hội nghị văn hóa toàn quốc ngày 24/11/2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nêu lên 8 chuẩn mực xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo. Đây là sự đúc kết đảm bảo tính khoa học và tính thực tiễn để có thể triển khai trong hoạt động thực tiễn đồng thời cũng là những thành tựu lý luận rất quan trọng, cần được kế thừa và bổ sung trong khi xây dựng, hoạch định đường lối, chính sách về phát triển con người toàn diện trong thời gian từ nay đến 2030, tầm nhìn đến 2045.

2.3.3. Về phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo

Cương lĩnh 2011, Hiến pháp năm 2013 và Văn kiện Đại hội XII, XIII đều nhất quán khẳng định chủ trương phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đảng cần có chiến lược phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế chung của thế giới và điều kiện đất nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng phát triển đồng bộ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị.

Xác định đầu tư cho nhân lực khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng tầm trí tuệ và sức mạnh của dân tộc. Xác định phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ thể chế, chính sách ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ. Nâng cao năng lực hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, cơ cấu lại các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, lấy phục vụ hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc làm

mục tiêu. Nhà nước cần ưu tiên nguồn lực quốc gia để đầu tư, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển và nâng cao đồng bộ tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước.

Nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục và đào tạo tiếp tục được nâng cao, tiếp tục khẳng định chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là tương lai của dân tộc, là động lực then chốt để phát triển đất nước, là yếu tố mang tính quyết định để nâng cao năng lực nội sinh quốc gia, là "đột phá chiến lược" để phát triển nhanh và bền vững đất nước. Xác định đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển và ưu tiên, đi trước so với các lĩnh vực khác. Phát triển giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ luôn gắn với phát triển con người, vì sự phát triển toàn diện con người. Trong phát triển giáo dục, đào tạo con người là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu của quá trình phát triển ấy.

Vấn đề đổi mới toàn diện, căn bản giáo dục, đào tạo được xác định rõ ràng hơn, toàn diện hơn, đó là đổi mới đồng bộ cả mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

2.3.4. Về chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững

Xác định nhất quán tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc trong từng thời kỳ phát triển của đất nước để mọi người dân đều hưởng thụ thành quả của phát triển và công bằng xã hội.

Phát triển xã hội bền vững là phát triển cho con người, vì con người, vì hạnh phúc con người, vừa là đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ ta, góp phần quan trọng bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa tạo mọi điều kiện để Nhân dân tham gia và thụ hưởng ngày một tốt hơn thành quả của sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước, là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng CNXH.

Xây dựng và thực hiện chính sách xã hội phải đặt trong tổng thể phát triển xã hội bền vững; giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, kiểm soát phân tầng xã hội và xử lý kịp thời, hiệu quả các rủi ro, các vấn đề về an sinh xã hội, giáo dục, đào

tạo, y tế, khoa học và công nghệ, dân tộc, tôn giáo... Đầu tư thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội bền vững là đầu tư cho phát triển. Giải quyết các vấn đề xã hội theo tinh thần xã hội hóa, hợp tác công tư. Huy động và phân bổ nguồn lực phù hợp với khả năng nền kinh tế và yêu cầu hiện thực hóa mục tiêu phát triển xã hội bền vững, trong đó nguồn lực nhà nước đóng vai trò chủ đạo, nguồn lực của xã hội là quan trọng, huy động hợp lý nguồn lực tài chính từ xã hội.

Nhận thức đầy đủ hơn về xây dựng, phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng, linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau, dựa trên cơ sở chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thế hệ và giữa các thế hệ; có khả năng phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho mọi người dân, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, có chất lượng. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, các tầng lớp dân cư và hạn chế phân tầng xã hội tự phát. Thực hiện quan hệ phân phối nguồn lực cho phát triển và phân phối kết quả tăng trưởng công bằng; vừa khuyến khích làm giàu chính đáng, vừa giảm nghèo nhanh và bền vững; đồng thời phát triển mạnh tầng lớp trung lưu trở thành lực lượng to lớn, đông đảo thúc đẩy phát triển xã hội bền vững.

Quản lý phát triển xã hội bền vững phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý hiệu quả của Nhà nước, sự giám sát thường xuyên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, sự tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp. Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh", phát huy truyền thống tương thân tương ái, tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, ý chí tự lực, tự cường của Nhân dân trong giải quyết các vấn đề xã hội.

Về giải quyết các vấn đề xã hội, nhận thức về đổi mới và phát triển đất nước phải đồng hành với quá trình giải quyết hiệu quả những vấn đề xã hội hướng đến mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội. Cách tiếp cận trong xây dựng và hoàn thiện chính sách xã hội cũng được điều chỉnh, từ bảo đảm và ổn định sang ổn định và phát triển; gắn với quản lý phát triển xã hội bền vững, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh con người, an ninh xã hội. Nhận thức về kinh tế thị trường ngày càng sâu sắc và rõ nét hơn, tạo ra các động lực mới cho tăng trưởng kinh tế, tạo tiền đề quan trọng "nguồn lực" để giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện các mục tiêu xã hội.

Nhận thức về phát triển xã hội tương xứng với tăng trưởng kinh tế, làm nền tảng cho việc thực hiện tốt các mục tiêu xã hội, chuyển thành tựu kinh tế đến cải thiện đời sống của đại đa số người dân. Sự gắn kết tư duy kinh tế và tư duy phát triển xã hội, góp phần đổi mới vai trò của nhà nước trong quản lý xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội. Chính sách xã hội ngày càng gắn với đảm bảo các quyền

cơ bản của người dân (nâng cao trình độ kỹ năng, việc làm thỏa đáng/bền vững, bảo đảm an sinh xã hội,…). Tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc trong từng thời kỳ phát triển để mọi người dân đều được hưởng thụ thành quả của phát triển và thực hiện công bằng xã hội.

Qua 40 năm đổi mới, quan điểm về chính sách xã hội dần được hoàn thiện trở thành một hệ thống quan điểm về chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới, đó là: (1) Tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc trong từng thời kỳ phát triển để mọi người dân đều được hưởng thụ thành quả của phát triển và thực hiện công bằng xã hội; (2) Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng CNXH; (3) Khẳng định trách nhiệm của toàn xã hội, của mỗi đơn vị, của từng gia đình, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân trong việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội theo tinh thần xã hội hóa, trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt; (4) Hướng đến bảo đảm an sinh xã hội toàn dân.

Nhận thức về vấn đề dân tộc, về vị trí và vai trò của dân tộc trong đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được bổ sung và phát triển. Xác định vấn đề dân tộc và đại đoàn kết dân tộc có ý nghĩa chiến lược, lâu dài, có vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nội dung chính sách dân tộc và cách tiếp cận xây dựng chính sách dân tộc có bước phát triển hơn so với trước, coi đây là chính sách mang tính tổng hợp - liên ngành.

Nhận thức về tín ngưỡng, tôn giáo đã có bước phát triển quan trọng, xác định tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng với dân tộc. Đoàn kết tôn giáo, hòa hợp dân tộc là yêu cầu quan trọng của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước.

2.3.5. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Bảo vệ môi trường, tăng cường quản lý tài nguyên, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu được xác định là một trong 3 trụ cột trong tiến trình phát triển hướng đến phát triển bền vững. Tư duy và chủ trương của Đảng về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu có sự chuyển biến mạnh mẽ: Chuyển từ tư duy ứng phó, khắc phục có tính bị động sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát, phục hồi môi trường, hệ sinh thái, từ khai thác "tận diệt" tài nguyên, thiên nhiên, từ tăng trưởng "nóng" sang tăng trưởng bao trùm và phát

triển nhanh, bền vững - không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; đặt vấn đề bảo vệ môi trường lên hàng đầu, lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe của Nhân dân làm mục tiêu trong chiến lược phát triển đất nước.

Đại hội lần thứ XIII đã phát triển quan điểm bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách toàn diện và bền vững: "Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường".

2.4. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI

2.4.1. Về quốc phòng, an ninh

(1) Sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng về bảo vệ Tổ quốc và sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang

Nhận thức lý luận của Đảng về mục tiêu, nhiệm vụ, sức mạnh, lực lượng, phương thức, đối tác, đối tượng, mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN đã có những bước phát triển, ngày càng toàn diện, đầy đủ hơn.

Về mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc: Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp CNH, HĐH, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Đại hội XIII của Đảng đã bổ sung bảo vệ "an ninh con người", "xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước" vào mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Đến Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII, Đảng ta xác định mục tiêu, nhiệm vụ "Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc" lên trên hết, trước hết; đồng thời, bổ sung "bảo vệ thành quả cách mạng", bảo vệ "uy tín, vị thế quốc tế của đất nước", bảo vệ "an ninh kinh tế, an ninh mạng", "triệt tiêu các nhân tố gây mất ổn định chính trị từ bên trong, kiên quyết không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập ở trong nước; dập tắt nguy cơ xung đột quân sự, chiến tranh; giữ vững, củng cố môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước; đóng góp tích cực vào gìn giữ hòa bình khu vực, thế giới".

Về sức mạnh, lực lượng bảo vệ Tổ quốc: Bảo vệ Tổ quốc bằng sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; sức mạnh tổng hợp của đất nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an

ninh, đối ngoại, sức mạnh của cả hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước, sự đồng lòng, thống nhất về quyết tâm và ý chí của toàn dân; sức mạnh bên trong của đất nước, sức mạnh của chế độ chính trị, sức mạnh của nền kinh tế và tiềm lực quốc gia, sự trong sạch của đội ngũ cán bộ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc là nhân tố quyết định. Lực lượng bảo vệ Tổ quốc là toàn dân, cả hệ thống chính trị, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt.

Về phương thức bảo vệ Tổ quốc: Sử dụng tổng hợp và kết hợp chặt chẽ đấu tranh vũ trang và đấu tranh phi vũ trang; kết hợp giữa bảo vệ với xây dựng, lấy xây dựng để bảo vệ; đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" và phòng chống "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" nội bộ; phát triển quan điểm bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, giữ nước từ khi nước chưa nguy, quan điểm "tự bảo vệ" trong điều kiện mới. Từ Đại hội IX đến nay, phương thức đấu tranh phi vũ trang được Đảng hết sức coi trọng.

Về đối tác, đối tượng: Có sự phát triển đột phá về nhận thức, đưa ra nguyên tắc xác định trong Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX (7/2003), nâng lên thành quan điểm trong Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI (10/2013); phát triển nội dung trong Nghị quyết Trung ương 8 khóa XIII (11/2023): Những ai tôn trọng lợi ích quốc gia - dân tộc, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, cùng phát triển với Việt Nam đều là đối tác; bất kỳ thế lực nào có âm mưu, hành động chống phá sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của ta đều là đối tượng. Trong mỗi đối tác có thể có mặt mâu thuẫn với lợi ích quốc gia - dân tộc cần phải đấu tranh; trong mỗi đối tượng có thể có mặt cần tranh thủ, hợp tác, thuyết phục; nỗ lực thúc đẩy hợp tác, giảm bất đồng, xung đột để đạt lợi ích cao nhất cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về mối quan hệ giữa xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN: Đảng ta khẳng định đây là hai nhiệm vụ chiến lược, có mối quan hệ biện chứng với nhau, không thể tách rời; trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, phải đồng thời coi trọng nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, có bảo vệ tốt mới tạo được điều kiện thuận lợi cho xây dựng đất nước. Đại hội XIII của Đảng yêu cầu phải "Cụ thể hóa và thực hiện có hiệu quả quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược bảo vệ Tổ quốc; trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; trong từng địa phương, vùng, địa bàn chiến lược và trong từng nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch cụ thể".

Nhận thức lý luận về an ninh quốc gia và bảo vệ an ninh quốc gia có sự phát triển: Từ nhận thức an ninh quốc gia chủ yếu là vấn đề nội bộ đến an ninh tổng hợp, toàn diện bao gồm: An ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh trên lĩnh vực tôn giáo, dân tộc, an ninh nông thôn,

đô thị và các vùng chiến lược, an ninh lãnh thổ. Nhận thức về mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi, phương châm, huy động các nguồn lực, biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ngày càng đầy đủ. Phát triển lý luận khoa học an ninh; phát triển nhận thức về an ninh phi truyền thống, đặc biệt là an ninh mạng, an ninh con người, an ninh môi trường, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng… Nhận thức về nguy cơ, thách thức đối với an ninh quốc gia gồm cả an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, trên bộ, trên biển, trên không, vũ trụ và không gian mạng.

Nhận thức lý luận của Đảng về sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang là quan điểm nhất quán, xuyên suốt và phát triển ngày càng đầy đủ, sâu sắc: Trong mọi điều kiện, tình huống, quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng. Đảng lãnh đạo quốc phòng, an ninh bằng cương lĩnh, đường lối, chiến lược, các định hướng về chủ trương, chính sách lớn trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh; thể chế hóa sự lãnh đạo của Đảng bằng hệ thống pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang tập trung thống nhất vào Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, thông qua hệ thống tổ chức đảng, hệ thống tổ chức chỉ huy, hệ thống cơ quan chính trị, cán bộ chính trị các cấp và tổ chức quần chúng ở đơn vị cơ sở trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

(2) Sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy

Trong quá trình đổi mới, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, Đảng ta đã từng bước phát triển, hoàn thiện nhận thức lý luận về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy. Lần đầu tiên "Bảo vệ Tổ quốc từ xa" được Đảng nêu lên trong Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII (12/1998) về Chiến lược An ninh quốc gia: "Đi đôi với xây dựng, bảo vệ Tổ quốc phải quán triệt thực hiện tốt quan điểm bảo vệ Tổ quốc từ xa". Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 8 khoá IX (7/2003), Đảng nêu quan điểm: "chủ động phòng ngừa, sớm phát hiện và triệt tiêu những nhân tố bên trong có thể dẫn đến những đột biến bất lợi". Đến Hội nghị Trung ương 8 khóa XI (10/2013), vấn đề bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa đã được định hình rõ cả trong mục tiêu, quan điểm, phương châm chỉ đạo và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện.

Đại hội XII của Đảng tiếp tục hoàn thiện tư duy chiến lược về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa với phương hướng: "Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và triệt tiêu các nhân tố bất lợi, nhất là các nhân tố bên trong có thể gây ra đột biến". Đại hội XIII của Đảng, vấn đề bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy được chú

trọng đặt lên hàng đầu với phương hướng: "Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa. Nỗ lực phấn đấu để ngăn ngừa xung đột, chiến tranh và giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển"; "Nâng cao năng lực dự báo chiến lược, giữ vững thế chủ động chiến lược; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống".

Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII, trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đã chỉ rõ phương hướng bảo vệ Tổ quốc là: "Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường đầu tư thích đáng cho việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; giữ nước từ khi nước chưa nguy; tuyệt đối không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống".

Từ yêu cầu của thực tiễn, Đảng ta đã từng bước phát triển, hoàn thiện nhận thức lý luận về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy. Đặc trưng, biểu hiện quan trọng nhất là trạng thái "tích cực, chủ động"; là tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tinh thần tự giác, ý thức, trách nhiệm cao của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên các phương diện:

Về mục tiêu: Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát triển, không để đất nước bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; không để đất nước xảy ra chiến tranh, xung đột, bất ổn là mục tiêu cao nhất, lợi ích cao nhất của đất nước.

Về tư tưởng chỉ đạo: Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt để bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy là đề cao tính "Tích cực, chủ động"; kết hợp chặt chẽ xây dựng với bảo vệ, lấy xây dựng để bảo vệ; tích cực, chủ động xây dựng, chuẩn bị đất nước vững mạnh về mọi mặt (chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại…) ngay từ trong thời bình để tạo sức mạnh răn đe, ngăn chặn mọi ý đồ, hành động xâm lược và âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

Về lực lượng bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa: Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, cả nhân dân trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Đồng thời tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế, nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

Về thời gian: Bảo vệ từ sớm, phòng ngừa từ trước, chủ động chuẩn bị các điều kiện để bảo vệ vững chắc Tổ quốc từ bên trong và bên ngoài ngay trong thời bình, khi đất nước chưa có chiến tranh, xung đột.

Về không gian: Bảo vệ cả bên trong và bên ngoài biên giới lãnh thổ; bảo vệ ngay từ bên ngoài biên giới lãnh thổ, ngăn chặn từ xa, không để đến khi kẻ thù xâm phạm vào chủ quyền lãnh thổ mới tiến hành các hoạt động bảo vệ; đồng thời, trong thời kỳ hội nhập sâu rộng và toàn cầu hóa hiện nay phải bảo vệ được lợi ích quốc gia - dân tộc ở cả bên trong và bên ngoài phạm vi lãnh thổ.

Về phương thức: Vừa phải tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh vừa phải đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, phát triển toàn diện các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, làm cho đất nước ngày càng mạnh lên để tạo sức mạnh răn đe, ngăn chặn, dập tắt mọi ý đồ, hành động của đối phương từ sớm, từ xa.

(3) Sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân vững chắc

Nhận thức lý luận của Đảng có sự phát triển toàn diện, với nhiều điểm bổ sung mới về mục tiêu, quan điểm, nội dung, phương thức, giải pháp và mối quan hệ giữa xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân: Nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân là sức mạnh quốc phòng, an ninh của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần, nhân lực, vật lực, tài chính, mang tính chất toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường và từng bước hiện đại. Bao gồm tổng thể các hoạt động về chính trị, kinh tế, ngoại giao, quốc phòng, an ninh, văn hóa, khoa học và công nghệ,... của Đảng, Nhà nước và Nhân dân để tạo nên sức mạnh toàn diện, cân đối, đồng bộ, trong đó sức mạnh quân sự, an ninh là đặc trưng, lực lượng vũ trang là nòng cốt, nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ nền hòa bình bền vững của đất nước; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ XHCN trong tình hình mới.

Nhận thức lý luận của Đảng có sự phát triển ngày càng đầy đủ, toàn diện, sâu sắc hơn về nội dung, giải pháp, mối quan hệ giữa xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân vững chắc: Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng và tiềm lực quốc phòng, an ninh trên toàn bộ lãnh thổ theo tư duy chiến lược thống nhất, bảo đảm đối phó thắng lợi mọi âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch, phản động xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia - dân tộc, sẵn sàng chuyển thành thế trận chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Nội dung, giải pháp xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân phải bảo đảm toàn diện cả xây dựng thế trận lòng dân vững chắc; kết hợp quốc phòng, an ninh, đối ngoại với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố toàn diện, vững chắc, hợp thành hệ thống phòng thủ đất nước; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

Đảng nhận thức ngày càng sâu sắc hơn vị trí, vai trò, nội dung của xây dựng thế trận lòng dân trong xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân và chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng thế trận lòng dân vững chắc, trước hết là xây dựng niềm tin và sự đồng thuận của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới; xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giai cấp, dân tộc, tôn giáo, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc làm cơ sở chính trị, pháp lý để xây dựng thế trận lòng dân; xây dựng, củng cố các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức và lực lượng xã hội trên phạm vi cả nước, nhất là ở các tuyến, địa bàn trọng điểm; chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân từ thành phố tới nông thôn, miền núi, vùng biên giới, hải đảo. Xây dựng chế độ chính trị XHCN, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, quản lý, điều hành của Nhà nước; tổ chức các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo thành khối đoàn kết dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, nâng cao cảnh giác cách mạng, bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN. Trong xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, Đảng có bổ sung và phát triển mới, nhận thức toàn diện, đầy đủ hơn thế trận trên biển, trên không, trên không gian mạng, không gian ngầm.

Nhận thức lý luận về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân có bước phát triển. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại; đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội, Công an cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Đối với Quân đội, Đảng xác định ưu tiên hiện đại hóa: Hải quân, Phòng không - Không quân, Thông tin liên lạc, Tác chiến điện tử, Trinh sát kỹ thuật, Cảnh sát biển. Đối với Công an, Đảng xác định ưu tiên hiện đại hóa: Tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh sát cơ động, kỹ thuật nghiệp vụ, an ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao. Bên cạnh xây dựng lực lượng chính quy, Đảng cũng chủ trương xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu và dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp; xây dựng lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn xã hội cơ sở đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự ở cơ sở.

Nhận thức lý luận của Đảng có sự phát triển ngày càng đầy đủ, hoàn thiện hơn về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại: Đảng xác định vai trò, vị trí của từng lĩnh vực và thấy rõ bản chất của mối quan hệ này là sự kết hợp chặt chẽ giữa các yếu tố trong một chỉnh thể thống nhất để tạo sức mạnh tổng hợp cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó, phát triển kinh tế là trung tâm; củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên để bảo vệ Tổ quốc, tạo môi trường hòa bình ổn định cho phát

triển kinh tế - xã hội và hoạt động đối ngoại; mở rộng đối ngoại để tận dụng ngoại lực, phát huy nội lực cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì thế, không được coi nhẹ bất cứ lĩnh vực, nhiệm vụ nào và điều quan trọng trong quá trình chỉ đạo thực hiện phải đồng thời kết hợp chặt chẽ với nhau ở mọi cấp độ, cả vĩ mô và vi mô trong mỗi khu vực, địa bàn cũng như trên phạm vi cả nước.

2.4.2. Về đối ngoại

Nhận thức lý luận của Đảng ta về thời đại, môi trường quốc tế, thế giới và khu vực, về đối tác ngày càng rõ ràng, đầy đủ và có nhiều đổi mới hơn.

Về thời đại: Trong khi khẳng định thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH, Đảng ta nhận rõ tính chất phức tạp và rất lâu dài của quá trình chuyển biến xã hội; đánh giá toàn diện và khách quan về chủ nghĩa tư bản và vai trò, cả tích cực và tiêu cực đối với tiến trình phát triển của nhân loại. Đảng ta tập trung đánh giá trực tiếp những động thái, đặc trưng, xu hướng và tính chất trong giai đoạn hiện nay của thời đại. Theo đó, Đảng ta đã có bước chuyển rất quan trọng trong nhận thức về môi trường quốc tế, nhận rõ môi trường quốc tế là không gian các nước, không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển, cùng tồn tại hòa bình, hợp tác và đấu tranh, vì lợi ích quốc gia - dân tộc.

Về thế giới và khu vực: Đảng ta tập trung đánh giá sự thay đổi tương quan sức mạnh tổng hợp và quan hệ giữa các nước lớn, sự vận động của các xu thế lớn tác động tới mọi mặt đời sống nhân loại. Nhận thức của Đảng về thế giới và khu vực luôn được cập nhật qua các kỳ đại hội. Đảng ta nhận định, từ sau Chiến tranh lạnh, cục diện thế giới có nhiều thay đổi nhưng xu hướng chung là chuyển sang cục diện đa cực, đa trung tâm; các nước lớn thay đổi chiến lược, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau, tác động mạnh đến tình hình thế giới và các khu vực; những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế; tập hợp lực lượng nhằm liên kết, cạnh tranh, đấu tranh giữa các nước trên thế giới và khu vực diễn ra phức tạp. Đảng ta chỉ rõ, trong bối cảnh đó, các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ đứng trước những thách thức mới nhưng cũng có những cơ hội mới trên con đường phát triển.

Về các xu thế lớn, Đảng nhận rõ, hòa bình hợp tác, dù đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, vẫn là xu thế lớn; nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi; các nước, các dân tộc tiếp tục ưu tiên đầu tư cho phát triển. Đảng ta cũng nhận rõ xu thế phát triển của toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ tác động, cả tích cực và tiêu cực tới sự phát triển của nhân loại. Đảng ta nhận định, toàn cầu hóa và cách mạng khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ; các nước, ở mức độ khác nhau đều phải tham gia và có lợi ích nhưng cũng phải nỗ lực giảm thiểu các tác động bất lợi của chúng.

Về những vấn đề nổi lên trong quan hệ quốc tế, Đảng ta chỉ rõ, cạnh tranh về kinh tế - thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, công nghệ, nguồn vốn, giữa các nước ngày càng gay gắt; những vấn đề toàn cầu như an ninh mạng, an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao,… tiếp tục diễn biến phức tạp.

Về khu vực, Đảng nhận định, châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, có vị trí địa - kinh tế và địa - chính trị quan trọng; là khu vực có tiềm năng tiếp tục phát triển mạnh mẽ nhưng cũng là địa bàn cạnh tranh gay gắt giữa các nước lớn và tồn tại nhiều nhân tố bất ổn; tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực tiếp tục diễn ra gay gắt.

Về ASEAN, cùng với tiến trình nước ta gia nhập và thực hiện vai trò thành viên, nhận thức của Đảng ta về Hiệp hội ngày càng rõ. Đảng nhận định, tuy còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng ASEAN tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác, liên kết kinh tế trong khu vực.

Về đối tác: Đảng ta có chuyển biến lớn về nhận thức từ khi ban hành Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX về "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" với cách tiếp cận lấy lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam làm tiêu chí để phân biệt rõ mặt "đối tác" và mặt "đối tượng" trong chính sách và hành động của các nước, các tổ chức, cá nhân khi quan hệ với Việt Nam. Theo đó, từ quan niệm về địch - ta, Đảng chuyển sang cách nhìn nhận có tính biện chứng về "đối tác" và "đối tượng" trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Song song với những đổi mới nhận thức nói trên, Đảng ta cũng nhận thức rõ hơn về mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc và các định hướng lớn chỉ đạo quá trình hoạch định và triển khai đường lối, chính sách đối ngoại.

Về mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại: Đảng đã nhận thức ngày càng sâu sắc hơn mục tiêu bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, trong đó; mục tiêu phát triển được đặt lên hàng đầu; vai trò của công tác đối ngoại đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được coi trọng; nhiệm vụ nâng cao vị thế, uy tín của đất nước trên trường quốc tế ngày càng được nhấn mạnh.

Về nguyên tắc đối ngoại, Đảng chỉ rõ hai nguyên tắc: Vì lợi ích quốc gia - dân tộc; trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Về phương châm và định hướng lớn, nhận thức lý luận của Đảng, từ định hướng coi "đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại", từng bước chuyển sang đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ đối ngoại; từ chủ trương "muốn là bạn" đến "sẵn sàng là bạn", "là bạn, là đối tác tin cậy", là "thành viên có trách nhiệm" của cộng đồng quốc tế; coi trọng quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn, quan tâm đúng mức quan hệ

với các nước bạn bè truyền thống. Định hướng hội nhập quốc tế ngày càng được làm rõ: Từ "phá thế bị bao vây, cấm vận" tiến đến "hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới" và tiếp theo là "chủ động và tích cực hội nhập quốc tế" một cách toàn diện, từ vị thế hội nhập của một quốc gia đi sau sang trạng thái một quốc gia vươn lên, tiên phong vào những lĩnh vực mới.

Trong hội nhập quốc tế, Đảng ta luôn chú trọng mối quan hệ giữa giữ vững độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; sự cần thiết phải tăng cường nội lực để bảo đảm hội nhập thành công; nắm vững hơn những nguyên tắc và vấn đề cơ bản của thông lệ quốc tế. Đảng ta đã xác định, hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, coi hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị; hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập các lĩnh vực khác từng bước mở rộng; nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng, thực hiện các chuẩn mực chung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc; đã nhận thức sâu sắc hơn yêu cầu giải quyết một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia; nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn các đặc điểm của môi trường quốc tế cũng như các hệ thống công cụ, quyền lực được sử dụng để chi phối, kiểm soát trong quá trình hội nhập quốc tế.

Với các quan hệ đã được xác lập, Đảng chủ trương đưa các mối quan hệ đi vào chiều sâu và làm sâu sắc hơn, ngày càng gia tăng mức độ đan xen lợi ích, tăng cường lòng tin, mở rộng và nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác, nâng cấp quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh và phát triển của đất nước. Đảng ta chủ trương nâng tầm đối ngoại đa phương, chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, APEC, hợp tác tiểu vùng Mê Công, trong những vấn đề và các cơ chế quan trọng có tầm chiến lược, phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể. Đối với các thế lực thù địch, Đảng ta chủ trương, kiên quyết, kiên trì đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của đất nước.

Cùng với quá trình đổi mới nhận thức về thời đại, thế giới, khu vực và các nội hàm khác của đường lối, chính sách đối ngoại, nhận thức của Đảng ta về tổ chức, xây dựng lực lượng đối ngoại cũng ngày càng rõ. Đảng đã nhận rõ yêu cầu phải xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, trong đó: toàn diện cả về chủ thể, lĩnh vực, cả về đối tác và địa bàn, công cụ và phương cách tiến hành; hiện đại cả về nội dung, phương pháp, cách thức, công cụ thực hiện, cả trong sự kết hợp hài hòa giữa bản sắc Việt Nam, truyền thống ngoại giao Việt Nam với các giá trị tiến bộ của thế giới đương đại. Trong nền ngoại giao toàn diện, hiện đại ấy, đối ngoại

Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân được Đảng chỉ rõ sự phân vai, phối hợp chặt chẽ, tạo nên hiệu quả cao nhất vì mục tiêu: bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc.

2.5. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN VỀ XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

2.5.1. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng

Thứ nhất, sự phát triển nhận thức lý luận chung về Đảng và xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Qua 40 năm đổi mới Đảng ta đã xác định rõ, đầy đủ và khoa học hơn bản chất của Đảng. Đại hội X của Đảng đánh dấu bước phát triển có tính bước ngoặt trong nhận thức về bản chất của Đảng, thể hiện ở diễn đạt mới về Đảng: "Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc". Khẳng định như vậy vừa phản ánh được bản chất giai cấp công nhân của Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa phản ánh được nét đặc thù của Đảng ta theo sự phát triển sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tế Việt Nam và đáp ứng được nguyện vọng, tình cảm của Nhân dân.

Nền tảng tư tưởng của Đảng được bổ sung, phát triển. Đại hội VII của Đảng đã xác định Tư tưởng Hồ Chí Minh là một bộ phận trong nền tảng tư tưởng của Đảng: "Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động".

Các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng đã được phát triển phù hợp tình hình mới. Đại hội X của Đảng đã bổ sung vào Điều lệ Đảng 2 nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng: Đảng giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân và Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, đưa hệ thống nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng thành 5 nguyên tắc: *Tập trung dân chủ; tự phê bình và phê bình; đoàn kết thống nhất; gắn bó mật thiết với nhân dân; hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật*.

Đảng khẳng định luôn trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, tích cực ủng hộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế theo khả năng của mình.

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định vị trí, vai trò là người lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là bộ phận của hệ thống đó. Đảng gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng. Các tổ chức của Đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Từ yêu cầu của thực tiễn xây dựng Đảng trong quá trình đổi mới, Đại hội XII của Đảng đã phát triển vấn đề xây dựng Đảng về đạo đức thành một nội dung, nhiệm vụ xây dựng đảng mới. Đến Đại hội XIII, Đảng đưa việc xây dựng đội ngũ cán bộ thành một mặt chủ yếu của xây dựng đảng. Qua quá trình 40 năm, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát triển cấu trúc công tác xây dựng Đảng thành 5 mặt cơ bản: *chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ*.

Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, từ Đại hội VI - Đại hội đổi mới, Đảng đã đề ra chủ trương chỉnh đốn Đảng, tiến hành "cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức đảng". Đến Đại hội VII, khái niệm "chỉnh đốn Đảng" được sử dụng và đặt cùng khái niệm "xây dựng Đảng" để nhấn mạnh nhiệm vụ chỉnh đốn Đảng. Từ đó đến nay, Đảng chủ trương chỉnh đốn Đảng phải luôn gắn liền với xây dựng Đảng, trong đó xây dựng Đảng là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài; chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, cấp bách; gắn xây dựng Đảng với xây dựng cả hệ thống chính trị; xây dựng, chỉnh đốn Đảng cần tiến hành từng bước[1].

Thứ hai, sự phát triển nhận thức lý luận trong xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức. Đại hội XIII của Đảng tổng kết và khẳng định mạnh mẽ xây dựng Đảng về chính trị trên cơ sở bốn "kiên định": "Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng". Trong xây dựng Đảng về chính trị phải đổi mới và nâng cao chất lượng công tác hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng; coi trọng nâng cao năng lực dự báo; bám sát và xuất phát từ thực tiễn, đánh giá tác động, cân đối, bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện có hiệu quả; nâng cao năng lực thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng.

Đảng ta luôn coi trọng, đề cao vai trò đặc biệt quan trọng của xây dựng Đảng về tư tưởng. Đại hội VI của Đảng đặt ra yêu cầu công tác tư tưởng phải hướng vào "đổi mới tư duy... khơi dậy ý chí cách mạng của quần chúng"; tăng cường đoàn kết nhất trí về tư tưởng trên cơ sở hệ tư tưởng Mác - Lênin và đường lối, quan điểm của Đảng. Công tác tư tưởng, lý luận phải đổi mới theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời và hiệu quả. Nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập lý luận, quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

---

[1] Thể hiện qua việc ban hành liên tiếp các nghị quyết về xây dựng, chỉnh đốn Đảng: Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay; Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ; Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa".

Nhận thức của Đảng đối với xây dựng Đảng về đạo đức có bước phát triển. Đại hội XII đã xác định xây dựng Đảng về đạo đức là một nội dung cơ bản của xây dựng Đảng và nội dung này tiếp tục được đề cao, nhấn mạnh tại Đại hội XIII.

Thứ ba, sự phát triển lý luận về xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên. Đảng khẳng định tổ chức cơ sở đảng là nền tảng của Đảng, hạt nhân chính trị ở cơ sở; xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên; là trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên. Đảng đã có những phát triển nhận thức về chức năng, nhiệm vụ, cách tổ chức, cách xây dựng tổ chức cơ sở đảng. Về vấn đề đảng viên, sau quá trình tổng kết thực tiễn, Đại hội X đã cho phép đảng viên được làm kinh tế tư nhân nhưng phải gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành Điều lệ Đảng và quy định của Ban Chấp hành Trung ương. Đại hội XIII của Đảng đã đề ra chủ trương đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên trong doanh nhân, đánh dấu một phát triển nhận thức của Đảng trong công tác đảng viên.

Thứ tư, sự phát triển nhận thức lý luận xây dựng Đảng về tổ chức và xây dựng mô hình tổ chức tổng thể hệ thống chính trị. Nhận thức lý luận xây dựng Đảng về tổ chức có sự phát triển mạnh mẽ. Để bảo đảm công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị về tổ chức đúng định hướng, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII đã đề ra nguyên tắc chỉ đạo xây dựng Đảng về tổ chức là: "Đảng thống nhất lãnh đạo việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị" và thực hiện nguyên tắc "một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính". Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (01/2025) xác định "sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đảm bảo hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả là một cuộc Cách mạng". Như vậy, từ chỗ chỉ tập trung vào đổi mới Nhà nước, lý luận về hệ thống chính trị chưa được định hình hoàn chỉnh ở giai đoạn đầu đổi mới, đến có bước đột phá về lý luận tổ chức, lần đầu đưa ra nguyên tắc cụ thể, rõ ràng để tránh chồng chéo, trùng lặp chức năng ở Đại hội XII và trở thành lý luận phát triển ở tầm cao chiến lược, gắn đổi mới hệ thống chính trị với quản trị quốc gia hiện đại, dân chủ và kiểm soát quyền lực ở Đại hội XIII.

Thứ năm, sự phát triển nhận thức lý luận về công tác cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ. Năm 1997, Đảng ban hành Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chiến lược cán bộ xác định hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ công tác cán bộ, đánh dấu bước phát triển lớn lý luận về công tác cán bộ và xây dựng Đảng về cán bộ. Qua thực tiễn công tác cán bộ 40 năm qua, nhận thức về vị trí, vai trò công tác cán bộ; các quan điểm chỉ đạo xây dựng đội ngũ cán bộ và các khâu công tác cán bộ đã có nhiều đổi mới, phát

triển. Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là khâu "then chốt" của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là công việc hệ trọng của Đảng, phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả. Đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững. Thực hiện nghiêm, nhất quán nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo trực tiếp, toàn diện công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị. Qua thực tiễn 40 năm, Đảng đã phát triển nhận thức lý luận về khái niệm, vai trò, nội dung, nhiệm vụ, phương châm, nghiệp vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Quy định số 58-QĐ/TW ngày 08/2/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII *Quy định một số vấn đề về bảo vệ chính trị nội bộ Đảng* đã xác định các nguyên tắc chỉ đạo công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong tình hình mới, thay cho các phương châm. Nhìn khái quát, công tác bảo vệ chính trị nội bộ đã có sự phát triển quan điểm theo hướng toàn diện, gắn bảo vệ chính trị nội bộ với xây dựng đội ngũ cán bộ, bảo vệ nền tảng tư tưởng, ngăn chặn nguy cơ "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", coi trọng cả phẩm chất chính trị, bản lĩnh, năng lực và uy tín; từ đặt nặng vấn đề lịch sử chính trị sang nắm chắc lịch sử chính trị, chú trọng vấn đề chính trị hiện nay.

Thứ sáu, sự phát triển nhận thức lý luận về công tác dân vận và xây dựng mối quan hệ mật thiết với Nhân dân. i) Khẳng định Dân là gốc, là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới đất nước, của công cuộc xây dựng và chỉnh đốn Đảng; ii) Bổ sung, phát triển, từng bước hoàn thiện quan điểm về dân chủ và mở rộng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; iii) Mở rộng, phát triển phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" thành "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"; iv) Cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ" ngày càng được làm sáng tỏ; v) Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới nhằm củng cố vững chắc lòng tin của Nhân dân đối với Đảng. Công tác dân vận là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

Thứ bảy, sự phát triển nhận thức lý luận về *công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng.* Kiểm tra, giám sát là chức năng lãnh đạo, nhiệm vụ thường xuyên của toàn Đảng. Lãnh đạo mà không kiểm tra thì coi như không có lãnh đạo. Tổ chức đảng và đảng viên phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Đảng; giám sát phải mở rộng, kiểm tra phải có trọng tâm, trọng điểm; kịp thời phát hiện nhân tố mới để phát huy, khắc phục thiếu sót, khuyết điểm, vi phạm ngay từ lúc mới manh nha; lấy ngăn chặn, phòng ngừa là chính. Từ Đại hội VIII, Đảng đã chuyển trọng tâm công tác kiểm tra sang kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra. Đại hội X đã bổ sung thêm công tác giám sát gắn liền công tác kiểm tra. Các Đại hội XI, XII, XIII tiếp tục có nhiều chủ trương đổi mới công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, như: Tập trung chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện các quy định của Đảng; đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra,

giám sát; tập trung kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, người đứng đầu, cán bộ chủ chốt ở những nơi dễ xảy ra vi phạm, nơi có nhiều bức xúc nổi cộm, dư luận quan tâm; công khai kết quả kiểm tra, giám sát, kỷ luật; tăng thẩm quyền cho cơ quan kiểm tra của Đảng; đổi mới quy định về kỷ luật đảng... Những chủ trương đó đã thể hiện sự phát triển mạnh mẽ nhận thức lý luận của Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng.

Thứ tám, *sự phát triển nhận thức lý luận về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*: Hơn 10 năm qua, nhận thức của Đảng về kiểm soát quyền lực có bước phát triển mạnh mẽ. Đại hội XII đề ra nhiệm vụ: "Hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm soát quyền lực, ngăn ngừa sự lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương". Qua thực tiễn, đối tượng của kiểm soát quyền lực được mở rộng từ kiểm soát quyền lực nhà nước tới kiểm soát quyền lực của các cơ quan đảng, các cá nhân trong bộ máy đảng và hệ thống chính trị. *Chủ thể* kiểm soát quyền lực đã được nhận thức rộng hơn, không chỉ là các cơ quan có trách nhiệm trong bộ máy của Đảng, Nhà nước mà còn từ các chủ thể khác trong hệ thống chính trị. Kiểm soát quyền lực bao gồm kiểm soát từ bên trong và kiểm soát từ bên ngoài Nhà nước và hệ thống chính trị. Nguyên tắc bao trùm là: "Mọi quyền lực phải được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế, phải được ràng buộc bằng trách nhiệm, quyền lực đến đâu trách nhiệm đến đó, quyền lực càng cao trách nhiệm càng lớn; lạm dụng, lợi dụng quyền lực phải bị truy cứu trách nhiệm và xử lý". Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ trọng tâm, đặc biệt quan trọng của công tác xây dựng Đảng; sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước là nhân tố quyết định thành công của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Không chỉ phòng, chống tham nhũng, lãng phí mà còn phải gắn phòng, chống tham nhũng, lãng phí với phòng, chống tiêu cực và phải được thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Gắn kiểm soát quyền lực với phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực để bảo đảm quyền lực được vận hành công khai, minh bạch, đúng đắn, không bị tha hóa. Nhất quán phương châm "phòng ngừa từ sớm, từ xa, cả ngọn lẫn gốc"; kết hợp giữa "xây" và "chống", trong đó phòng là chính, cơ bản, lâu dài, chống là quan trọng, đột phá; đấu tranh không ngừng, không nghỉ", "không có vùng cấm", "không có ngoại lệ".

Thứ chín, sự phát triển nhận thức lý luận về đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Từ nhận thức còn giản đơn về phương thức lãnh đạo, 40 năm qua, nhận thức của Đảng về phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện đảng cầm quyền đã có bước tiến lớn. Năm 1989, Hội nghị Trung ương 6 khóa VI đã sử dụng khái niệm phương thức lãnh đạo thay cho các khái niệm "phương pháp lãnh đạo", "tác phong công tác". Cương lĩnh 1991 và Cương lĩnh 2011 đã bổ sung và xác định cụ thể hơn phương thức lãnh đạo của Đảng. Cùng với sự phát triển nhận thức của Đảng về phương thức lãnh đạo, trong quá trình đổi mới, Đảng đã có

nhận thức mới về phương thức cầm quyền của Đảng. Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành nghị quyết về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới, xác định rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới.

2.5.2. Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Qua 40 năm đổi mới, nhận thức, lý luận về Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam ngày càng thống nhất, đầy đủ và sâu sắc hơn.

Đại hội X và Cương lĩnh 2011 đã xác định "Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân" do Đảng Cộng sản lãnh đạo là một trong 8 thành tố, 8 đặc trưng chủ yếu của xã hội XHCN mà Đảng lãnh đạo nhân dân ta xây dựng. Đại hội Đảng khóa XII và Đại hội Đảng khóa XIII, Đảng ta xác định xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị.

Cương lĩnh 2011 đã khẳng định bản chất nhà nước XHCN Việt Nam: "Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức... Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa". Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã xác định 8 đặc trưng của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Cương lĩnh 2011 của Đảng đã khẳng định nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam: Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương. Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII chỉ rõ: Thực hiện nhất quán nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân...; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp dưới sự giám sát của Nhân dân. Pháp luật trong Nhà nước pháp quyền XHCN là ý chí và nguyện vọng của nhân dân được luật hóa. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế XHCN.

Để xây dựng tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, Đảng chủ trương cần phải tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; thực hiện cải cách hành chính nhà nước; phân định và nâng cao

chất lượng đội ngũ cán bộ với công chức, viên chức nhà nước; đổi mới từ tư duy "nhà nước làm tất cả", sang tư duy đa dạng hóa các chủ thể làm kinh tế, giảm độc quyền nhà nước, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp.

Nhận thức rõ hơn về vai trò của kiểm soát quyền lực nhà nước là phương tiện để nhà nước tự mình giữ vững và phát huy bản chất của Nhà nước pháp quyền XHCN. Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực là nhiệm vụ quan trọng, kiên trì, lâu dài trong xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền phải luôn bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội tham gia đóng góp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN.

2.5.3. Về hoàn thiện và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; phát huy sức mạnh của nhân dân; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng, đổi mới Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Đảng đã nhận thức rõ hơn, thực hiện dân chủ XHCN là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị, đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ quan điểm hoàn thiện nền dân chủ XHCN là: Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân. Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cương lĩnh 1991 nhấn mạnh hai bài học kinh nghiệm về đoàn kết dân tộc: (1) Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân…; (2) Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) khẳng định: "Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Nghị quyết số 43-NQ/TW (2023) về đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục khẳng định và phát triển nhận thức xem đại đoàn kết toàn dân tộc là sự nghiệp của toàn dân, là trách nhiệm của Đảng và cả hệ thống chính trị. Đoàn kết trong Đảng là hạt nhân, là cơ sở vững chắc để xây dựng đoàn kết trong hệ thống chính trị, đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.

Bước vào công cuộc đổi mới, tại Đại hội VI Đảng ta sớm chủ trương về đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Đến Đại hội VII, Đảng nhấn mạnh: "Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể

nhân dân cần được đổi mới về tổ chức và hoạt động để thực sự góp phần thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhân dân; tham gia các công việc quản lý nhà nước; giữ vững và tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với Nhân dân". Nhận thức của Đảng về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được tiếp tục phát triển trong quá trình đổi mới. Đến Đại hội XIII Đảng ta khẳng định: "Đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hướng mạnh về cơ sở, địa bàn dân cư,... Xây dựng thế trận lòng dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết, đồng thuận của nhân dân trong và ngoài nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

III. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG THỰC TIỄN XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VIỆT NAM

3.1. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trong suốt 40 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn. Từ một quốc gia lạc hậu, thiếu đói thường xuyên, chúng ta đã vươn lên thoát khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, trở thành nước đang phát triển, có mức thu nhập trung bình. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Đây là niềm tự hào, là động lực, nguồn lực quan trọng, là niềm tin để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới toàn diện, đồng bộ; phát triển nhanh và bền vững đất nước.

a) Thành tựu

Thứ nhất, qua 40 năm đổi mới, các quan điểm lý luận của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đã từng bước được thể chế hóa, cụ thể hóa thành văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách cũng như các chương trình, kế hoạch hành động của Chính phủ, các cấp, các ngành, địa phương để tổ chức triển khai thực hiện; hệ thống thể chế không ngừng được hoàn thiện theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn, tạo cơ sở pháp lý ngày càng vững chắc cho quá trình chuyển đổi và vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam. Thể chế phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế đã có bước tiến lớn, thừa nhận sự đa dạng hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, các chủ thể tự do kinh doanh và cạnh tranh theo quy định của pháp luật. Thể chế phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường từng bước được hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Thể chế phát huy vai trò của Nhà nước, điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội được định hình ngày càng rõ hơn. Tính định

hướng XHCN của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam tiếp tục được thể chế hóa, cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách liên quan đến phân phối lại, đảm bảo sự tiến bộ và công bằng xã hội, không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch thúc đẩy CNH, HĐH đất nước tiếp tục được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Chủ trương phát triển kinh tế nhanh và bền vững trở thành quan điểm phát triển, mục tiêu phát triển đề ra trong các chương trình, kế hoạch, quy hoạch kể cả cấp quốc gia, cấp ngành và cấp tỉnh. Ba đột phá chiến lược, các mô hình, phương thức phát triển kinh tế mới được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp và được thể chế hóa thành nhiều cơ chế, chính sách để thực hiện chủ trương phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Việc xây dựng, hoàn thiện thể chế thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, áp dụng một số mô hình kinh tế mới được đẩy nhanh. Các mô hình kinh tế mới đã được các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, lồng ghép vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, địa phương.

Các cơ chế, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được hoàn thiện theo hướng hài hòa hóa, nội luật hóa các cam kết quốc tế để tận dụng tốt hơn các cơ hội mang lại từ hội nhập quốc tế cũng như nâng cao tính nhận diện, thừa nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam. Việc thể chế hóa nâng cao nội lực của các chủ thể kinh tế trong nước được đẩy mạnh, đặc biệt đối với phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước nhằm tạo nên các doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế. Như vậy, cùng với sự phát triển nhận thức tư duy lý luận của Đảng, việc thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đã giúp hình thành và ngày càng hoàn thiện đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Thứ hai, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN mang lại những thành tựu:

(1) Trong nền kinh tế Việt Nam đã hình thành nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh. Các chủ thể kinh tế tự do kinh doanh, đóng góp vào sự phát triển và khẳng định vai trò của mình trong nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước từng bước phát huy được vai trò chủ đạo[1]. Kinh tế tập thể phát triển và chuyển đổi sang mô hình kiểu mới phù hợp hơn với kinh tế thị trường hiện đại. Kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế[2]. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta.

---

[1] Kinh tế nhà nước đóng góp gần 30% GDP (trước 2010), năm 2020 - 20,67%; 2021 - 20,81%; 2022 - 20,53%; sơ bộ 2023 - 21,03%, hơn ¼ đầu tư toàn xã hội, cụ thể năm 2020 - 26,2%; 2021 - 24,8%; 2022 - 25,8%, sơ bộ 2023 - 27,9%.

[2] Số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đã tăng nhanh từ 488.395

Các yếu tố thị trường và các loại thị trường đã có bước phát triển đáng kể, từng bước đồng bộ, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Cơ chế thị trường ngày càng đóng vai trò quyết định trong huy động, phân bổ nguồn lực phát triển. Thị trường yếu tố sản xuất tiếp tục có bước phát triển. Thị trường vốn, thị trường trái phiếu doanh nghiệp từng bước trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho các doanh nghiệp[1]. Thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm mặc dù gặp khó khăn nhưng vẫn tiếp tục phát triển[2]. Thị trường bất động sản ngày càng mở rộng cả về vốn, số lượng, quy mô, loại sản phẩm, số lượng doanh nghiệp tham gia. Thị trường lao động về cơ bản đã được hình thành, đã có những bước phát triển về chiều rộng và chiều sâu, hiệu quả hoạt động từng bước được nâng lên[3]. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển tích cực[4], từng bước phát huy vai trò kết nối, gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế.

Sự quản lý, điều hành của Nhà nước đối với kinh tế thị trường được đổi mới sát thực và hiệu quả hơn[5]. Nhà nước quản lý và điều hành nền kinh tế bằng các công cụ pháp luật, kế hoạch, quy hoạch, chính sách và các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Hiện đại hóa hành chính thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính quyền điện tử được đẩy mạnh[6]. Năng lực quản lý và điều hành của Chính phủ ngày càng hiệu quả hơn[7]. Vai trò của thị trường được coi trọng, từng bước hướng tới đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ. Vai trò của xã hội, tổ chức xã hội ngày càng được phát huy trong nền kinh tế, góp phần bổ khuyết cho Nhà nước và thị trường. Cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được đẩy mạnh.

---

doanh nghiệp (năm 2016) lên 940.000 doanh nghiệp (năm 2025). Số lượng hộ kinh doanh (cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) tăng từ 4,909 triệu hộ (năm 2016) lên trên 5 triệu hộ (năm 2025). Nhiều doanh nghiệp khu vực tư nhân quy mô lớn, tiềm lực mạnh xuất hiện. Kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 50% GDP trong suốt giai đoạn 2016-2023 và đến 2025 đóng góp 51% GDP.

[1] Tổng khối lượng phát hành TPDN năm 2022 là 269,486 nghìn tỷ đồng (giảm còn 36,8% so với năm 2021); năm 2022 tăng lên mức 338,853 nghìn tỷ đồng (tăng 25,27% năm 2022); năm 2023 tăng lên mức 338,853 nghìn tỷ đồng (tăng 25,27%); năm 2024 tăng lên mức 466,518 nghìn tỷ đồng (tăng 37,68%); giá trị mua lại trước hạn năm 2024 tương đương 47.6% giá trị phát hành cùng năm; dư nợ TPDN năm 2024 chiếm 11,0% GDP năm 2024. Tổng khối lượng phát hành TPDN 5 tháng đầu năm 2025 đạt mức 120,685 nghìn tỷ đồng (tăng 53,17% so với cùng kỳ năm 2024).

[2] TTCK phái sinh, trong 5 tháng đầu năm 2025, khối lượng giao dịch bình quân tháng 4 đạt mức 263.995 hợp đồng/phiên, tháng 5 giảm 29,96% xuống còn 184.904 hợp đồng/phiên; giá trị giao dịch bình quân phiên cũng giảm 24,04% từ 33.700 tỷ đồng/phiên xuống còn 25.605 tỷ đồng

[3] Lao động có việc làm liên tục tăng đều qua các năm, từ 49,07 triệu người năm 2021 lên 50,6 triệu người năm 2022 và trong quý 1 năm 2025 là 51,9 triệu.

[4] Tính đến tháng 6, Việt Nam có 22 sàn giao dịch công nghệ, gồm 19 sàn tại địa phương, hai sàn cấp vùng và một sàn thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

[5] Khung pháp luật được hoàn thiện theo hướng đầy đủ, rõ ràng và dễ dự đoán hơn. Hệ thống các quy hoạch được hoàn thiện, làm cơ sở cho thực hiện quản lý của Nhà nước.

[6] Việt Nam đã duy trì được việc tăng hạng Chỉ số Chính phủ điện tử liên tục trong giai đoạn 2014-2024 từ vị trí 99 lên vị trí thứ 71 trong 193 quốc gia.

[7] Theo Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) của Ngân hàng Thế giới, chỉ số hiệu quả hoạt động của Chính phủ đã được cải thiện đáng kể. Theo Xếp hạng phần trăm trên đề cập đến giới hạn trên của khoảng tin cậy 90 phần trăm, chỉ số hiệu quả chính phủ của Việt Nam cải thiện từ 56,9 điểm xếp hạng phần trăm năm 2010 lên 63,5 năm 2014; 71,2 năm 2020 và 72,1 năm 2021. Theo Xếp hạng phần trăm dưới đề cập đến giới hạn dưới của khoảng tin cậy 90 phần trăm, chỉ số hiệu quả chính phủ của Việt Nam cải thiện từ 35,4 điểm xếp hạng phần trăm năm 2010 lên 39,9 năm 2014; 44,7 năm 2020 và 47,1 năm 2021 (Trong đó: 0 là hiệu quả thấp nhất và 100 là hiệu quả cao nhất).

Nhiều rào cản tham gia thị trường được dỡ bỏ; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện rõ rệt, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp sôi động hơn. Chỉ số Tự do kinh tế, chỉ số thành phần Tự do kinh doanh, chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam được cải thiện và nâng hạng[1].

Hội nhập kinh tế quốc tế được chủ động và tích cực triển khai, là điểm sáng trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong 10 năm gần đây. Tính đến tháng 10 năm 2024, Việt Nam đã thiết lập quan hệ thương mại với hơn 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký kết 17 FTA với trên 60 quốc gia, đối tác lớn trên toàn cầu và liên kết kinh tế song phương, đa phương, khu vực và liên khu vực, mở ra những thị trường xuất khẩu tiềm năng, vận động, thu hút đầu tư FDI, viện trợ ODA từ các đối tác hàng đầu trên thế giới, nhờ đó đã tranh thủ được lượng vốn đầu tư, tri thức, công nghệ mới và các nguồn lực quan trọng khác từ bên ngoài, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tính định hướng XHCN tiếp tục được giữ vững trong phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" từng bước được thực hiện. Với sự tăng lên đáng kể về tiềm lực, quy mô nền kinh tế, đã bảo đảm cơ bản an sinh xã hội, quan tâm nâng cao phúc lợi xã hội cho người dân, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Quan hệ phân phối tiền lương, thu nhập dựa chủ yếu vào cơ chế thỏa thuận và phụ thuộc vào năng suất lao động. Mức lương cơ sở và lương tối thiểu vùng tiếp tục được điều chỉnh tăng. Các chính sách người có công với cách mạng, trợ giúp xã hội, an sinh xã hội, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân (đặc biệt các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19) được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đảm bảo "không ai bị bỏ lại phía sau". Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục tiếp tục tăng[2]. Tỉ lệ người nghèo có xu hướng giảm, tầng lớp trung lưu tăng và chiếm đa số, tỉ lệ người giàu cũng tăng nhanh. Chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số hạnh phúc của Việt Nam liên tục được cải thiện[3]. Vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN được phát huy.

---

[1] Năm 2022 so với năm 2021, chỉ số Tự do kinh tế của Việt Nam tăng 6 bậc, từ vị trí thứ 90 lên vị trí thứ 84. Chỉ số thành phần Tự do kinh doanh tăng điểm mạnh với mức tăng 8,4 điểm (từ 65,2 lên 73,6 điểm). Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), xếp hạng của Việt Nam năm 2024 ở vị trí thứ 44/133 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2023, duy trì vị trí thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Malaysia và Thái Lan).
Theo Heritage Foundation đánh giá, từ năm 1995 không quốc gia nào có quy mô tương đương đạt được tự do kinh tế như Việt Nam nhờ cải cách kinh tế theo định hướng thị trường; xếp hạng Chỉ số tự do kinh tế năm 2024 của Việt Nam là 62,8 điểm, xếp thứ 59/176 quốc gia và tăng 13 bậc so với năm 2023. Theo BrandFinance, thương hiệu quốc gia Việt Nam được định giá tăng 102% trong giai đoạn 2019-2023, đạt mức 498.13 tỉ USD năm 2023.

[2] Năm 2016, tổng chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục là hơn 178 nghìn tỉ đồng, năm 2023, tổng chi tăng lên hơn 286,7 nghìn tỉ đồng, năm 2024 tăng lên mức 380.561,22 tỷ đồng

[3] Chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam được đo lường theo tiêu chí của Liên Hiệp quốc cho thấy, chỉ số này có xu hướng tăng từ 5,061 điểm, xếp vị thứ 94/149 quốc gia năm 2016, lên 5,411 điểm, xếp vị trí thứ 79 năm 2021, 5,485 điểm, xếp vị trí thứ 77 năm 2022, thứ 65 năm 2023 , thứ 54 năm 2024 và vị trí 46 năm 2025. So với năm 2016, chỉ số hạnh phúc của Việt Nam tăng 48 bậc.

(2) Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế đã thúc đẩy kinh tế tăng trưởng từng bước vững chắc và ngày càng được cải thiện, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng. Năm 2024, GDP của Việt Nam tính theo giá hiện hành ước đạt 11.511,9 nghìn tỉ đồng, tương đương 476,3 tỉ USD, dự báo đứng thứ 33 thế giới; GDP (tính theo PPP) đạt khoảng 1.559 tỉ USD, xếp thứ 3 khu vực Đông Nam Á, thứ 25 thế giới; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023[1]. Việt Nam đã ra khỏi nhóm nước đang phát triển có thu nhập thấp, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện. Các mối quan hệ biện chứng trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được giải quyết tốt hơn. Việc thực hiện chủ trương phát triển kinh tế nhanh và bền vững, ba đột phá chiến lược và các mô hình, phương thức phát triển kinh tế mới đạt nhiều kết quả tích cực[2]. Phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng đạt những thành tựu nhất định[3].

b) Hạn chế

Một là, trong công tác thể chế hóa và cụ thể hóa:

(1) Thể chế sở hữu, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển các loại hình doanh nghiệp còn nhiều quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh[4].

(2) Thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển một số loại thị trường còn thiếu và có nhiều bất cập.

---

[1] Quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên với GDP theo giá hiện hành đạt 346,6 tỉ USD (2020); 476 tỉ USD (2024); dự kiến đạt 510 tỉ USD (2025).

[2] Tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6%/năm; giai đoạn 2021-2025 đạt 6,2%. GDP bình quân đầu người tiếp tục tăng nhanh, năm 2020 đạt 3.586 USD; năm 2022 - 4.109 USD; năm 2023 - 4.323 USD; năm 2024 - 4.700 USD và dự kiến năm 2025- 5000 USD. Chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện với tốc độ tăng năng suất lao động bình quân theo giá hiện hành, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 4,53%; giai đoạn 2016-2020 đạt 6,05%; giai đoạn 2021-2024 đạt 4,8 %, dự kiến năm 2025 tăng 6%. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế liên tục được cải thiện, từ 33,6% giai đoạn 2011-2015 lên mức 45,4% giai đoạn 2016-2020; giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 47%.

Tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm. GDP bình quân đầu người tiếp tục tăng nhanh, đạt 3.586 USD (năm 2020), 4.109 USD (năm 2022) và ước tính đạt 4.284 USD (năm 2023). Chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện với tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,29% (theo giá hiện hành), trong đó bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 4,53%; giai đoạn 2016-2020 đạt 6,05%. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế được cải thiện, từ 33,6% giai đoạn 2011-2015 lên mức 45,4% giai đoạn 2016-2020; giai đoạn 2021-2023 ước đạt khoảng 35,3% - 46,09%.

[3] Đến cuối năm 2024, đã có 73 quốc gia công nhận nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường, trong đó có các đối tác thương mại lớn của Việt Nam.

[4] Liên tục phải rà soát, sửa đổi, bổ sung, tuổi thọ văn bản ngắn.

(3) Chủ trương phát triển kinh tế nhanh và bền vững, ba đột phá chiến lược, các mô hình, phương thức phát triển kinh tế mới còn chậm được thể chế hóa, cụ thể hóa.

(4) Công tác "nội luật hóa" các cam kết quốc tế còn chậm, chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến khả năng tận dụng các cơ hội mang lại từ hội nhập quốc tế.

Hai là, trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN:

(1) Các thành phần kinh tế phát triển nhưng chưa đáp ứng kỳ vọng. Việc thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước còn hạn chế. Tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã phần lớn có quy mô nhỏ, năng lực nội tại còn yếu. Kinh tế tư nhân phát triển nhưng thiếu tính bền vững, chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chưa tạo được tác động lan tỏa tới các khu vực kinh tế trong nước.

(2) Nền kinh tế vẫn chưa vận hành đầy đủ theo các quy luật thị trường; các yếu tố thị trường và các loại thị trường phát triển chưa đồng bộ. Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước chậm được đổi mới; việc phân cấp, phân quyền chưa hiệu quả, với quá nhiều quyền lực tập trung ở cấp Trung ương, bộ ngành; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chưa phát huy đầy đủ những mặt tích cực và hạn chế tính tự phát, tiêu cực, khuyết tật của kinh tế thị trường; chưa tách biệt rõ chức năng thực hiện các nhiệm vụ xã hội với chức năng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; hoạt động kiểm toán, kiểm tra, giám sát còn trùng lắp, hiệu lực và hiệu quả chưa cao. Tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp, thiếu cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước theo kết quả đầu ra.

(3) Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế chưa đạt được kỳ vọng[1]. Mô hình tăng trưởng chưa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Cơ cấu lại các ngành kinh tế còn chậm, chưa có sự đột phá, nội lực của nền kinh tế còn yếu, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao.

(4) Việc giải quyết một số mối quan hệ biện chứng chưa mang lại hiệu quả cao.

(5) Việc thực hiện chủ trương phát triển kinh tế nhanh và bền vững; thực hiện ba đột phá chiến lược và các mô hình, phương thức phát triển kinh tế mới còn bất cập.

---

[1] Mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 không hoàn thành; tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu chiến lược đề ra, tốc độ có xu hướng giảm dần theo chu kỳ 10 năm; có nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

(6) Phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng vẫn còn hạn chế.

3.2. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI, XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

a) Thành tựu

(1) Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam

Hệ thống luật pháp trong lĩnh vực văn hóa được xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung. Hành lang pháp lý cho các hoạt động văn hóa từng bước được hoàn thiện. Các đạo luật được ban hành, chú trọng tới việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, hướng tới mục tiêu xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

Xây dựng, thực hiện hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam gắn với gìn giữ, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam được tiến hành nghiên cứu, xác lập ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương. Nhiệm vụ xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa được triển khai rộng khắp cả nước. Hệ thống thiết chế văn hóa tiếp tục được kiện toàn từ Trung ương tới cơ sở. Đời sống văn hóa của nhân dân ngày phong phú. Nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong chính trị, văn hóa trong kinh tế được triển khai một cách thiết thực. Công nghiệp văn hoá, dịch vụ văn hoá và thị trường văn hoá từng bước được phát triển và đạt những kết quả tích cực. Hội nhập quốc tế về văn hoá ngày càng được mở rộng.

Cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước và Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã được triển khai sâu rộng trên phạm vi cả nước. Phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và phát triển đất nước, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, phát huy hiệu quả việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở.

Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiếp tục được quan tâm. Nhiều di sản văn hóa vật thể được tu bổ, tôn tạo. Nhiều di sản văn hóa phi vật thể được sưu tầm, truyền dạy, thực hành. Chủ trương xã hội hóa hoạt động bảo tồn di sản văn hóa đã thu hút được các nguồn lực trong xã hội tham gia bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc.

(2) Về xây dựng và phát triển con người; chấn hưng đạo đức xã hội, xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam

Nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay đã có những thay đổi lớn về chất lượng, tỉ lệ lao động qua đào tạo ngày một tăng, chỉ số vốn nhân lực Việt Nam không ngừng cải thiện, ở mức khá trên thế giới, mức cao trong các nước có thu nhập trung bình và khu vực Đông Nam Á.

Vấn đề xây dựng và phát triển con người toàn diện, chấn hưng đạo đức xã hội, xây dựng hệ giá trị con người và văn hóa được tiến hành từng bước phù hợp

với điều kiện phát triển của mỗi giai đoạn của thời kỳ đổi mới, gắn với đổi mới đồng bộ và toàn diện các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, truyền thông đại chúng đã góp phần tích cực vào giáo dục thẩm mỹ, nâng cao năng lực sáng tạo, sản xuất, quảng bá và cảm thụ thẩm mỹ cho nhân dân. Công tác lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật từng bước được đổi mới, góp phần khẳng định các giá trị tích cực, tiến bộ, nhân văn trong các sáng tạo trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ.

(3) Về phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo gắn với đổi mới sáng tạo

Sự phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đã có đóng góp to lớn trên các lĩnh vực. Khoa học xã hội và nhân văn, đã có nhiều nghiên cứu phục vụ hoạch định đường lối, chính sách phát triển đất nước, nâng cao dân trí, thay đổi lối sống theo hướng hiện đại, nhân văn, tiến bộ, hình thành hệ giá trị văn hóa mới với những chuẩn mực phù hợp với sự phát triển tiến bộ của thời đại; góp phần làm giảm thiểu các xung đột xã hội, củng cố khối đại đoàn kết, phát triển nhân cách, phát triển con người toàn diện, phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam lên tầm cao mới. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương có đóng góp rất quan trọng trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, đặc biệt là bậc sau đại học, góp phần quan trọng để Việt Nam chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Việc triển khai Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN đã thu được những kết quả bước đầu. Hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo tiếp tục được đổi mới và hoàn thiện hơn. Hệ thống giáo dục tiếp tục phát triển, được củng cố và sắp xếp lại một bước. Quy mô và mạng lưới các cơ sở giáo dục, đào tạo phát triển rộng khắp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập đa dạng của người dân. Đầu tư cho giáo dục được quan tâm hơn. Quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo có những đổi mới quan trọng. Cơ chế tự chủ, cơ chế cung ứng dịch vụ công trong giáo dục - đào tạo từng bước được thể chế hóa và bước đầu có những kết quả. Hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo tiếp tục được thúc đẩy. Đặc biệt, đã thực hiện miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong hệ thống giáo dục quốc dân.

(4) Về thực hiện chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững

Từng bước hoàn thiện đồng bộ thể chế về quản lý phát triển xã hội và thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo; phát triển thị trường lao động, hướng tới xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ, tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế. Bảo đảm cơ bản an sinh xã hội, quan tâm hơn

phúc lợi xã hội cho người dân; chính sách đối với người có công được thực hiện ngày càng tốt hơn; tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương; mở rộng bảo hiểm xã hội; phát triển hệ thống y tế toàn diện, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, nhiều chỉ số về sức khỏe người dân vượt trội so với nhiều quốc gia có cùng mức phát triển. Đã hoàn thành mục tiêu và về đích sớm các mục tiêu Thiên niên kỷ. Hợp tác quốc tế được tăng cường mở rộng đã hỗ trợ tích cực và hiệu quả trong thực hiện các chính sách xã hội.

(5) Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Hệ thống chính sách, pháp luật và cơ sở dữ liệu tổng hợp về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu được hoàn thiện hơn. Công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực này được tăng cường, trách nhiệm và hiệu quả trong quản lý nhà nước được nâng lên. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ngày càng tiết kiệm và hợp lý. Công tác bảo vệ rừng, trồng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học có nhiều chuyển biến tích cực. Tăng trưởng kinh tế bước đầu thay đổi theo hướng chuyển đổi xanh, xuất hiện nhiều mô hình kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, công nghiệp xanh, đô thị xanh.

b) Hạn chế

(1) Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam

Nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa trong sự nghiệp phát triển đất nước của một số cấp ủy đảng còn hạn chế, chưa tương xứng với vai trò của văn hóa trong điều kiện mới; chưa đặt văn hóa ngang hàng với kinh tế, xã hội. Việc thực hiện phát huy vai trò của văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh của đất nước, chưa tương xứng với tiềm năng; tình trạng xuống cấp về đạo đức, bạo lực trong xã hội, nhất là bạo lực học đường diễn biến phức tạp.

Thể chế văn hóa còn chậm đổi mới, chưa theo kịp và đáp ứng với yêu cầu phát triển, còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, nhanh chóng bị lạc hậu. Việc bố trí nguồn lực cho phát triển văn hóa chưa tương xứng, thiếu đồng bộ và chưa có giải pháp hữu hiệu để phát triển văn hóa số, văn hóa mạng.

Số lượng các tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nghệ thuật còn hạn chế, một số tác phẩm còn chạy theo thị hiếu tầm thường, chất lượng thấp; nhiều đơn vị nghệ thuật gặp khó khăn trong hoạt động. Sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao giữa các khu vực, vùng miền, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa còn khoảng cách lớn.

Tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống chưa có chiều hướng thuyên giảm. Chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, đẩy lùi sự xuống cấp nghiêm trọng về một số mặt văn hóa, đạo đức, lối sống, gây bức xúc xã hội.

Xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa còn nhiều hạn chế. Môi trường văn hóa, xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đời sống văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Xây dựng văn hóa trong chính trị, văn hóa trong kinh tế chưa bền vững, tiêu chí đánh giá chưa rõ ràng, chưa thực sự đi vào đời sống. Các hoạt động văn hóa chưa đi vào chiều sâu, vẫn còn hiện tượng chạy theo hình thức, thiên về tính phong trào, giải trí đơn thuần. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan bộ ngành, chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức triển khai các phong trào văn hóa, các hoạt động văn hóa còn thiếu nhịp nhàng, đồng bộ.

Các ngành công nghiệp văn hóa và thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Còn thiếu những cơ chế, chính sách mang tính đột phá để khơi thông nguồn lực cũng như tạo cơ sở pháp lý để các ngành công nghiệp văn hóa tăng tốc, phát triển.

Nhìn tổng thể công tác bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, các di tích di sản văn hóa chưa được coi trọng đúng mức. Đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa còn thấp, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của văn hóa. Chủ trương xã hội hóa hoạt động bảo tồn di sản văn hóa hiệu quả chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng. Hệ thống văn bản pháp luật về di sản văn hóa một số nội dung còn quy định chung chung, thiếu đồng bộ với một số luật khác, một số vấn đề phát sinh từ thực tiễn chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Kết quả giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa còn khiêm tốn. Chưa có một cơ chế điều phối ở cấp quốc gia về giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa.

(2) Về xây dựng và phát triển con người; chấn hưng đạo đức xã hội, xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam

Nhận thức về vai trò của việc xây dựng, phát triển con người toàn diện, xây dựng hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam của nhiều cấp ủy và chính quyền các cấp còn chưa đầy đủ và toàn diện, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Nội dung xây dựng con người còn phiến diện, chỉ tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chưa chú ý giáo dục lý tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Vấn đề chấn hưng đạo đức xã hội có nơi, có lúc mới chỉ nhấn mạnh đến chống các tiêu cực và tệ nạn xã hội, chưa chú trọng kế thừa và phát huy các giá trị tích cực và tốt đẹp của văn hóa truyền thống và xây dựng các giá trị văn hóa, đạo đức mới. Việc học tập và tiếp thu các giá trị văn hóa, đạo đức tiến bộ của nhân loại còn hạn chế và thụ động.

Các giá trị, chuẩn mực về con người và văn hóa Việt Nam tuy đã được hình thành bước đầu nhưng chưa được rõ nét, chưa nghiên cứu và ban hành được hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế làm cơ sở triển khai trong thực tiễn.

(3) Về phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo gắn với đổi mới sáng tạo

Về phát triển khoa học và công nghệ: Thể chế tạo động lực và phát triển khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập; chưa tạo lập môi trường lành mạnh cho hoạt động khoa học và công nghệ phát triển phù hợp với thông lệ quốc tế. Thiếu chính sách và cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Cơ chế thử nghiệm chính sách mới, chấp nhận rủi ro trong triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới chưa thực sự phù hợp. Thiếu cơ chế, chính sách hữu hiệu để huy động nguồn lực của xã hội cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó có nguồn lực từ doanh nghiệp.

Vấn đề năng suất và hiệu quả trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo còn hạn chế, chưa đúng với năng lực, tiềm năng vốn có của nó như là một nguồn lực cho sự phát triển đất nước. Việc hình thành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa thực sự gắn với phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, gắn với phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ trọng điểm của quốc gia, bộ, ngành, địa phương.

Về giáo dục đào tạo, vấn đề đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo chưa đồng bộ, thiếu tính hệ thống, không đạt được mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020. Đổi mới tư duy về giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế còn chậm. Chất lượng giáo dục ở các cấp học vẫn còn hạn chế, mới đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển của đất nước ở trình độ trung bình, theo chiều rộng, chưa đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao; giáo dục đại học vẫn tụt hậu so với các nước trong khu vực và thế giới; phương pháp giáo dục chưa phát huy được sự tích cực, sáng tạo của người học, chưa chú trọng rèn luyện kỹ năng và phẩm chất cho người học; hiệu quả đầu tư giáo dục chưa tương xứng với chủ trương giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Hệ thống giáo dục và đào tạo vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế, thiếu đồng bộ và liên thông chưa tốt giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học còn thiếu thốn, khó khăn chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục. Đầu tư từ ngân sách nhà nước tăng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục. Tiếp cận giáo dục còn chênh lệch đáng kể giữa các vùng miền, nhóm đối tượng xã hội.

(4) Về thực hiện chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững

Một số mục tiêu phát triển xã hội hướng đến bền vững còn gặp nhiều thách thức, khó khăn, hạn chế*:* (i) Năng suất và chất lượng lao động thấp, việc làm thiếu tính bền vững; (ii) Mục tiêu xây dựng quan hệ lao động hài hòa còn khó khăn,

thiếu cơ sở vững chắc để xây dựng quan hệ lao động lành mạnh và bền vững; (iii) Tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp chưa cao; (iv) Độ bao phủ của trợ giúp xã hội còn hạn chế, mức trợ giúp cơ bản hiện hành còn thấp; (v) Tỉ lệ người dân nông thôn được tiếp cận nước sạch theo tiêu chuẩn quốc gia còn thấp; mục tiêu phát triển nhà ở xã hội còn rất nhiều khó khăn; (vi) Bảo đảm an toàn thực phẩm, dinh dưỡng chưa được chú trọng đúng mức, y tế cơ sở chưa cung cấp đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Mức sống và các chỉ tiêu phát triển giữa các nhóm dân cư, các địa bàn; giữa các nhóm người nghèo và không nghèo có sự khác biệt lớn, còn tồn tại nhiều vấn đề xã hội chưa được giải quyết.

(5) Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn còn những bất cập, chồng chéo, chưa đồng bộ. Ý thức chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu còn thấp. Bảo vệ môi trường chưa trở thành ý thức, hành động, thói quen, nếp sống, văn hóa của người dân.

Các chế tài để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm chưa đủ sức răn đe và thiếu hiệu quả; quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên một số mặt còn lỏng lẻo, xu hướng chạy theo lợi nhuận và lợi ích trước mắt trong khai thác tài nguyên chậm được khắc phục; chậm chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tiết kiệm, tăng tỉ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới còn chậm.

Nguồn lực nhà nước và tỉ lệ thu từ các nguồn lực tài nguyên và môi trường chưa tương xứng. Đầu tư trở lại cho môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu còn hạn chế.

3.3. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI

3.3.1. Về quốc phòng, an ninh

a) Thành tựu

(1) Thành tựu trong bảo vệ Tổ quốc và sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang

Thành tựu cơ bản, bao trùm là đã bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ XHCN; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội: Các mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc được thực hiện tốt. Đã phát huy được sức mạnh tổng hợp, nêu cao được vai trò trách nhiệm của tất cả các

lực lượng, của mọi tổ chức và mọi con người đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Các phương thức bảo vệ Tổ quốc cả vũ trang và phi vũ trang được sử dụng một cách mềm dẻo, linh hoạt đã phát huy được sức mạnh tổng hợp và vai trò của các lực lượng, tổ chức, mọi con người trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Đã tạo ra sự chuyển biến nhận thức bạn - thù sang nhận thức đối tác - đối tượng; về cơ bản, cán bộ, đảng viên và đông đảo nhân dân đã có nhận thức đúng về đối tác, đối tượng, vận dụng vào xem xét, giải quyết đúng đắn trong các tình huống cụ thể. Mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN đã được quan tâm giải quyết ở tất cả các cấp, các ngành trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội.

Chủ động nắm chắc, đánh giá, dự báo sát, đúng tình hình thế giới, khu vực, trong nước để tham mưu chiến lược với Đảng, Nhà nước các chủ trương, giải pháp bảo vệ lợi ích, an ninh quốc gia và nâng cao vị thế, uy tín của đất nước; hoàn thiện quan điểm, đường lối, chính sách bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đặc biệt, trong 10 năm gần đây đã xây dựng và triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, Chiến lược an ninh mạng quốc gia và các chiến lược quốc phòng, an ninh chuyên ngành khác. Tổ chức tốt công tác bảo vệ an ninh chính trị; an ninh kinh tế được bảo đảm; an ninh văn hóa, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng được tăng cường.

Trong quá trình đổi mới, cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang đã được quán triệt, thực hiện nghiêm túc, bảo đảm giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang. Đảng bộ Quân đội và Đảng bộ Công an Trung ương đã thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng được nâng lên. Các tổ chức cơ sở đảng được xây dựng ngày càng trong sạch, vững mạnh. Các cấp ủy được xây dựng, kiện toàn, có năng lực lãnh đạo toàn diện, có số lượng hợp lý và chất lượng, cơ cấu ngày càng hoàn chỉnh.

(2) Thành tựu trong bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy

Chủ động nắm chắc, kiểm soát được tình hình, đặc biệt trên các địa bàn xung yếu, các tuyến biên giới, vùng biển và hải đảo thuộc chủ quyền; bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thử thách, đặc biệt là sự chống phá của các thế lực thù địch, phản động, nhưng chúng ta đã chủ động nắm chắc, kiểm soát được tình hình, đặc biệt trên các địa bàn xung yếu, các tuyến biên giới và Biển Đông; bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

Chủ động phát hiện, có các phương án, đối sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa và kiểm soát tốt các nhân tố có thể gây bất lợi đột biến: Chủ động nắm tình hình về sự điều chỉnh chiến lược của các nước, nhất là các nước lớn, các sự kiện quốc tế liên quan đến Việt Nam, về âm mưu, thủ đoạn, phương thức hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động để tổ chức đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả. Đã chủ động xây dựng, diễn tập các phương án bảo đảm an ninh, trật tự ở các địa bàn, nhất là các địa bàn chiến lược, mục tiêu trọng điểm; ngăn chặn, vô hiệu hóa kịp thời nhiều âm mưu, hoạt động gây rối, phá hoại, khủng bố, bạo loạn, lật đổ. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, không để xảy ra biến động chính trị, giải quyết kịp thời, hiệu quả các hoạt động gây rối, bạo loạn ở một số địa bàn trọng điểm; phát hiện, đấu tranh ngăn chặn vô hiệu hóa hoạt động của các phần tử chống đối lợi dụng danh nghĩa dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc; không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, các sự kiện chính trị, văn hóa của đất nước, các hoạt động quốc tế tổ chức tại Việt Nam; góp phần kiến tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Chủ động đấu tranh kịp thời, hiệu quả, từng bước đẩy lùi các loại tội phạm: Triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều biện pháp kéo giảm tội phạm; xử lý kịp thời, gốc rễ các vấn đề phức tạp về tội phạm và vi phạm pháp luật, nhất là với các loại tội phạm hình sự nguy hiểm, tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm kinh tế, tham nhũng, chức vụ, đạt hiệu quả cao, thu hồi nhiều tài sản của Nhà nước bị chiếm đoạt. Chủ động nhận diện, phát hiện những thủ đoạn phạm tội mới trong lĩnh vực chứng khoán, bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp... Xung kích đi đầu trong việc phòng ngừa, ứng phó, giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

(3) Thành tựu trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân

Nhận thức của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương và nhân dân về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân vững chắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày càng đúng đắn, đầy đủ.

Thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân được xây dựng, củng cố ngày càng vững chắc; kết hợp thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân được triển khai một cách đồng bộ và có bước phát triển mới. Xây dựng thế trận lòng dân trong nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân ngày càng được chú trọng và đạt nhiều kết quả.

Quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, trong đó tập trung xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tổ chức bộ máy được điều chỉnh theo hướng "tinh, gọn, mạnh, hoạt động linh hoạt, hiệu lực, hiệu quả", đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, thực sự là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, có tổ chức hợp lý, chất lượng tổng hợp ngày càng cao; sắp xếp theo hướng tinh gọn đầu mối, địa bàn, cân đối giữa các vùng, miền. Lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng vững mạnh, rộng khắp ở các ngành, địa phương, số lượng, quy mô biên chế cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu nhiệm vụ; coi trọng chất lượng dân quân tự vệ, đặc biệt là chất lượng chính trị, phát huy vai trò hoạt động của chi bộ quân sự xã, phường, thị trấn. Tích cực triển khai Đề án "xây dựng hải đội dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới"; Đề án "xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền" trong tình hình mới.

Thực hiện ngày càng tốt hơn việc kết hợp có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Công nghiệp quốc phòng, an ninh đã góp phần quan trọng vào việc tự chủ vũ khí, trang bị của lực lượng vũ trang. Trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện của Nhà nước, đã tạo sự gắn kết chặt chẽ và thống nhất giữa xây dựng thế trận quốc phòng, thế trận an ninh với quy hoạch tổng thể của quốc gia, của các tỉnh, thành phố về xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp việc bố trí vùng kinh tế với thế bố trí quốc phòng, an ninh, xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phòng thủ, công trình thích ứng chống chịu được thiên tai, bão lũ, giảm thiệt hại; xây dựng công trình ngầm, thiết bị chiến trường, hậu phương chiến lược để phòng thủ trong tình huống chiến tranh; hình thành các khu vực chiến lược vững mạnh về kinh tế, quốc phòng, an ninh theo yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Quốc phòng, an ninh đã điều chỉnh kế hoạch, thế trận, bố trí lực lượng, tạo điều kiện cho hợp tác, phát triển kinh tế. Trên cơ sở phát triển kinh tế, đã tăng cường khả năng dự trữ huy động cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Từng bước thực hiện dân sự hóa, hành chính hóa một số đảo và các hoạt động trên biển; vừa xây dựng, vừa phát triển kinh tế biển, vừa tăng cường quốc phòng, an ninh, góp phần khẳng định chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

b) Hạn chế

(1) Hạn chế trong bảo vệ Tổ quốc và sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang: Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân về mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ

quốc chưa đầy đủ, sâu sắc. Quốc phòng, an ninh có lúc, có nơi chưa được tăng cường đúng mức, chưa phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và của nhân dân để thực thi nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; có những tình huống còn để "bất ngờ, bị động". Có lúc, có nơi còn có biểu hiện tách rời cả về nhận thức và hành động trong quá trình thực hiện các phương thức bảo vệ Tổ quốc. Việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vẫn còn những hạn chế, bất cập trong thực tiễn. Khả năng cụ thể hóa quan điểm của Đảng về đối tác, đối tượng của cách mạng Việt Nam trong tình hình mới và năng lực vận dụng linh hoạt, sáng tạo quan điểm đó trong thực tiễn ở một số trường hợp cụ thể còn lúng túng. Công tác nắm tình hình, dự báo chiến lược về quốc phòng, an ninh có lúc chưa sát, chưa chủ động. Nhiều vấn đề gây bức xúc xã hội chậm được giải quyết. Tình hình an ninh, trật tự, tội phạm, tệ nạn xã hội ở một số địa bàn, khu vực có thời điểm còn diễn biến phức tạp, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới, còn xuất hiện những "điểm nóng", những vụ gây mất ổn định chính trị - xã hội. Việc vận hành cơ chế lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh còn có những bất cập. Sự lãnh đạo của một số cấp ủy đảng chưa ngang tầm với đòi hỏi của nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trước tình hình, nhiệm vụ mới.

(2) Hạn chế trong bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy: Quan điểm bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy chưa được quán triệt đầy đủ, sâu sắc trong các hoạt động nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược nhằm giữ vững thế chủ động chiến lược; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Công tác quản lý nhà nước đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc còn có sơ hở, mất cảnh giác. Công tác nghiên cứu, dự báo và tham mưu chiến lược, chủ động ngăn chặn từ xa và kịp thời hóa giải những nguy cơ có lúc, có mặt, có thời điểm còn hạn chế.

Nắm, đánh giá, dự báo tình hình có mặt chưa cụ thể, kịp thời. Chỉ đạo điều hành có lúc, có nơi chưa thật tập trung, kiên quyết, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh tư tưởng chưa chặt chẽ. Vận dụng phương châm chỉ đạo, thực hiện phương thức bảo vệ Tổ quốc chưa thật linh hoạt, sáng tạo, nhất là phương thức đấu tranh phi vũ trang hiệu quả có mặt còn còn hạn chế.

(3) Hạn chế trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết, chỉ thị, nghị định của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân ở

một số cấp ủy địa phương có mặt hạn chế. Công tác quản lý, điều hành của Nhà nước về phát huy, huy động xây dựng các tiềm lực, lực lượng, thế trận còn những hạn chế, bất cập; việc phối hợp giữa các lực lượng trong củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh chưa thật tốt, chưa phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng trong xây dựng và củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Vận hành cơ chế lãnh đạo, quản lý quốc phòng, an ninh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân còn gặp khó khăn và có những bất cập. Xây dựng tiềm lực, lực lượng, thế trận nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân còn có mặt hạn chế. Nguồn lực đầu tư cho quốc phòng, an ninh còn hạn chế, chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế - xã hội. Công nghiệp quốc phòng, an ninh chưa đáp ứng yêu cầu trang bị hiện đại cho lực lượng vũ trang. Công tác xây dựng thế trận lòng dân, nhất là xây dựng thế trận lòng dân trên các vùng biển, đảo còn hạn chế.

Tại một số địa bàn, lĩnh vực, trong một số tình huống, nền an ninh nhân, thế trận an ninh nhân dân chưa được xây dựng thực sự vững chắc, toàn diện, phát huy hiệu quả, đồng bộ, bền vững, thường xuyên, liên tục. Thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ, đồng bộ. Tội phạm, tệ nạn xã hội, an ninh trật tự ở một số địa bàn có thời điểm chưa được kiểm soát, quản lý chặt chẽ, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới. Xây dựng, quản lý, huấn luyện lực lượng dự bị động viên, lực lượng dân quân tự vệ ở một số cơ quan, địa phương còn nhiều vấn đề bất cập. Chất lượng tổng hợp của lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ còn có mặt hạn chế.

Nhận thức kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở một số cán bộ, đảng viên, nhân dân chưa đầy đủ, sâu sắc; còn có hiện tượng coi nặng kinh tế, xem nhẹ quốc phòng, an ninh. Cơ chế hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành giải quyết các mối quan hệ giữa kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh và đối ngoại thiếu chặt chẽ, vận hành còn lúng túng. Tổ chức triển khai thực hiện phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở một số ngành, lĩnh vực và địa phương còn chưa chủ động, thiếu tích cực và đồng bộ. Việc kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở một số địa phương, đơn vị thiếu hiệu quả.

3.3.2. Về đối ngoại

a) Thành tựu

Đối ngoại đã góp phần duy trì, củng cố môi trường hòa bình, ổn định, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo vệ chế độ XHCN; phá vỡ thế bị cô lập, bao vây, cấm vận; đưa quan hệ với các nước và đối tác đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững, nhất là tiếp tục thiết lập, mở rộng và củng cố mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với

các đối tác có tầm quan trọng chiến lược với sự phát triển bền vững của đất nước. Đối ngoại cùng với quốc phòng, an ninh tăng cường bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy; đóng góp tích cực, đầy trách nhiệm và mang tính xây dựng vào hòa bình, hợp tác, qua đó không ngừng nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Công tác đối ngoại được nâng tầm, đạt kết nổi bật, từ một nước bị bao vây, cấm vận, đến nay, Việt Nam hiện có quan hệ ngoại giao với 194 quốc gia và vùng lãnh thổ, có quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với 38 quốc gia, trong đó có quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện với cả 5 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, 7 nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới (G7) và 17/20 nền kinh tế lớn nhất thế giới (G20). Đảng ta có quan hệ với 253 chính đảng ở 115 quốc gia trên thế giới, trong đó bao gồm 92 đảng cộng sản, 63 đảng cầm quyền, 38 đảng tham gia liên minh cầm quyền, tham chính. Quốc hội có quan hệ với quốc hội, nghị viện của hơn 140 quốc gia. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các tổ chức nhân dân cũng đã triển khai đối ngoại thiết thực với 1.200 tổ chức nhân dân và đối tác nước ngoài. Đối ngoại quốc phòng, an ninh và đối ngoại chuyên ngành ngày càng mở rộng, đóng góp quan trọng vào kết quả đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Sau 40 năm đổi mới, Việt Nam đã và đang đảm nhiệm nhiều trọng trách quốc tế, phát huy vai trò tích cực tại nhiều tổ chức, diễn đàn đa phương quan trọng như ASEAN, Liên hợp quốc, tiểu vùng Mekong, APEC, AIPA, IPU, UNESCO, các Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP), Diễn đàn cấp cao Vành đai và con đường…; Việt Nam được bạn bè quốc tế tín nhiệm đề cử gánh vác nhiều trọng trách quốc tế quan trọng trong các cơ chế, diễn đàn đa phương, nhất là trong ASEAN và Liên hợp quốc như Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc 02 nhiệm kỳ (nhiệm kỳ 2008-2009, nhiệm kỳ 2020-2021), Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 77, thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc 2023-2025, Ủy ban liên chính phủ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO, Uỷ ban Luật pháp quốc tế nhiệm kỳ 2023-2027… Về tham gia các lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, đến giữa năm 2025, Việt Nam đã cử hơn 1000 lượt sĩ quan quân đội, công an triển khai theo hình thức cá nhân và đơn vị đi làm nhiệm vụ tại châu Phi và Trụ sở Liên hợp quốc ở New York; cử lực lượng thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn quốc tế tại Thổ Nhĩ Kỳ, Myanmar.

Đối ngoại đã đóng góp tích cực trong triển khai nhiệm vụ giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời từng bước giải quyết được nhiều vấn đề về biên giới trên bộ và trên biển với các nước có liên quan, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi để quản lý biên giới, bảo vệ chủ quyền, mở rộng hợp tác quốc tế, góp phần củng cố hòa bình, ổn định trong khu vực. Với Trung Quốc, Việt Nam đã ký Hiệp định biên giới trên bộ và hoàn thành việc phân giới cắm mốc trên bộ; ký Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định nghề cá Vịnh Bắc Bộ;

ký Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển. Cùng với phân giới, cắm mốc, các Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc; Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ và phát triển đường biên giới hoà bình, hữu nghị giữa hai nước. Với Lào, hai bên đã hoàn thành dự án tăng dày, tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào trên thực địa. Với Campuchia, hai bên đã hoàn thành phân giới và cắm mốc trên thực địa 84% biên giới trên đất liền[1]. Trên biển, Việt Nam đã ký các thỏa thuận song phương về hợp tác giải quyết vùng chồng lấn với Malaysia, Indonesia, Philippines, Thái Lan trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tạo điều kiện thuận lợi việc mở rộng và tăng cường hợp tác.

Sau 40 năm đổi mới, Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với 224 thị trường tại tất cả châu lục; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tham gia hơn 500 hiệp định song phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực, thu hút một lượng lớn vốn FDI. Đối ngoại đã góp phần mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế với nhiều đối tác, góp phần bảo đảm kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất nhập khẩu, thu hút nhiều nguồn lực mới, bao gồm cả FDI, ODA, khoa học công nghệ… đưa Việt Nam vào nhóm 32 nền kinh tế lớn nhất thế giới và 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài. Trong đại dịch COVID-19, nỗ lực chủ động, tích cực triển khai đường lối, chính sách đối ngoại, đặc biệt là ngoại giao vắc-xin đã giúp Việt Nam tranh thủ được sự hỗ trợ quý báu và kịp thời của các đối tác quốc tế ứng phó, kiểm soát hiệu quả đại dịch COVID-19, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Triển khai toàn diện và mạnh mẽ công tác người Việt Nam ở nước ngoài, 40 năm qua, đặc biệt là từ khi Bộ Chính trị (khóa IX) đã ban hành Nghị quyết 36, Chỉ thị số 45 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 36, với quan điểm: Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam, công tác về người Việt Nam ở nước ngoài có nhiều thành tựu. Theo thống kê đến cuối năm 2024, số lượng dự án đầu tư của kiều bào về Việt Nam là 422 dự án, với tổng số vốn 1,725 tỉ USD; lượng kiều hối qua ngân hàng do kiều bào gửi về đạt gần 250 tỉ USD góp phần hỗ trợ gia đình, người thân, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước. Người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng nâng cao ý thức tự hào dân tộc, lòng yêu nước, gắn bó với quê hương đất nước, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, vươn lên trong cuộc sống, hội nhập vào nước sở tại.

---

[1] Đường biên giới quốc gia giữa Việt Nam và Lào dài 2.340 km đã được bổ sung và cắm mới 1.002 cột mốc và cọc dấu, tăng gấp 4,5 lần so với trước đây. Đối với Campuchia, chúng ta đã hoàn thành phân giới cắm mốc đối với khoảng 1.045 km đường biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, xây dựng được 315 cột mốc chính, 1.511 cột mốc phụ và 221 cọc dấu (khoảng 84% khối lượng công tác phân giới cắm mốc trên toàn tuyến (1.245 km)).

Công tác thông tin đối ngoại và ngoại giao văn hóa đã đổi mới và triển khai hiệu quả, góp phần quảng bá về đất nước, con người Việt Nam, nhất là những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử đã đạt được; về tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, nền văn hóa phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc; về con người Việt Nam anh hùng, thủy chung, thân thiện, nghĩa tình và yêu chuộng hòa bình; về Việt Nam an toàn, thân thiện, ổn định, hội nhập và phát triển. Công tác thông tin đối ngoại cũng đấu tranh, phản bác kịp thời, hiệu quả các thông tin xấu, độc, phản cảm, chống phá Đảng và Nhà nước, chống phá Nhân dân, quảng bá hình ảnh, giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các danh nhân Việt Nam được UNESCO vinh danh; nỗ lực vận động UNESCO công nhận di sản[1].

Trong quá trình xây dựng và triển khai đường lối chính sách đối ngoại, 40 năm đổi mới, nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, với ba trụ cột là đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân ngày càng được củng cố và phát triển. Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, toàn cầu hóa, các phương tiện, công cụ có thể sử dụng cho công tác đối ngoại và ngoại giao cũng ngày càng phát triển. Công tác đối ngoại đã theo kịp được sự phát triển của tình hình, ngày càng trở nên đa dạng, từ chủ thể tham gia, đối tác quan hệ đến phương cách và công cụ.

b) Hạn chế

Thế và lực mới của đất nước chưa được phát huy tối ưu. Quan hệ với một số đối tác chưa tương xứng với tiềm năng và khuôn khổ quan hệ; mức độ đan xen lợi ích và tính hiệu quả trên một số mặt, lĩnh vực chưa cao. Với một số đối tác quan trọng, mức độ tin cậy vẫn còn thấp, chưa đồng đều và chưa thật sự bền vững, khiến quan hệ tuy có phát triển nhưng chưa thật sự ổn định, lành mạnh, trong đó có một số trở ngại chưa thể hóa giải trong ngắn hạn; nội dung quan hệ còn có mặt chưa tương xứng với khuôn khổ và tầm mức của quan hệ như hợp tác về kinh tế còn hạn chế, thiếu vắng các dự án "chiến lược"[2].

Việc theo dõi, triển khai, đôn đốc thực hiện các thỏa thuận, cam kết, hợp tác quốc tế vẫn còn hạn chế, còn các "điểm nghẽn" trong quan hệ với một số đối tác quan trọng…

Cải cách thể chế trong một số lĩnh vực chưa theo kịp tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng. Hội nhập kinh tế quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hội nhập quốc tế về quốc

---

[1] Hiện Việt Nam đã có 8 di sản thế giới, 15 di sản văn hóa phi vật thể, 9 di sản văn hóa tư liệu, 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới, 3 công viên địa chất toàn cầu UNESCO và các danh hiệu khác như thành phố sáng tạo, thành phố học tập toàn cầu, Nghị quyết liên quan đến việc vinh danh các danh nhân.

[2] Với nhiều đối tác, kể cả với một số nước lớn như Nga, Ấn Độ, hợp tác kinh tế còn khá hạn chế, không toàn diện. Kim ngạch thương mại Việt - Nga chiếm chưa đến 1% tổng kim ngạch thương mại mỗi nước; thương mại Việt - Ấn chỉ chiếm 1,9% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam.

phòng, an ninh, văn hóa, xã hội và một số lĩnh vực khác chưa đi vào chiều sâu, chưa gắn kết chặt chẽ và tạo được động lực tích cực như mong muốn cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiệu quả cơ chế và phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương vẫn chưa thực sự gắn kết khăng khít, sâu sắc. Công tác nghiên cứu chiến lược và dự báo tình hình còn hạn chế, chưa tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức về tình hình quốc tế, về những thách thức cấp bách cũng như những cơ hội của đất nước.

3.4. THỰC TIỄN XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

3.4.1. Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng

a) Thành tựu

(1) Thành tựu trong giữ vững bản chất, mục đích, nền tảng tư tưởng, nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng

Trước những khó khăn, thử thách lớn ở trong nước, những biến động bất lợi trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trước sự chống phá của các thế lực thù địch, Đảng ta đã giữ vững bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, kiên định và vận dụng, phát triển, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

(2) Thành tựu trong xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức

Thứ nhất, thành tựu xây dựng Đảng về chính trị: Đường lối đổi mới, con đường đi lên CNXH của Việt Nam ngày càng hoàn thiện. Mục tiêu, đặc trưng, phương hướng cơ bản và những quan hệ lớn mang tính quy luật được cụ thể hóa, xác định rõ hơn những đặc trưng của CNXH, tạo ra động lực của đổi mới và phát triển toàn diện đất nước trong thời kỳ mới. Phát triển đường lối xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN; đường lối xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Việc tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng từng bước đổi mới, bảo đảm tính kịp thời, hiệu quả từ Trung ương đến cơ sở. Sau 40 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng đã đem lại được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, làm cho đất nước phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay.

Thứ hai, thành tựu xây dựng Đảng về tư tưởng: Xây dựng Đảng về tư tưởng được coi trọng và đẩy mạnh. Chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận có bước được nâng lên. Tư duy lý luận của Đảng có bước phát triển. Hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam được bổ

sung, phát triển. Công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị được đổi mới cả về nội dung và phương pháp. Công tác quán triệt nghị quyết, công tác tuyên truyền được chú trọng, đổi mới, chất lượng ngày càng được nâng lên. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí, xuất bản và công tác văn hóa, văn nghệ có chuyển biến tích cực. Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch có bước chuyển biến rõ rệt, nhất là việc triển khai đấu tranh trên không gian mạng được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đạt kết quả rõ rệt. Công tác dự báo, nắm bắt tình hình tư tưởng, xử lý thông tin, định hướng dư luận xã hội được thực hiện kịp thời, kiên trì, bền bỉ.

Thứ ba, thành tựu xây dựng Đảng về đạo đức: Công tác giáo dục lý luận, bồi dưỡng, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, truyền thống cách mạng đối với đảng viên, cán bộ có những chuyển biến tích cực, đi vào nền nếp. Cấp ủy các cấp quan tâm, coi trọng việc xây dựng và phát huy tinh thần nêu gương của cán bộ, đảng viên trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao và rèn luyện cách mạng, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ trong công tác hằng ngày, gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Hoạt động giám sát thực hiện tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên có đổi mới, nhất là phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát.

(3) Thành tựu trong xây dựng mô hình tổ chức tổng thể hệ thống chính trị

Trong 40 năm qua, hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng đã qua nhiều lần kiện toàn và đang tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại theo nguyên tắc hệ thống tổ chức của Đảng được lập tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước và bảo đảm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời nhiệm vụ lãnh đạo của Đảng không trùng với nhiệm vụ quản lý. Tổ chức bộ máy của Đảng ở Trung ương đã có những thay đổi mạnh mẽ: Cơ quan tham mưu giúp việc cho Trung ương Đảng chỉ còn 6 ban và 4 đơn vị sự nghiệp[1], giảm 2 ban. Hai đảng bộ khối và các đảng đoàn, ban cán sự Đảng ở các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội chấm dứt hoạt động, thay bằng thành lập 4 đảng bộ trực thuộc Trung ương là Đảng bộ các cơ quan Đảng ở Trung ương, Đảng bộ Chính phủ, Đảng bộ Quốc hội, Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương. Tổ chức bộ máy của Đảng ở cấp tỉnh cũng được sắp xếp, tinh gọn tương tự như Trung ương.

Tổ chức bộ máy của Quốc hội được đổi mới mạnh mẽ để thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội và đã đem lại nhiều kết quả tích cực. Tính chuyên trách, chuyên nghiệp của Quốc hội có sự đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ theo

---

[1] *6 ban đảng Trung ương:* Văn phòng Trung ương Đảng; Ban tổ chức Trung ương; Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; Ban Nội chính trung ương; Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương. *4 đơn vị sự nghiệp của Đảng:* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Báo Nhân Dân, Tạp chí Cộng sản, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

hướng tăng số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách. Định chế Chủ tịch nước đã có những thay đổi lớn cả về tên gọi, vị trí, vai trò, chức năng, thẩm quyền. Bộ máy Chính phủ từ Đại hội IX đến nay đã có sự điều chỉnh theo hướng tinh gọn, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, từng bước khắc phục sự cồng kềnh, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ. Thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 18 (2017), Chính phủ khóa XV được tinh gọn gồm 14 bộ, 3 cơ quan ngang bộ và 5 cơ quan thuộc Chính phủ, giảm 5 bộ, 4 cơ quan thuộc Chính phủ[1]. Về chính quyền địa phương, đã thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp với 34 tỉnh, thành phố và 3.321 xã, phường, đặc khu.

Từ năm 1986 đến nay, hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đã có những điều chỉnh phù hợp hơn với thực tiễn phát triển đất nước, ngày càng phát huy vai trò tập hợp lực lượng giám sát và phản biện xã hội. Thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW (2017), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01/7/2025 với việc sắp xếp 5 tổ chức chính trị - xã hội, 30 tổ chức hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và các hội quần chúng khác về trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng thời kết thúc hoạt động của công đoàn viên chức, công đoàn lực lượng vũ trang. Cơ cấu tổ chức bộ máy trong các tổ chức chính trị-xã hội cũng được tinh gọn.

(4) Thành tựu trong xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên: Qua gần 40 năm đổi mới, tổ chức cơ sở đảng đã được thiết lập hệ thống, sâu, rộng trên tất cả các đơn vị cơ sở[2], nhất là trong 10 năm gần đây tổ chức cơ sở đảng được rà soát, kiện toàn đồng bộ với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập. Đã xây dựng, củng cố, kiện toàn, sắp xếp mô hình tổ chức của các loại hình cơ sở đảng; xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các loại hình tổ chức cơ sở đảng và quy chế làm việc của cấp ủy cơ sở. Công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, củng cố tổ chức đảng yếu kém được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Sinh hoạt cấp ủy, chi bộ, đảng bộ cơ sở được đổi mới, chất lượng sinh hoạt cấp ủy, chi bộ định kỳ, sinh hoạt chuyên đề có chuyển biến tích cực. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng được đổi mới, kết quả kiểm điểm ngày càng thực chất hơn.

---

[1] *Có 14 bộ*: Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Ngoại giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nội vụ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo. *03 cơ quan ngang bộ:* Văn phòng Chính phủ; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *05 cơ quan thuộc Chính phủ:* Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam.

[2] Đến 31/5/2025, toàn Đảng có 49.733 tổ chức cơ sở đảng (gồm 22.654 đảng bộ cơ sở, 27.079 chi bộ cơ sở).

Đội ngũ đảng viên có sự phát triển mạnh về số lượng, cơ cấu được cải thiện, chất lượng được nâng cao[1]. Tỉ lệ đảng viên trên dân số cả nước là 5,4%. Hầu hết đảng viên có bản lĩnh chính trị, kiên định, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phẩm chất đạo đức tốt; nêu cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân, gương mẫu, hoàn thành nhiệm vụ được giao, giữ gìn đoàn kết nội bộ, tích cực tham gia các hoạt động giữ mối quan hệ mật thiết với nhân dân, nơi cư trú. Công tác phát triển đảng viên đã được quan tâm và có chuyển biến mới. Đã tiến hành đổi thẻ đảng viên trong toàn Đảng góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý đảng viên theo quy định của Điều lệ Đảng. Công tác kiểm tra, giám sát, khen thưởng, kỷ luật đảng viên được coi trọng và đổi mới, thực hiện việc cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, từ chức của đảng viên.

(5) Thành tựu trong công tác cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ. Đội ngũ cán bộ các cấp đã có bước trưởng thành, phát triển về nhiều mặt, chất lượng đội ngũ ngày được nâng lên sau 40 năm đổi mới. Số lượng tăng, trình độ các mặt có nhiều tiến bộ; về tổng thể, cơ cấu đội ngũ cán bộ đã ngày một hợp lý hơn; cơ cấu độ tuổi, giới tính, dân tộc, ngành nghề, lĩnh vực công tác đã bảo đảm sự hài hòa, cân đối hơn; số lượng cán bộ được quy hoạch khá dồi dào, cơ bản bảo đảm sự chuyển tiếp giữa các thế hệ. Công tác cán bộ đã có nhiều đổi mới, có chuyển biến tích cực, hiệu quả. Lần đầu tiên hoàn thành 100% việc bố trí bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp xã không phải là người địa phương; 50% chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cấp tỉnh không phải là người địa phương. Kiên quyết xử lý trách nhiệm người đứng đầu; kịp thời khuyến khích từ chức, miễn nhiệm, thay thế những cán bộ bị kỷ luật, uy tín giảm sút theo phương châm "có vào, có ra", "có lên, có xuống". Công tác xử lý cán bộ vi phạm kỷ luật đảng, pháp luật Nhà nước, nhất là đối với một số cán bộ cấp cao, kể cả lãnh đạo chủ chốt đã được Trung ương chỉ đạo chặt chẽ, nghiêm minh, kịp thời, đồng thời nhanh chóng kiện toàn nhân sự thay thế đã khẳng định bản lĩnh chính trị, sức mạnh đoàn kết, thống nhất cao trong toàn Đảng, cùng ý chí quyết tâm xây dựng Đảng ta thật sự trong sạch, vững mạnh. Đánh giá cán bộ ngày càng dân chủ, khách quan và thực chất hơn. Đã xây dựng, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các quy định, quy chế về công tác cán bộ. Nội dung, quy trình, phương pháp, cách làm trong công tác cán bộ ngày một hoàn thiện và có nhiều đổi mới, dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm theo đúng nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ. Công tác quy hoạch, đào tạo, luân chuyển, bố trí cán bộ có những chuyển biến tích cực, ngày càng nền nếp. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được các cấp uỷ, tổ chức đảng quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện và đạt nhiều kết quả, góp phần xây dựng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ, bảo đảm an ninh chính trị.

---

[1] Đến 31/5/2025, tổng số đảng viên toàn Đảng là 5.558.731 đảng viên.

(6) Thành tựu trong công tác dân vận, xây dựng mối quan hệ mật thiết với Nhân dân: Công tác dân vận được quan tâm và có bước đổi mới cùng với việc ban hành, thực hiện nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Áp dụng nhiều hình thức vận động, tập hợp nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần củng cố lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân.

(7) Thành tựu trong công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng: Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng được tăng cường, có nhiều đổi mới, đạt kết quả quan trọng; chất lượng, hiệu lực, hiệu quả được nâng lên. Hệ thống văn bản về công tác kiểm tra, giám sát được xây dựng đồng bộ, chặt chẽ, khoa học, bám sát thực tiễn. Hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp được đẩy mạnh, đạt kết quả khá toàn diện, nhất là ở cấp Trung ương. Ủy ban kiểm tra các cấp đã được giao thêm nhiệm vụ kiểm soát tài sản, thu nhập; tăng thêm thẩm quyền kỷ luật các cấp đối với tổ chức đảng và đã thực hiện toàn diện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng với chất lượng và hiệu quả ngày càng được nâng cao. Công tác kiểm tra được đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, tạo bước đột phá mới trong công tác phát hiện, xử lý tham nhũng. Đẩy mạnh xử lý nghiêm tổ chức đảng và đảng viên vi phạm. Qua công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, kỷ cương, kỷ luật trong Đảng được siết chặt hơn, có tác dụng cảnh báo, cảnh tỉnh, răn đe, phòng ngừa sai phạm đối với tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên.

(8) Thành tựu trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực: Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực có bước tiến mạnh mẽ, ngày càng hoàn thiện, đồng bộ. Công tác phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện bài bản, quyết liệt, hiệu quả, chủ động phát hiện, xử lý nghiêm minh, không có vùng cấm, không có ngoại lệ. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng được tăng cường, nâng cao hiệu quả và mở rộng hoạt động phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ra khu vực ngoài nhà nước. Đã hình thành hệ thống các cơ quan, đơn vị phòng, chống tham nhũng. Việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng (nay là Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực) trực thuộc Bộ Chính trị, do đồng chí Tổng Bí thư làm Trưởng ban và lập lại Ban Nội chính Trung ương vừa là một ban tham mưu của Đảng, vừa là Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo; ở địa phương, thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh ủy, thành ủy về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; lập ban nội chính tỉnh ủy, thành ủy để tham mưu cho cấp ủy về công tác nội chính và công tác phòng, chống tham nhũng,

đã kiến tạo thiết chế đặc biệt trong hệ thống chính trị, có đủ sức mạnh, thẩm quyền để lãnh đạo, chỉ đạo mạnh mẽ, toàn diện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong phạm vi cả nước. Công tác tuyên truyền giáo dục về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, xây dựng văn hóa liêm chính, không tham nhũng, tiêu cực được quan tâm.

(9) Thành tựu trong đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng: Qua quá trình đổi mới, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đã có nhiều đổi mới, đạt được nhiều kết quả quan trọng. Vai trò lãnh đạo, uy tín của Đảng tiếp tục được giữ vững và nâng cao, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ những nút thắt, điểm nghẽn, ứng phó nhanh, rất kịp thời, hiệu quả với các tình huống khó khăn, phức tạp, chưa từng có tiền lệ, được cán bộ, đảng viên, Nhân dân đồng tình, đánh giá cao. Nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, người đứng đầu trong tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng được nâng cao. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cấp uỷ, tổ chức đảng được tăng cường, từng bước khắc phục tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng. Chất lượng đội ngũ cán bộ được nâng lên, việc phân công, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ của Đảng vào các vị trí lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị ngày càng chặt chẽ. Công tác kiểm tra, giám sát được đẩy mạnh, góp phần siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng. Công tác cải cách hành chính, đổi mới phong cách, lề lối làm việc của Đảng được chú trọng.

b) Hạn chế

(1) Trong giữ vững bản chất, mục đích, nền tảng tư tưởng, nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng. Một bộ phận tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên suy thoái, thiếu tiên phong, gương mẫu, mất tính đảng, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", xa rời mục đích, lý tưởng, bản chất của Đảng. Công tác lý luận chưa đáp ứng được yêu cầu, một số vấn đề mới, khó, phức tạp chậm được làm sáng tỏ. Việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số nơi chưa nghiêm, thậm chí vi phạm, mất đoàn kết nội bộ, biểu hiện cục bộ, lợi ích nhóm. Tự phê bình và phê bình ở không ít tổ chức đảng chưa khắc phục được tình trạng hình thức, nể nang, né tránh, ngại va chạm.

(2) Trong xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức. Việc thể chế hóa một số nghị quyết, chủ trương của Đảng thành pháp luật, chính sách của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời. Việc tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu, chậm được khắc phục. Việc tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

có lúc, có nơi còn xơ cứng, giáo điều, thậm chí có nơi chưa thực sự coi trọng, làm cho hiệu quả chưa đạt như mong muốn. Việc học tập, quán triệt nghị quyết của Đảng vẫn có biểu hiện hình thức. Việc nắm bắt tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên, tâm tư nguyện vọng của nhân dân và định hướng dư luận xã hội có lúc, có nơi thiếu chủ động, kịp thời. Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch còn hạn chế; việc kiểm soát, ngăn chặn các thông tin xấu độc có lúc bị động, lúng túng, thiếu sắc bén, thiếu tính thuyết phục. Công tác quản lý báo chí, truyền thông, xuất bản, nhất là quản lý mạng xã hội chưa đáp ứng yêu cầu Công tác giáo dục lý tưởng, truyền thống cách mạng, đạo đức hiệu quả chưa cao. Công tác quản lý cán bộ, đảng viên ở một số nơi thiếu chặt chẽ. Tình trạng suy thoái về đạo đức, lối sống, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, nói không đi đôi với làm, nói một đằng, làm một nẻo còn diễn biến phức tạp. Một số cán bộ vi phạm đến mức phải kỷ luật, xử lý hình sự, trong đó có cả cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cao, làm giảm sút niềm tin của nhân dân đối với cán bộ.

(3) Trong xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên. Hiện nay các thôn, tổ dân phố có đông đảng viên, chưa có sự thống nhất trong việc thành lập tổ chức đảng. Công tác xây dựng, phát triển tổ chức đảng, đảng viên trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước còn nhiều khó khăn, số lượng tổ chức cơ sở đảng rất thấp, số đảng viên trong từng chi bộ ít. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số ít tổ chức cơ sở đảng còn hạn chế; cá biệt có nơi mất sức chiến đấu, làm giảm niềm tin của Nhân dân với Đảng. Tổ chức cơ sở đảng ở ngoài nước vẫn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng sinh hoạt Đảng ở một số nơi còn hình thức, tính chiến đấu trong tự phê bình và phê bình còn thấp. Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên vẫn chưa thực chất. Chất lượng một bộ phận đảng viên hạn chế, năng lực, trình độ chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới. Quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên chưa được thực hiện thường xuyên, trở thành nếp sống của mỗi đảng viên. Tính tiên phong, gương mẫu và phẩm chất đạo đức của một bộ phận đảng viên giảm sút; số đảng viên bỏ sinh hoạt đảng phải xoá tên có xu hướng tăng. Công tác quản lý đảng viên chưa được quan tâm đúng mức, nhất là việc nắm bắt tình hình tư tưởng chính trị của đảng viên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đảng viên còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn. Công tác phát triển đảng viên ở một số nơi còn chạy theo số lượng.

(4) Trong xây dựng mô hình tổ chức tổng thể hệ thống chính trị. Quá trình đổi mới đến trước khi triển khai những giải pháp đột phá thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả" (tháng 8/2025), việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị thiếu nhất quán, đồng

bộ, hiệu quả không cao, chưa tạo chuyển biến về chất lượng. Việc thực hiện một số mô hình tổ chức thí điểm chưa được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng, chỉ đạo chặt chẽ. Việc sắp xếp, đổi mới tổ chức, cơ chế hoạt động hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập chậm, hiệu quả chưa cao. Tinh giản biên chế mới tập trung giảm số lượng, chưa thực sự gắn với nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị vẫn còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của một số loại hình cấp ủy, tổ chức đảng chưa được xác định rõ. Còn có sự trùng lặp trong việc quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội. Đại biểu Quốc hội đa số hoạt động kiêm nhiệm. Chưa có quy định chính thức, đầy đủ, cụ thể về tổ chức thiết chế Chủ tịch nước. Việc sắp xếp, thu gọn đầu mối trực thuộc Chính phủ theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực còn chậm; việc tổ chức quản lý của một số bộ chưa phù hợp với phạm vi quản lý; chất lượng, hiệu quả quản lý một số lĩnh vực còn hạn chế. Tổ chức bộ máy bên trong các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ còn nhiều tầng nấc trung gian. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương một số nơi chưa đổi mới mạnh mẽ; chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, phân quyền chưa thật rõ ràng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động còn hạn chế. Việc thực hiện mô hình chính quyền đô thị ở một số địa phương còn lúng túng, vướng mắc. Tổ chức tòa án còn bất cập. Tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đổi mới còn chậm; còn biểu hiện hành chính hóa về hoạt động, công chức hóa cán bộ chuyên trách.

Sau khi triển khai thực hiện cuộc cách mạng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (tháng 8/2025), đã hình thành mô hình tổng thể tổ chức bộ máy hệ thống chính trị với những đổi mới mạnh mẽ như: Xây dựng hệ thống tổ chức đảng phù hợp với hệ thống tổ chức hành chính; sắp xếp thu gọn các cơ quan trung ương đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc. Hệ thống pháp luật được rà soát, sửa đổi nhằm bảo đảm đồng bộ, tháo gỡ những rào cản đối với phát triển. Kết thúc cấp huyện, thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp tỉnh, thành phố và cấp xã, phường, đặc khu.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy hệ thống chính trị mới chỉ là bước đầu. Để thực sự đạt được yêu cầu tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, còn rất nhiều việc cần tiếp tục thực hiện để mở ra điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước như: Hoàn thiện cơ chế vận hành trong từng cơ quan, tổ chức; đổi mới công tác đánh giá, sử dụng cán bộ; chuyển đổi số quốc gia; nâng cao đời sống toàn diện của người dân.

(5) Trong công tác cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ. Đội ngũ cán bộ nhìn chung chưa mạnh; thiếu những cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành trên nhiều lĩnh vực. Không ít cán bộ, trong đó có cả cán bộ

cấp cao thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu kỹ năng làm việc trong môi trường quốc tế. Không ít cán bộ trẻ thiếu bản lĩnh, ngại rèn luyện. Một bộ phận cán bộ quản lý doanh nghiệp thiếu tu dưỡng, rèn luyện, đạo đức cách mạng, lợi dụng kẽ hở trong cơ chế, chính sách, pháp luật, cố ý làm trái, trục lợi, làm thất thoát vốn, tài sản nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng. Một bộ phận cán bộ sa sút bản lĩnh chính trị, có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa". Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, trong đó có cả cán bộ cấp cao, thiếu gương mẫu, uy tín thấp, năng lực, phẩm chất chưa ngang tầm nhiệm vụ, quan liêu, xa dân, cá nhân chủ nghĩa, vướng vào tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm. Số cán bộ bị xử lý kỷ luật, xử lý bằng pháp luật có chiều hướng tăng.

Một số khâu công tác cán bộ còn những hạn chế, bất cập chậm khắc phục. Đánh giá cán bộ vẫn là khâu yếu, còn hình thức, chưa thực chất, nể nang, xuôi chiều, ngại va chạm; công tác quy hoạch cán bộ còn dàn trải; công tác bổ nhiệm cán bộ ở không ít nơi chưa thực sự xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ; chưa làm tốt công tác bổ nhiệm, dẫn đến tình trạng sau khi bổ nhiệm mới phát hiện có sai phạm. Công tác tuyển chọn, bố trí, sử dụng cán bộ ở một số nơi chưa được kiểm soát chặt chẽ, dẫn đến tình trạng đúng quy trình nhưng không đúng người, tình trạng bổ nhiệm, bố trí người nhà, người thân, bổ nhiệm "thần tốc"... Chậm có cơ chế, chính sách trọng dụng và phát huy đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ hiệu quả chưa cao, tình trạng lạm quyền, lộng quyền, lợi dụng quyền lực, thao túng, vụ lợi trong công tác cán bộ chậm được ngăn chặn, đẩy lùi, thậm chí có mặt còn tinh vi hơn trước.

Nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng về công tác bảo vệ chính trị nội bộ chưa thật sự sâu sắc. Còn để lọt một số trường hợp không bảo đảm tiêu chuẩn chính trị, suy thoái vào cơ quan lãnh đạo các cấp. Công tác quản lý cán bộ, đảng viên liên quan đến yếu tố nước ngoài trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng còn nhiều bất cập. Việc thực hiện quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước của một số cơ quan, tổ chức còn sơ hở, mất cảnh giác.

(6) Trong công tác dân vận, xây dựng mối quan hệ mật thiết với Nhân dân. Việc triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác dân vận ở một số cấp ủy còn kém hiệu quả. Công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục Nhân dân có lúc, có nơi còn hình thức, hiệu quả chưa cao, xa rời thực tế, chưa sát với trình độ, phong tục, tập quán của người dân. Việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động; công tác tập hợp, phát triển đoàn viên, hội viên; việc xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. Một số chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ban hành nhưng chưa cân đối nguồn lực để thực hiện và chưa thực sự gắn với thực tế đời sống của

người dân nên bộc lộ nhiều bất cập. Vai trò cầu nối của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội giữa Nhân dân với Đảng, Nhà nước ở một số địa phương, cơ sở chưa rõ nét. Chưa phát huy tối đa vai trò của Nhân dân tham gia giám sát, phản biện xã hội.

(7) Trong công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trong tình hình mới, chất lượng, hiệu quả chưa đồng đều ở các cấp. Việc kiểm tra, giám sát thực hiện một số nghị quyết của Đảng chưa thường xuyên. Công tác kiểm tra ở một số nơi thiếu quyết liệt, thiếu trọng tâm, trọng điểm. Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy trình, quy định về công tác kiểm tra, giám sát ở một số cấp ủy, tổ chức đảng có lúc chưa kịp thời; có nội dung chưa phù hợp với quy định, hướng dẫn của cấp trên hoặc tình hình thực tiễn. Công tác giám sát, nhất là giám sát thường xuyên còn hạn chế, chưa kịp thời phát hiện, xác định được dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên, nên việc ngăn chặn, phòng ngừa vi phạm từ sớm, từ xa hiệu quả chưa cao, dẫn đến khi tiến hành kiểm tra, xử lý thì hậu quả để lại rất lớn. Việc thi hành kỷ luật đảng ở một số nơi chưa nghiêm, còn hiện tượng nể nang, ngại va chạm. Có cán bộ kiểm tra chưa thật sự gương mẫu, vi phạm kỷ luật đảng, pháp luật của Nhà nước.

(8) Trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, xây dựng văn hóa liêm chính, tiết kiệm có mặt còn hạn chế. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế có nơi, có lúc còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác tổ chức cán bộ có mặt chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Việc thực hiện một số giải pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực còn hình thức; kiểm tra, đánh giá chưa thường xuyên nên tác dụng phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chưa cao. Công tác phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở một số địa phương, bộ, ngành chưa có sự chuyển biến rõ nét. Hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp và nhân dân trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chưa cao. Tình trạng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực còn diễn biến phức tạp, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; có sự câu kết, móc nối giữa cán bộ thoái hóa, biến chất với doanh nghiệp.

(9) Trong đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Vẫn còn tình trạng ban hành nhiều văn bản, một số văn bản còn chung chung, dàn trải, trùng lắp, chậm bổ sung, sửa đổi, thay thế nên hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên một số lĩnh vực chưa cao. Một số chủ trương, định hướng lớn của Đảng chưa được thể chế hóa kịp thời, đầy đủ hoặc đã thể chế hóa nhưng không khả thi.. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của tổ chức, cá nhân, người đứng đầu có nội dung chưa rõ, ranh giới giữa lãnh đạo và quản lý

chưa được phân định cụ thể; phân cấp, phân quyền chưa mạnh. Cải cách hành chính, đổi mới phong cách, lề lối làm việc trong Đảng chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

3.4.2. Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Thành tựu

Mô hình Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam không ngừng được hoàn thiện, vận hành theo cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ", góp phần quan trọng vào thành tựu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cơ chế pháp lý bảo đảm thực thi nhất quán nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân đã được tạo dựng về cơ bản. Quyền lực nhà nước là thống nhất, được phân công hợp lý, được giới hạn chặt chẽ hơn bằng Hiến pháp và luật.

Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về tổ chức và hoạt động của Quốc hội trong Hiến pháp và hệ thống pháp luật ngày càng đầy đủ, gắn liền với quá trình đổi mới về cơ cấu tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội. Công tác lập pháp có sự cải tiến, hoàn thiện qua các nhiệm kỳ Quốc hội. Việc quyết định vấn đề quan trọng của đất nước đã được Quốc hội thực hiện ngày càng có kết quả tốt hơn. Hoạt động giám sát của Quốc hội có nhiều đổi mới, chất lượng và hiệu quả được nâng cao.

Sau khi thiết chế Chủ tịch nước được quy định trở lại từ Hiến pháp năm 1992, vị trí, vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước đã được quy định khá đầy đủ trong Hiến pháp và một số đạo luật có liên quan. Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp và luật, Chủ tịch nước đã thực hiện đầy đủ và có hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn của mình, khẳng định vị trí, vai trò là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Tổ chức bộ máy Chính phủ được sắp xếp, kiện toàn ngày càng tinh gọn, ít đầu mối hơn theo mô hình bộ quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc; chất lượng được nâng lên; hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Việc phân định thẩm quyền Trung ương và địa phương được quan tâm xử lý. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương có những đổi mới bước đầu theo chiều hướng tích cực, vai trò của Hội đồng nhân dân từng bước được đề cao. Cải cách hành chính, tập trung vào cải cách thủ tục hành chính được quan tâm đẩy mạnh, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân có nhiều đổi mới quan trọng, phù hợp hơn với vị trí hiến định là "cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp". Tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân tiếp tục được kiện toàn phù hợp hơn, thực hiện có hiệu quả chủ trương "tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra" và "nâng cao

chất lượng tranh tụng tại phiên tòa", chống oan sai, chống bỏ lọt tội phạm. Tổ chức và hoạt động của Cơ quan điều tra được kiện toàn theo hướng tập trung, thống nhất, chuyên sâu, chuyên trách. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan thi hành án được kiện toàn và nâng cao hiệu quả. Lĩnh vực bổ trợ tư pháp và trợ giúp pháp lý được quan tâm phát triển cả về mặt thể chế và thực tiễn tổ chức và hoạt động.

Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành pháp luật ngày càng được thực hiện đầy đủ và hiệu quả hơn. Các lĩnh vực của hệ thống pháp luật Việt Nam được quan tâm xây dựng, rà soát và hoàn thiện. Quy trình, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được hoàn thiện với nhiều đổi mới. Công tác tổ chức thực hiện pháp luật bảo đảm gắn kết chặt chẽ hơn với công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật. Việc triển khai thi hành pháp luật đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nghiêm túc. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật được tăng cường.

Hoàn thiện hơn thể chế quản lý cán bộ, công chức. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức đã được đổi mới theo hướng phù hợp với các đối tượng đào tạo, bồi dưỡng và yêu cầu nhiệm vụ. Đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước được xây dựng theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp; chất lượng đội ngũ cán bộ không ngừng được nâng lên, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ.

Công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong bộ máy nhà nước được triển khai tích cực bằng nhiều biện pháp, đạt nhiều kết quả, rất quan trọng, đồng bộ cả phòng và chống, cả ở Trung ương và địa phương.

Vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội tham gia đóng góp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền không ngừng được nâng lên; dân chủ XHCN tiếp tục được coi trọng; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã thể hiện được vai trò trung tâm phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, nhất là trong công tác bầu cử, xây dựng pháp luật, giám sát, phản biện xã hội.

b) Hạn chế

Cơ cấu đại biểu Quốc hội nhiều nhiệm kỳ không có thay đổi căn bản. Chất lượng của đại biểu Quốc hội chưa đồng đều, có trường hợp còn nặng về cơ cấu hơn là về chất lượng[1]. Tính chuyên nghiệp và sự gắn kết với cử tri khu vực bầu cử của một số đại biểu còn chưa cao; điều kiện để đảm bảo hoạt động của đại biểu còn hạn chế. Kỷ luật, kỷ cương trong công tác xây dựng luật có lúc chưa nghiêm[2]. Quy trình, cách thức xây dựng luật, chất lượng một số luật có mặt chưa đáp ứng yêu

[1] Ví dụ như còn có đại biểu trẻ, ít kinh nghiệm công tác nên đóng góp vào hoạt động của Quốc hội còn hạn chế.

[2] Trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV, sau khi Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm đã được Quốc hội thông qua, trong quá trình triển khai thực hiện đã phải bổ sung vào chương trình 30 dự án Luật, 03 dự án pháp lệnh, 15 dự thảo nghị quyết; rút ra khỏi Chương trình 35 dự án luật, 04 dự án pháp lệnh; 19 lần điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.

cầu[1]. Một số hình thức giám sát chưa có quy trình, thủ tục đầy đủ để thực hiện thống nhất và hiệu quả. Việc rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chất vấn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Các quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan thực hiện quyền hành pháp, cơ quan chấp hành của Quốc hội, nhất là trong mối quan hệ với các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, tư pháp còn chưa đủ rõ. Phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương vẫn còn chưa khoa học, hiệu quả, còn tình trạng tập trung nhiều ở Trung ương. Hoạt động của hội đồng nhân dân có lúc, có nơi còn hình thức, hiệu quả chưa cao. Cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước, các thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực vẫn còn rườm rà, chậm được khắc phục. Tổ chức và hoạt động của chính quyền đô thị vẫn còn một số hạn chế, bất cập.

Cơ chế bảo đảm sự độc lập của Tòa án theo thẩm quyền xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật chưa hoàn thiện; đội ngũ cán bộ, công chức tòa án còn thiếu. Nhiều cơ quan, đơn vị điều tra thiếu điều tra viên; chế độ, chính sách đối với lực lượng Điều tra viên chưa thật sự phù hợp. Công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng chưa đạt hiệu quả cao. Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, thiếu tính thực tiễn, còn có kẽ hở, chồng chéo. Tổ chức thực hiện pháp luật vẫn là một khâu yếu; kỷ luật, kỷ cương chấp hành pháp luật nhìn chung chưa nghiêm.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả đội ngũ lãnh đạo, quản lý ở một số ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp. Công tác cán bộ còn nhiều hạn chế. Chính sách tiền lương còn bất cập. Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tuy có giảm, nhưng diễn biến còn phức tạp. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội tham gia đóng góp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền chưa phát huy đầy đủ; quyền con người, quyền công dân có mặt chưa được phát huy đầy đủ, có lúc, có nơi còn bị vi phạm.

3.4.3. Hoàn thiện và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc

a) Thành tựu

Pháp luật về phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ, phát huy sức mạnh của Nhân dân ngày càng hoàn thiện. Thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về dân chủ XHCN, phát huy sức mạnh của Nhân dân đạt được nhiều

[1] Trách nhiệm các chủ thể trình dự án luật, thẩm tra còn hạn chế trong một số trường hợp và sự tham gia của nhân dân còn hạn chế; thời gian xây dựng một số luật còn dài, tính chuyên nghiệp trong xây dựng luật chưa cao…

kết quả quan trọng. Dân chủ trong Đảng không ngừng được mở rộng và nâng cao. Thực hiện dân chủ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiều chuyển biến, tiến bộ. Phát huy dân chủ trong các tổ chức chính trị - xã hội cũng có nhiều tiến bộ. Phát huy dân chủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội đã có những bước tiến quan trọng và tích cực.

Đời sống dân chủ trong xã hội đã có nhiều tiến bộ, nhân dân thực hiện quyền làm chủ, phát huy khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận trong xã hội. Sinh hoạt dân chủ trong các cơ quan dân cử, hành chính và tư pháp các cấp có những khởi sắc đáng ghi nhận, được nhân dân đồng tình ủng hộ cao. Kết hợp chặt chẽ đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, giữ vững ổn định xã hội, tạo điều kiện củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết quốc tế ngày càng phát triển, góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, trở thành trung tâm của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm tốt vai trò cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị, góp phần tích cực vào tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Sự đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thể hiện ở những mặt chủ yếu: *Một là,* chuyển từ nội dung, phương thức hoạt động đơn điệu, tuyên truyền, thuyết phục là chủ yếu sang nội dung nắm bắt, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của hội viên và chăm lo, bảo vệ lợi ích của hội viên. *Hai là,* chuyển dịch mạnh mẽ từ tình trạng hành chính hóa, sang dân chủ hóa các hoạt động, phát huy tính năng động, chủ động, sáng tạo. *Ba là,* không ngừng được mở rộng, đa dạng hóa và linh hoạt.

b) Hạn chế

Ở một số nơi, nhận thức và thực hành về dân chủ, phát huy sức mạnh của Nhân dân trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế. Thực hành dân chủ ở cơ sở còn hình thức, quyền làm chủ của Nhân dân chưa hoàn toàn được tôn trọng và phát huy, trong một số lĩnh vực còn bị vi phạm. Hệ thống pháp luật, cơ chế, quy chế, tổ chức và các điều kiện để thực thi dân chủ, quyền làm chủ của Nhân dân và chưa đồng bộ. Thực hành dân chủ trong Đảng và trong xã hội còn nhiều hạn chế.

Khuynh hướng đoàn kết hình thức, xuôi chiều chưa được khắc phục triệt để. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn, sự phát triển không đều giữa các vùng, miền, đồng bào các dân tộc, các giai cấp, tầng lớp trong xã hội… ảnh hưởng tiêu cực tới đại đoàn kết toàn dân tộc. Cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ" và phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng" chưa cụ thể hóa đầy đủ, toàn diện; quyền

làm chủ của Nhân dân, nhất là dân chủ ở cơ sở có lúc, có nơi còn bị vi phạm; khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân có lúc, có nơi chưa thực sự gắn bó chặt chẽ.

Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động, tập hợp quần chúng, phát huy sức mạnh tổng hợp của quần chúng ở nhiều nơi còn bất cập. Vai trò đại diện trong việc bảo vệ lợi ích của hội viên còn mờ nhạt, chưa thực sự là chỗ dựa của hội viên. Việc xây dựng tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa đáp ứng yêu cầu.

3.5. NGUYÊN NHÂN CỦA THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

a) Nguyên nhân thành tựu

Thành tựu qua 40 năm đổi mới xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

Nguyên nhân khách quan:

Xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển trên thế giới đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam duy trì môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Sự phát triển của khoa học và công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội trong xây dựng, phát triển kinh tế nói chung, cũng như đối với phát triển nền công nghiệp quốc phòng, an ninh lưỡng dụng, hiện đại, bảo đảm vũ khí, trang bị cho lực lượng vũ trang ngày càng hiện đại. Thành tựu đạt được qua 40 năm đổi mới trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội chính là cơ sở tạo nền tảng ổn định chính trị và tăng năng lực quốc gia về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Việt Nam có vị trí địa - chính trị ngày càng quan trọng trong khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam được cộng đồng thế giới coi trọng vì lịch sử hào hùng, đổi mới thành công, có thế và lực ngày càng gia tăng. Xu thế toàn cầu hóa và liên kết khu vực tiếp tục tiến triển. Xu thế thay đổi tương quan sức mạnh giữa các nước lớn đã tác động đến cục diện thế giới theo hướng gia tăng tính đa cực, đa trung tâm, gia tăng vai trò của các cơ chế đa phương đã tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, hội nhập quốc tế, là bạn, đối tác tin cậy, thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Nguyên nhân chủ quan:

Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 40 năm đổi mới gắn liền với sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng, quản lý thống nhất và điều hành có hiệu quả của Nhà nước, sự nỗ lực và tinh thần làm chủ của Nhân dân. Trước những biến chuyển to lớn của thời cuộc, Việt Nam ta đã đánh giá đúng các xu thế

lớn, những chuyển biến quan trọng của tình hình kinh tế, chính trị, an ninh thế giới và khu vực, có quyết sách phù hợp và kịp thời. Công tác phổ biến, quán triệt, triển khai, tuyên truyền thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trên các lĩnh vực được thực hiện tốt. Chính vì vậy đã huy động được các nguồn lực trong xã hội tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Đảng ta đã kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; nhận thức đúng đắn về phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt là sáng suốt đưa ra quyết định chiến lược, chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, kiên trì lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quyết sách về kinh tế, được nhân dân đồng tình ủng hộ và tích cực tham gia thực hiện; phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc, sự nỗ lực phấn đấu vượt bậc, năng động, sáng tạo của toàn dân, toàn quân, cộng đồng doanh nghiệp và của cả hệ thống chính trị.

Hệ thống thể chế phát triển không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, đồng bộ nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển nhanh và bền vững đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế trong từng giai đoạn, góp phần tận dụng những lợi thế của các nước đi sau trong việc áp dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật tiên tiến, tạo điều kiện mở đường, thúc đẩy phát triển các lĩnh vực.

Trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc luôn bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý có hiệu quả của Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Công tác giáo dục quốc phòng, an ninh được chú trọng và có kết quả thiết thực, đã khơi dậy, phát huy được truyền thống yêu nước và niềm tự hào dân tộc trong tình hình mới.

Sự đoàn kết, thống nhất và có nhiều đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đa số cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên, nhất là người đứng đầu đã nhận thức sâu sắc hơn tầm quan trọng và nội dung, nhiệm vụ tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng của địa phương, đơn vị trong tình hình mới và quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Vì vậy đã giải quyết kịp thời, có kết quả nhiều vấn đề mới, khó, phức tạp nảy sinh trong thực tiễn; kiên quyết khắc phục hạn chế, khuyết điểm. Cùng với đó đã phát huy có hiệu quả vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Các cơ quan tham mưu của Đảng đã chủ động, tích cực tham mưu, hướng dẫn, thường xuyên kiểm tra và kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn.

Đảng ta đã kịp thời đề ra chủ trương, quan điểm nhất quán và ngày càng hoàn thiện về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Các cơ quan nhà

nước đã có nhiều nỗ lực trong việc thể chế hóa, tổ chức thực hiện các quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển đã đi vào cuộc sống, làm cơ sở hoàn thiện và phát huy nền dân chủ XHCN; phát huy sức mạnh của nhân dân; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có nhiều cố gắng để phát huy tốt hơn vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Những thành tựu của công cuộc đổi mới tạo điều kiện thuận lợi cho hoàn thiện, phát huy nền dân chủ XHCN; phát huy sức mạnh của nhân dân; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân.

b) Nguyên nhân hạn chế

Nguyên nhân khách quan:

Điều kiện và xuất phát điểm thấp của nền kinh tế (đặc biệt trong giai đoạn đầu đổi mới); nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi, ngày càng hội nhập quốc tế sâu, rộng với độ mở lớn trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường, khó dự báo. Năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế chưa cao; việc cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng là những vấn đề phức tạp, đòi hỏi thực hiện trong dài hạn. Dịch bệnh, nhất là đại dịch COVID-19, thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sạt lở tác động mạnh và thường xuyên hơn.

Sự nghiệp đổi mới trên các lĩnh vực diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Xuất hiện các vấn đề toàn cầu cấp bách, tác động ngày càng nghiêm trọng tới mọi quốc gia, đời sống quốc tế và toàn thể loài người. Thế và lực của đất nước còn hạn chế. Nhiều thế mạnh mới chỉ ở dạng tiềm năng, chưa được phát huy và khai thác kịp thời để phục vụ cho việc thúc đẩy quan hệ giữa Việt Nam với đối tác. Các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng nghiêm trọng hơn; các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị tăng cường chống phá. Sự tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường và quá trình mở cửa, hợp tác đầu tư với nước ngoài trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Nguyên nhân chủ quan:

Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trên một số mặt vẫn còn chậm, chưa sâu sắc, thống nhất, như: Quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; sở hữu đất đai; phân bổ nguồn lực; vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân; tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; CNH, HĐH gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; thể chế phát triển kinh tế nhanh và bền vững; các đột phá chiến lược, mô hình, phương thức

phát triển kinh tế mới; phương thức phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng,… Nhận thức trong xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chậm được đổi mới, sức ì còn lớn. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức suy thoái đạo đức, lối sống và vi phạm đạo đức công vụ.

Việc thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm và chưa đồng bộ. Phương thức lãnh đạo của Đảng về kinh tế, nhận thức vị trí, vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường chậm được đổi mới, cụ thể hóa. Trên nhiều mặt, còn bị ảnh hưởng bởi cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp; phân công, phân quyền, phân cấp quản lý kinh tế chưa hợp lý; chưa chú trọng đúng mức việc tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp khi tập trung thực hiện chủ trương ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Quy trình xây dựng pháp luật còn hạn chế, chưa đảm bảo tính chuyên nghiệp, khoa học, hiệu quả; năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan hoạch định chính sách còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu thể chế hóa, cụ thể hóa phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong bối cảnh mới, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Năng lực dự báo hạn chế, dẫn đến một số chủ trương, chính sách, giải pháp đề ra chưa phù hợp, chưa thực sự tạo động lực và nguồn lực cho phát triển. Một số cơ chế, chính sách, quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ. Tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa quyết liệt, hiệu lực và hiệu quả chưa cao; kiểm tra, kiểm soát thiếu chặt chẽ. Đây chính là nguyên nhân cơ bản làm cho nhiều chủ trương không được hiện thực hóa đúng, kịp thời.

Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, tổ chức chính trị, về vị trí, vai trò của văn hóa, con người, quản lý xã hội chưa đầy đủ, toàn diện, chưa phù hợp với thực tiễn và chưa theo kịp xu hướng phát triển và hội nhập quốc tế. Phương thức lãnh đạo và quản lý văn hóa chậm được đổi mới, chưa thích ứng kịp thời với sự vận động và phát triển của văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nhất là đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở. Chưa thực sự có sự gắn kết giữa chính sách phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

Việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện đường lối văn hóa của Đảng còn thiếu đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa chậm được đổi mới. Đầu tư cho lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng và còn dàn trải. Chưa quan tâm đúng mức đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực con người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nhất là các nhân tài, các nghệ nhân trong các lĩnh vực văn hóa truyền thống.

Nhận thức của một số cấp uỷ đảng, chính quyền còn chưa đầy đủ, rõ ràng về vai trò đột phá chiến lược của khoa học và công nghệ gắn với đổi mới sáng tạo; về sự cần thiết, cấp bách phải đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Nhận thức về biến đổi khí hậu chủ yếu tập trung vào việc giảm phát thải, chưa đặt trọng tâm vào việc thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nhận thức về giáo dục và đào tạo chưa theo kịp sự phát triển của đất nước trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Mặc dù được coi là quốc sách hàng đầu, nhưng giáo dục và đào tạo vẫn chưa được các ngành, các cấp chú trọng đúng mức. Cấp ủy, chính quyền một số nơi chưa chú trọng phân bổ nguồn lực cho giáo dục và đào tạo một cách kịp thời và phù hợp; ngân sách chi cho phát triển giáo dục và đào tạo có xu hướng giảm, nguồn đầu tư hạn chế. Thể chế hóa đường lối chủ trương về phát triển giáo dục còn chậm và chưa đồng bộ. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, dự báo về phát triển con người toàn diện, chấn hưng đạo đức xã hội, xây dựng hệ giá trị con người và văn hóa chưa được chú trọng đúng mức.

Công tác tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa được quan tâm đúng mức, đề ra chủ trương nhưng thiếu biện pháp cụ thể, đồng bộ, hiệu quả. Xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc còn thiếu đồng bộ, chồng chéo giữa các lĩnh vực, nhiều quy định chưa phù hợp với thực tiễn, chậm bổ sung, sửa đổi, chưa có cơ chế đặc thù. Công tác phối hợp, hiệp đồng giữa các ban, bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ.

Nhận thức về vị trí, vai trò của đối ngoại còn thiếu thống nhất dẫn đến việc triển khai đường lối, chính sách đối ngoại còn có lúc, có nơi thiếu đồng bộ, chưa phối hợp hài hòa dẫn đến hiệu quả của một số hoạt động đối ngoại chưa cao. Hệ thống thể chế chưa được hoàn thiện trong điều kiện mở cửa, hội nhập toàn diện, sâu rộng với thế giới. Việc theo dõi, đôn đốc thực thi nhiều thỏa thuận quốc tế chưa sâu sát, quyết liệt, dẫn đến chậm trễ, lơ là trong thực thi, giảm hiệu quả, lợi ích, đặc biệt là lợi ích cho địa phương, doanh nghiệp và người dân. Chất lượng của đội ngũ cán bộ đối ngoại còn chưa đồng đều, nhiều mặt còn hạn chế. Nguồn lực dành cho công tác đối ngoại chưa đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ đối ngoại.

Công tác tổ chức thực hiện một số định hướng, nhiệm vụ có lúc còn thiếu quyết liệt, kiên trì. Đầu tư nguồn lực cho việc triển khai nhiệm vụ còn hạn chế, có mặt chưa đáp ứng yêu cầu.

Vấn đề dân chủ ở nước ta còn chưa được giải quyết tốt cả về lý luận và thực tiễn, nhiều vấn đề đặt ra chưa được giải quyết rõ ràng, khó khăn cho việc thực hành dân chủ. Việc thực hành dân chủ trong Đảng và trong Nhà nước của chúng ta còn

nhiều hạn chế. Một số cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị chưa kịp thời nắm bắt tình hình nhân dân và giải quyết những vấn đề bức xúc nảy sinh tại cơ sở dẫn đến điểm nóng, mất an ninh trật tự ở địa phương. Những hạn chế trong xây dựng Đảng, xây dựng kinh tế, phát triển xã hội và sự chống phá của các thế lực thù địch là những yếu tố ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến hoàn thiện và phát huy nền dân chủ XHCN; phát huy sức mạnh của nhân dân; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân.

Một số cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên chưa nhận thức đầy đủ, toàn diện, sâu sắc về vai trò, vị trí, yêu cầu của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong tình hình mới. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa chủ động, sâu sát, thiếu quyết liệt. Việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số nơi chưa nghiêm, thậm chí còn vi phạm, mất đoàn kết nội bộ, có nơi còn biểu hiện cục bộ, lợi ích nhóm. Sự phối hợp giữa một số cấp ủy với đảng đoàn, ban cán sự đảng có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao.

Công tác nghiên cứu lý luận xây dựng Đảng còn hạn chế; xây dựng thể chế, cơ chế, tổ chức hoạt động của Đảng chậm đổi mới, hoàn thiện, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh trong điều kiện mới. Nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam có lúc chưa được quan tâm đúng mức. Việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về thực hiện dân chủ trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và ngoài xã hội chưa được quan tâm đúng mức, chậm được lý giải và thể chế hóa đầy đủ.

IV. KHÁI QUÁT CHUNG, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

4.1. NHỮNG THÀNH TỰU TRONG NHẬN THỨC LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

4.1.1. Những bước phát triển quan trọng trong nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Một là, phát triển lý luận về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã khẳng định độc lập dân tộc và CNXH là mục tiêu, lý tưởng của Đảng và nhân dân ta; đi lên CNXH là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Đường lối độc lập dân tộc gắn liền với CNXH được Đảng ta tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt quá trình lãnh đạo của Đảng.

Trong 40 năm đổi mới, Đảng đã luôn luôn vững vàng, kiên định, giữ vững ngọn cờ: "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội". Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua tại Đại VII của Đảng khẳng

định: "Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là bài học xuyên suốt trong quá trình cách mạng nước ta". Văn kiện các kỳ đại hội luôn luôn xác định xây dựng CNXH là nhiệm vụ hàng đầu, bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ thường xuyên quan trọng, coi đó là hai nhiệm vụ chiến lược gắn bó với nhau. Đại hội XI của Đảng bổ sung, phát triển Cương lĩnh, đã khẳng định: "Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử".

Đại hội XIII của Đảng đã kế thừa, bổ sung và phát triển, quan điểm tư tưởng nêu trên, tiếp tục khẳng định "kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội", coi đó là "vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động".

Hai là, đổi mới nhận thức lý luận về CNXH và mô hình CNXH Việt Nam

Qua 40 năm, 8 kỳ đại hội đảng, nhận thức lý luận của Đảng về CNXH đã có những bước phát triển rất quan trọng trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, Nhà nước, xây dựng Đảng, quan hệ quốc tế... CNXH với tính cách là mục tiêu phát triển của đất nước được nêu khái quát là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do Nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Mô hình CNXH Việt Nam, gồm mục tiêu, các đặc trưng và trụ cột của chủ nghĩa xã hội đã ngày càng được hoàn thiện, cụ thể hóa.

Về hệ mục tiêu, bắt đầu từ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua tại Đại hội VII, đã xác định "Mục tiêu tổng quát phải đạt tới khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng, văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh". Trải qua các kỳ đại hội, Đảng luôn khẳng định mục tiêu chung xây dựng CNXH trên đất nước ta. Đến Đại hội XIII, Đảng đã bổ sung mục tiêu: "phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, xây dựng nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa"; "đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước xã hội chủ nghĩa, có thu nhập cao".

Về các đặc trưng của CNXH. Đại hội VII thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đã xác định 6 đặc trưng của CNXH. Trải qua các kỳ đại hội, đến Đại hội XIII, Đảng ta đã xác định mô hình

CNXH Việt Nam gồm 8 đặc trưng: (1) "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; (2) "Do Nhân dân làm chủ"; (3) "Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp"; (4) "Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"; (5) "Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện"; (6) "Các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển"; (7) "Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo"; (8) "Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới". Tám đặc trưng nêu trên đã thể hiện rõ bản chất của chế độ XHCN mà Đảng và Nhân dân ta đang xây dựng, mục tiêu chung, bao trùm "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh", những giá trị căn cốt, có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo nên nền tảng và sự bảo đảm bền vững, phồn vinh của đất nước, hạnh phúc của Nhân dân.

Về các trụ cột của mô hình CNXH Việt Nam, qua quá trình đổi mới, trong nhận thức lý luận của Đảng đã dần hình thành các trụ cột chính của mô hình CNXH Việt Nam là: Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, nền dân chủ XHCN Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Trong các trụ cột của mô hình CNXH Việt Nam, kinh tế thị trường định hướng XHCN đóng vai trò là cơ sở, nền tảng, Nhà nước pháp quyền XHCN và nền dân chủ XHCN vừa là mục tiêu, nhân tố bảo đảm và động lực thúc đẩy quá trình đổi mới toàn diện ở Việt Nam, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định.

Ba là, nhận thức lý luận về con đường đi lên CNXH

Nhận thức về con đường đi lên CNXH ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn, thể hiện trong những phương hướng cơ bản, những mối quan hệ lớn và lộ trình đi lên CNXH.

Về phương hướng đi lên CNXH: Trong điều kiện khủng hoảng kinh tế - xã hội, Đại hội VI, với cách tiếp cận mới, đề ra 3 chương trình kinh tế lớn: chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm; chương trình sản xuất hàng tiêu dùng; chương trình sản xuất hàng xuất khẩu. Đại hội VII thông qua *Cương lĩnh 1991*, đã xác định 7 phương hướng. Đến Đại hội XI thông qua *Cương lĩnh 2011*, nêu 8 phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng CNXH ở nước ta. Trong 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011, Đại hội XII và Đại hội XIII của Đảng, nhận thức phương hướng xây dựng CNXH có một số điểm mới.

Đại hội XIII Đảng tiếp tục khẳng định 8 phương hướng cơ bản xây dựng CNXH ở nước ta là: (1) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó

với biến đổi khí hậu; (2) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (3) Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (4) Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; (5) Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; (6) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; (7) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; (8) Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

Về các mối quan hệ lớn cần giải quyết: Đại hội VI, bắt đầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đã xác định các mối quan hệ bao quát: "giữa ổn định và phát triển"; "giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất"; "giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ"; "giữa kinh tế với quốc phòng, giữ vững độc lập, tự chủ và tăng cường hợp tác quốc tế". Trong quá trình hoàn thiện đường lối đổi mới, các kỳ đại hội đảng đã bổ sung, điều chỉnh các mối quan hệ này.

Đến Đại hội XIII, Đảng đã xác định 10 mối quan hệ lớn trong quá trình xây dựng CNXH là: (1) Giữa ổn định, đổi mới và phát triển; (2) Giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; (3) Giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng XHCN; (4) Giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất XHCN; (5) Giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; (6) Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; (7) Giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; (8) Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; (9) Giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; (10) Giữa thực hành dân chủ, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Về lộ trình, bước đi trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội VI đã nêu khái niệm "chặng đường đầu tiên" với nhiệm vụ bao trùm, là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo". Trải qua các kỳ đại hội với những bước phát triển cụ thể, đến Đại hội XIII, căn cứ vào các tiêu chí quốc tế đánh giá về trình độ phát triển của mỗi quốc gia, đã xác định mục tiêu theo các mốc thời gian là: "Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước*:* Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*:* Trở thành nước phát triển, thu nhập cao".

4.1.2. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 40 năm đổi mới

Công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng 40 năm qua đã làm thay đổi căn bản, toàn diện cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước, cụ thể như sau:

Trong lĩnh vực kinh tế, thành tựu hết sức to lớn và nổi bật là xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, thay thế cho nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp đã lỗi thời. Nhờ đó đã phát huy được các tiềm năng phát triển của đất nước, đạt được những thành tựu to lớn, nổi bật. Nước ta từ một nước nghèo nàn, có cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu, trình độ thấp, đã trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, con người, nhận thức lý luận về văn hóa đã có nhiều điểm mới, nổi bật, coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực của sự phát triển. Chủ trương xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được đẩy mạnh thực hiện trong thực tế. Các lĩnh vực văn hóa đều có bước phát triển mới. Vai trò của văn hóa góp phần vào sự phát triển bền vững được khẳng định và thể hiện ngày càng rõ hơn.

Quan điểm, chủ trương, đường lối phát triển xã hội, con người ngày càng hoàn thiện trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam. Các chỉ tiêu về xã hội liên tục được cải thiện, đời sống Nhân dân được nâng cao, tiến bộ, công bằng xã hội được chú trọng. Tuổi thọ trung bình của người dân không ngừng tăng lên, đạt 74,5 tuổi năm 2024. Chỉ số hạnh phúc được nâng lên, xếp thứ 46/143 quốc gia; chỉ số phát triển con người (HDI) được cải thiện, đạt 0,766 điểm, là mức cao so với các nước cùng trình độ phát triển.

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển với nhiều thay đổi, đạt được nhiều thành tựu lớn, quan trọng, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Đã phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000; phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi vào năm 2017. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên và có bước phát triển mới. Đã thực hiện nhiều chính sách công bằng trong tiếp cận giáo dục, đặc biệt đối với trẻ em dân tộc thiểu số, ở các vùng khó khăn. Công tác xây dựng xã hội học tập đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Lĩnh vực khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo đã đạt được nhiều kết quả mới. Nhận thức rõ và đã đề ra nhiều giải pháp thực hiện quan điểm "khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu", là "động lực then chốt" để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại. Hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ được tăng cường. Xác định rõ nội dung đổi mới sáng tạo trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, qua đó, thúc đẩy sự phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Trong lĩnh vực sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, đã có nhận thức mới, ngày càng đầy đủ hơn, trở thành một nội dung quan trọng trong các văn kiện của Đảng, được xác định là một trọng tâm, trong thực hiện nghị quyết Đại hội. Quan điểm "không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng" được khẳng định và thể hiện rõ trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đã hình thành nhận thức lý luận mới đầy đủ hơn về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, gắn với hoạt động đối ngoại rộng mở, hội nhập quốc tế, thực hiện "bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa"; quan tâm "giữ nước khi nước chưa nguy". Nền quốc phòng toàn dân có bước phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, ngày càng vững chắc. Tiềm lực, lực lượng và thế trận quốc phòng, an ninh được tăng cường, từng bước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Đã có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ban, bộ, ngành, địa phương, phát huy tốt vai trò nòng cốt của Quân đội Nhân dân và Công an Nhân dân trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Đã phối hợp với các hoạt động đối ngoại để kịp thời tham mưu với Đảng, Nhà nước xử lý linh hoạt, mềm dẻo, hiệu quả trong quan hệ quốc tế về quốc phòng, an ninh, triển khai các kế sách, giải pháp ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, xung đột, giải quyết các vấn đề biên giới, biển đảo...

Thành tựu nổi bật trong lĩnh vực đối ngoại là đã chuyển đổi nhận thức trong quan hệ đối ngoại từ phân biệt cứng nhắc quan hệ bạn - thù sang quan hệ đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, "đối tác và đối tượng", "hợp tác và đấu tranh". Đã phá vỡ được thế bao vây, cấm vận Việt Nam của các thế lực thù địch trên thế giới; phát triển quan hệ ngoại giao với 194 nước là thành viên của Liên hợp quốc. Đã xây dựng được các mối quan hệ đối tác, hợp tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, với tất cả các cường quốc trên thế giới và khu vực. Công tác đối ngoại đã góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; giải quyết được nhiều vấn đề về biên giới trên bộ và trên biển với các nước có liên quan, góp phần củng cố hòa bình, ổn định trong khu vực.

Trong xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, đã từng bước bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, phát huy dân chủ, quyền làm chủ của Nhân dân, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Đã quan tâm xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Việt Nam bảo đảm tôn trọng và thực hiện pháp luật quốc tế, các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được bảo đảm và không ngừng hoàn thiện.

Dân chủ trong Đảng không ngừng được mở rộng và nâng cao. Thực hiện dân chủ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiều chuyển biến, tiến bộ. Phát huy dân chủ trong các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều tiến bộ.

Đời sống dân chủ trong xã hội đã có nhiều tiến bộ. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, trở thành trung tâm của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Công tác xây dựng Đảng được đẩy mạnh và tiến hành đồng bộ trong tất cả các lĩnh vực. Xây dựng Đảng về chính trị được coi trọng; *xây dựng Đảng về tư tưởng* tiếp tục được đẩy mạnh, nghiên cứu, giáo dục lý luận được tăng cường, hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện. *Xây dựng Đảng về đạo đức* được đặc biệt quan tâm, đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong Đảng và xã hội. *Xây dựng Đảng về tổ chức, cán bộ* có nhiều đổi mới và đạt một số kết quả quan trọng. *Công tác dân vận* tiếp tục được đề cao, góp phần tạo đồng thuận, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. *Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng* được đẩy mạnh, có nhiều đổi mới, có hiệu lực, hiệu quả, góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong Đảng. *Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực* đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, đột phá, toàn diện trên cả 2 mặt "phòng" và "chống". *Phương thức lãnh đạo*, *cầm quyền* của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị đã có nhiều đổi mới, phù hợp với cơ chế kinh tế và bối cảnh quốc tế mới.

4.2. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG NHẬN THỨC LÝ LUẬN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.2.1. Trong nhận thức lý luận

Thứ nhất, trong lĩnh vực kinh tế: Nhận thức lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa thực sự đầy đủ và có hệ thống. Nhận thức về các nội dung đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; xây dựng thể chế phát triển kinh tế nhanh và bền vững; về các khâu đột phá chiến lược chưa sâu sắc và chưa đủ rõ. Nhận thức về phương thức phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng vẫn ở mức chung nhất.

Thứ hai, trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, con người: Nhận thức về phát triển văn hóa, xã hội, con người còn không ít hạn chế, bất cập, chưa bao quát hết phạm vi rộng lớn, tính đa dạng và phong phú trong đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam chưa được nhận thức đầy đủ và hệ thống. Tư duy về phát triển văn hóa có mặt chưa theo kịp, chưa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Lý luận về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ còn hạn chế, chưa cập nhật kịp những tiến bộ của thế giới. Nhận thức về các vấn đề xã hội, nhất là an sinh xã hội, trợ giúp xã hội..., chưa đầy đủ, toàn diện. Đổi mới tư duy về phát

triển xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội còn chậm, nhất là cơ chế phối hợp giữa nhà nước, thị trường và xã hội cùng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, chưa phát huy tốt hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực và theo kịp yêu cầu phát triển xã hội.

Thứ ba, trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại: Nhận thức lý luận về bảo vệ Tổ quốc và sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quốc phòng, an ninh và các lực lượng vũ trang chưa thật sự hoàn chỉnh, còn có cách hiểu khác nhau. Còn những hạn chế trong nhận thức lý luận về bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, kế sách giữ nước khi nước chưa nguy. Nhận thức lý luận về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân chưa đầy đủ. Nội dung, tính chất, nhiệm vụ, mối quan hệ của các tổ chức, lực lượng trong điều kiện đất nước thời bình và thời chiến chưa được xác định rõ...

Nhận thức về vị trí, vai trò của đối ngoại trong điều kiện quốc tế mới còn hạn chế. Nhận thức về thế và lực mới của đất nước, về các đối tác lớn... chưa theo kịp tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng. Công tác nghiên cứu chiến lược và dự báo tình hình còn hạn chế, chưa tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức về tình hình quốc tế, về những cơ hội của đất nước cần tranh thủ, cũng như các nguy cơ, thách thức mới cần hạn chế, khắc phục.

Thứ tư, trong lĩnh vực xây dựng Đảng, hệ thống chính trị: Nhận thức lý luận về đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa đủ rõ cả về khái niệm, nội dung, mô hình, phương thức thực hiện. Nhận thức và cụ thể hóa quan hệ "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ" còn chậm.

Nhận thức lý luận xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, bao gồm nội dung và các mối quan hệ, chưa thật sâu sắc trước yêu cầu của công tác xây dựng Đảng trong thực tiễn. Một số vấn đề về tổ chức cơ sở đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên chậm được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung. Nhận thức lý luận về công tác dân vận, kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng trong điều kiện mới còn những hạn chế. Nhận thức lý luận về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực có lúc, có nơi chưa thực sự sâu sắc, đầy đủ, thống nhất. Nhận thức lý luận về đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng chưa đầy đủ, sâu sắc...

Trong xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, một số vấn đề chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, luận giải thấu đáo, như Đảng cầm quyền trong Nhà nước pháp quyền XHCN; sự phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa các cơ

quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ; mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội; vị trí, vai trò của Chủ tịch nước; mối quan hệ của Chủ tịch nước với Quốc hội (lập pháp), Chính phủ (hành pháp), tòa án (tư pháp). Một số vấn đề xung quanh trưng cầu dân ý chưa được làm rõ.

Vấn đề phát huy dân chủ chưa được giải quyết tốt cả về lý luận và thực tiễn, làm phát sinh một số khó khăn cho việc thực hành dân chủ, trong cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Nhận thức về mối quan hệ giữa dân chủ và kỷ cương chưa đầy đủ, rành mạch, nên cả hai đều thực hiện chưa thật tốt. Nhận thức, tư duy lý luận về vai trò, mối quan hệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội với Đảng, Nhà nước vẫn còn những vấn đề chưa thật rõ.

4.2.2. Trong tổ chức thực hiện

Thứ nhất, trong lĩnh vực kinh tế: Thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm của Đảng về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN còn chậm, nhiều bất cập. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bao gồm phát triển các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, chưa được như kỳ vọng. Quản lý nhà nước về kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chưa phát huy đầy đủ những mặt tích cực và hạn chế tính tự phát, tiêu cực, khuyết tật của kinh tế thị trường. Hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước nền kinh tế chưa cao.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế chưa đạt được mục tiêu đề ra (mục tiêu 2020 đề ra từ năm 1996 không thực hiện được). Tăng trưởng còn thấp so với yêu cầu, tiềm năng và có xu hướng suy giảm, thấp dần theo chu kỳ 10 năm, kinh tế nhà nước ở một số lĩnh vực hiệu quả thấp. Khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền còn lớn. Nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn. Việc thực hiện chủ trương phát triển kinh tế nhanh và bền vững, thực hiện ba đột phá chiến lược gặp nhiều khó khăn. Các mô hình, phương thức phát triển kinh tế mới còn ít và gặp nhiều khó khăn trong hoạt động. Chưa xây dựng được nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng...

Thứ hai, trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, con người: Việc phát huy vai trò của văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh của đất nước còn nhiều hạn chế. Thể chế văn hóa chậm đổi mới, chưa theo kịp và đáp ứng với yêu cầu phát triển. Việc xác định và triển khai hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực con người còn chậm trễ, lúng túng. Công nghiệp văn hóa phát triển chậm.

Tốc độ và sự bứt phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia còn chậm; quy mô, tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia còn khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi; thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đáp ứng yêu cầu; nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu; hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng số còn nhiều hạn chế; an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu còn nhiều thách thức.

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo còn chậm, chưa đạt được mục tiêu đặt ra. Hệ thống giáo dục và đào tạo vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế, thiếu đồng bộ và liên thông. Đầu tư từ ngân sách nhà nước tăng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và phát triển của giáo dục và đào tạo.

Lĩnh vực xã hội, con người còn nhiều hạn chế. Một số mục tiêu phát triển xã hội chưa thực hiện được. Năng suất lao động xã hội, chất lượng lao động thấp. Tỉ lệ bao phủ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội còn thấp. Mức sống và các chỉ tiêu phát triển giữa các nhóm dân cư trên các địa bàn còn có sự khác biệt lớn. Các giá trị, chuẩn mực về con người và văn hóa Việt Nam chưa được hình thành rõ nét. Chưa ban hành được hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu vẫn còn thiếu, bất cập, chồng chéo, chưa đồng bộ. Sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường chưa trở thành ý thức, hành động, thói quen, nếp sống, văn hóa của người dân. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên một số mặt còn lỏng lẻo...

Thứ ba, *trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại:* Thực hiện *"quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên*" có lúc, có nơi chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vẫn còn những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thực hiện. Cơ chế lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh còn có những bất cập. Trong bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa còn có những sơ hở, mất cảnh giác. Công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược có lúc, có mặt, có thời điểm còn hạn chế. Việc đánh giá, dự báo tình hình có mặt chưa cụ thể, kịp thời. Chỉ đạo điều hành có lúc, có nơi chưa thật tập trung, kiên quyết. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh tư tưởng chưa chặt chẽ. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận lòng dân, có

một số mặt hạn chế. Đầu tư xây dựng tiềm lực, lực lượng, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh chưa đáp ứng yêu cầu trang bị hiện đại cho lực lượng vũ trang. Thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ, đồng bộ. Việc kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại ở một số địa phương, đơn vị còn thiếu hiệu quả. Nền an ninh nhân dân chưa được xây dựng vững chắc, toàn diện trên tất cả các địa bàn, lĩnh vực.

Trong lĩnh vực đối ngoại, thế và lực mới của đất nước chưa được phát huy hiệu quả trong hoạt động đối ngoại. Phát triển quan hệ với một số đối tác chưa tương xứng với tiềm năng và khuôn khổ quan hệ, thiếu vắng các dự án "chiến lược"[1]. Cải cách thể chế trong một số lĩnh vực chưa theo kịp tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng, tạo nên những vướng mắc, "điểm nghẽn" trong quan hệ với một số đối tác quan trọng…

Hội nhập kinh tế quốc tế chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Công tác nghiên cứu chiến lược và dự báo tình hình còn hạn chế.

Thứ tư, hạn chế trong công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và phát huy dân chủ XHCN

Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng: Còn những hạn chế trong giữ vững bản chất, mục đích, nền tảng tư tưởng, nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Đảng. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ vẫn còn diễn biến phức tạp. Hiệu quả đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch còn thấp. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số nơi chưa nghiêm. Tự phê bình và phê bình ở nhiều nơi còn hình thức.

Trong xây dựng Đảng về chính trị, việc thể chế hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời; việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghị quyết vẫn là khâu yếu, chậm được khắc phục. *Trong xây dựng Đảng về tư tưởng,* việc truyền bá, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng có lúc, có nơi còn xơ cứng, giáo điều; nội dung, hình thức tuyên truyền tuyên truyền chưa phong phú. *Trong xây dựng Đảng về đạo đức,* hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thấp, có chiều hướng suy giảm, mang tính hình thức. Thực hiện quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên chưa trở thành nền nếp, hiệu quả chưa cao. Tự phê bình và phê bình ở không ít nơi còn hình thức; tình

[1] Với nhiều đối tác, kể cả với một số nước lớn như Nga, Ấn Độ, hợp tác kinh tế còn khá hạn chế, không toàn diện. Kim ngạch thương mại Việt - Nga chiếm chưa đến 1% tổng kim ngạch thương mại mỗi nước; thương mại Việt - Ấn chỉ chiếm 1,9% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam.

trạng nể nang, né tránh, ngại va chạm còn diễn ra ở nhiều nơi. *Trong xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên* còn nhiều khó khăn, vướng mắc, hiệu quả thấp. Xây dựng, phát triển tổ chức đảng, đảng viên trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước còn hạn chế; hoạt động của tổ chức cơ sở đảng ở ngoài nước còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng một bộ phận đảng viên còn hạn chế, tính tiên phong, gương mẫu và phẩm chất đạo đức của một bộ phận đảng viên giảm sút; số đảng viên bỏ sinh hoạt đảng phải xoá tên có xu hướng tăng.

Trong công tác cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ còn những hạn chế cần khắc phục. Chính sách đối với cán bộ vẫn còn những hạn chế, bất cập. Việc chuyển trọng tâm từ giải quyết vấn đề lịch sử chính trị sang nắm và giải quyết vấn đề chính trị hiện nay nhìn chung còn chậm. Công tác quản lý cán bộ, đảng viên liên quan đến yếu tố nước ngoài trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng còn nhiều bất cập. Việc thực hiện quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước của một số cơ quan, tổ chức còn sơ hở, mất cảnh giác.

Trong công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng, việc kiểm tra, giám sát thực hiện một số nghị quyết của Đảng chưa thường xuyên, thiếu trọng tâm, trọng điểm. Công tác phối hợp giữa Ủy ban Kiểm tra với các cơ quan liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát chưa nhịp nhàng, có lúc, có việc còn chậm, hiệu quả không cao. *Trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực* chưa có sự đồng bộ cao giữa Trung ương và địa phương; một số cấp ủy và người đứng đầu chưa quyết tâm cao. Hệ thống thể chế, pháp luật trên một số lĩnh vực còn sơ hở, bất cập, thiếu đồng bộ. Các nguồn lực cho thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục, xây dựng văn hóa liêm chính, tiết kiệm, không tham nhũng, lãng phí, tiêu cực có mặt còn hạn chế. Việc thực hiện một số giải pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực còn hình thức, kiểm tra, đánh giá chưa thường xuyên. Hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp và nhân dân chưa cao.

Trong đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng vẫn còn tình trạng ban hành nhiều văn bản, trùng chéo. Một số chủ trương, định hướng lớn của Đảng chưa được thể chế kịp thời, đầy đủ hoặc đã thể chế nhưng không khả thi. Mô hình tổng thể của hệ thống chính trị chưa hoàn thiện; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của tổ chức, cá nhân, người đứng đầu có nội dung chưa rõ; phân cấp, phân quyền chưa mạnh. Cải cách hành chính, đổi mới phong cách, lề lối làm việc trong Đảng chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, một số vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được luận giải một cách đầy đủ, thuyết phục. Quyền lực nhà nước chưa được kiểm soát hiệu quả, cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện; cơ chế bảo

đảm vai trò chủ thể, chủ quyền nhân dân trong mối quan hệ với Nhà nước chưa đầy đủ, quyền làm chủ của Nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm. Vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ. Ý thức chấp hành pháp luật của một số cán bộ, đảng viên và người dân chưa nghiêm; cải cách hành chính, cải cách tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Quyết tâm chính trị, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền trong thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra.

Thể chế hóa một số quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền còn hạn chế. Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, chưa đồng bộ, chồng chéo, chất lượng pháp luật chưa cao, trên một số lĩnh vực còn thiếu tính ổn định, tính dự báo chưa cao, sửa đổi nhiều… thậm chí còn sơ hở, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn. Tổ chức thực hiện pháp luật vẫn còn một số hạn chế chưa được khắc phục.

Việc thực hiện phân công, làm rõ thẩm quyền, nghĩa vụ giữa các cơ quan nhà nước vẫn còn những điểm chưa rành mạch. Phương thức phối hợp giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp có việc chưa nhịp nhàng.

Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước ở các cấp còn có mặt bất cập, chưa hợp lý, vẫn cồng kềnh, nhiều tầng nấc. Việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá công chức chưa thật sự theo nguyên tắc chức nghiệp thực tài, chưa dựa trên năng lực của cán bộ. Trách nhiệm giải trình của Nhà nước nói chung, của cán bộ, công chức nhà nước nói riêng trước dân chưa cao; trách nhiệm tập thể, trách nhiệm cá nhân chưa được phân biệt rõ ràng.

Cơ cấu số lượng và chất lượng đại biểu Quốc hội tuy đã đổi mới, song vẫn còn chưa thực sự hợp lý. Đội ngũ cán bộ công chức còn bất cập, chưa tinh gọn trong cả cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và các tổ chức chính trị - xã hội. Chính sách đãi ngộ, bao gồm cả chính sách tiền lương tuy có cải thiện, nhưng còn bất cập.

Trong hoàn thiện và phát huy nền dân chủ XHCN; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc: Hệ thống pháp luật, cơ chế, quy chế, tổ chức và các điều kiện để thực thi dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân và chưa đồng bộ. Thực hành dân chủ trong Đảng và trong xã hội còn một số hạn chế. Quyền làm chủ của nhân dân, nhất là dân chủ ở cơ sở có lúc, có nơi còn bị vi phạm; khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân có lúc, có nơi chưa thực sự gắn bó chặt chẽ.

4.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

4.3.1. Những vấn đề đặt ra về tiếp tục hoàn thiện nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới trong giai đoạn mới

Thứ nhất, nhận thức chung về CNXH và mô hình CNXH Việt Nam

Cần tiếp tục luận giải rõ hơn cơ sở lý luận, thực tiễn, những giá trị, hình thức, các bước đi, bảo đảm sự phù hợp giữa kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng trong quá trình phát triển theo định hướng XHCN.

Mục tiêu bao trùm của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng được xác định là "*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*", cần tiếp tục được cụ thể hóa, bổ sung, phát triển thêm. Nghiên cứu các yếu tố "tự do", "hạnh phúc", "phồn vinh" trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đã được nhắc đến trong một số văn kiện của Đảng để có thể bổ sung, phù hợp với quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn mới...

Cần làm rõ thêm sự *phát triển theo định hướng XHCN* của Việt Nam trong dòng chảy phát triển chung của nhân loại, thực hiện tốt và hiệu quả hơn quan điểm "kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại".

Cần có sự thống nhất khái niệm và làm rõ hơn sự giống nhau và khác nhau giữa các "đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam" và "đặc trưng cơ bản của xã hội Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội". Trên cơ sở đó, xác định rõ hơn nội hàm của mỗi đặc trưng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển, nhất là trước yêu cầu phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn mới.

Thứ hai, nhận thức về những nội dung cơ bản của đường lối đổi mới ngày càng hoàn thiện, tuy nhiên, tính hệ thống, đồng bộ trong nội dung của các quan điểm chỉ đạo chưa được làm rõ như: "*Mục tiêu*", "*Định hướng cơ bản*", "*Nội dung*", *"Nguyên tắc cơ bản", "Động lực cơ bản", "Phương thức thực hiện*"... Trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên phát triển mới, các quan điểm chỉ đạo của Đảng cần được cụ thể hóa, thể chế hóa đồng bộ, phù hợp, thành các quan điểm phát triển nêu trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Cần nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để đưa ra cách tiếp cận về các giá trị cốt lõi; trên cơ sở đó chính thức đưa ra các giá trị cốt lõi của mô hình CNXH Việt Nam và đường lối đổi mới. Nghiên cứu, làm rõ những yếu tố bảo đảm tính đồng bộ về tính chất và trình độ giữa các giá trị cốt lõi.

Thể chế phát triển nhanh, bền vững cần tiếp tục làm rõ hơn nội hàm khái niệm, cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng, hoàn thiện, bảo đảm sự đồng bộ giữa các thể chế thành phần, có quan hệ biện chứng với nhau.

4.3.2. Những vấn đề đặt ra trong các lĩnh vực chủ yếu

Trong lĩnh vực kinh tế, còn nhiều vấn đề lớn, quan trọng chưa được nhận thức và giải quyết thấu đáo như: Các đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và vai trò của các thành phần kinh tế; mối quan hệ giữa "nhà nước, thị trường và xã hội", mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế... trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trong xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nhiều vấn đề lý luận chưa được làm rõ như: Lý luận mới về phát triển con người toàn diện và xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời đại số; công nghiệp văn hóa, văn hóa số, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, văn hóa trong chính trị, kinh tế…; một số chính sách chưa theo kịp những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, chưa phù hợp với thông lệ, luật pháp quốc tế.

Nhiều vấn đề về chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững đã được đặt ra nhưng chậm nghiên cứu, giải quyết như: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, già hóa dân số, chênh lệch giới tính, phân hóa giàu nghèo, bảo hiểm xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, vấn đề quản trị xã hội, nhất là trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp…

Trong phát triển khoa học và công nghệ, còn nhiều nút thắt, điểm nghẽn có tính hệ thống, tồn tại trong thời gian dài, cản trở sự phát triển, chưa được nhận thức và giải quyết đồng bộ, dứt điểm, nhất là cơ chế quản lý hoạt động khoa học, phân bổ nguồn lực, quản lý tài chính.

Nhiều vấn đề đặt ra chưa được nhận thức rõ, thiếu chính sách hợp lý, lúng túng trong tổ chức thực hiện như: Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quản trị giáo dục và đào tạo, tự chủ, xây dựng trung tâm nghiên cứu khoa học, xã hội hóa giáo dục và đào tạo, chế độ đãi ngộ giáo viên…

Vấn đề liên minh giai cấp trong thời đại số, trí thức hóa cần nghiên cứu sự chuyển dịch và mối quan hệ giữa các giai tầng để xác định vai trò nòng cốt trong liên minh giai cấp.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh còn những vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được nhận thức và giải quyết thấu đáo như: Thể chế hóa đầy đủ, đồng bộ các quan điểm, đường lối của Đảng về quốc phòng, an ninh trong xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, giữ nước từ khi nước chưa nguy; cơ chế, chính sách đặc biệt để xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân vững chắc; thể chế hóa và triển khai thực hiện

có hiệu quả nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt, Nhà nước quản lý tập trung, thống nhất đối với lực lượng vũ trang, chống "dân sự hóa", "phi chính trị hóa" Quân đội và Công an; hoàn thiện cơ chế triển khai kết hợp giữa quốc phòng, an ninh, đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường nguồn lực và các thể chế đầu tư đặc thù cho quốc phòng, an ninh, đối ngoại để nâng cao năng lực tự chủ chiến lược của đất nước trên nguyên tắc bảo đảm và ưu tiên cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc; lý luận và thực tiễn về an ninh phi truyền thống, an ninh con người; bổ sung làm rõ, minh bạch và đẩy mạnh tuyên truyền về "bốn tránh", "bốn không", "ba điều không để mất"…

Trong lĩnh vực đối ngoại còn những vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được nhận thức và giải quyết thấu đáo như: Thể chế hóa quan điểm xác định đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là trọng yếu, thường xuyên; mối quan hệ giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh; mục tiêu đối ngoại vì hạnh phúc của nhân dân; việc xây dựng và hoàn thiện lý luận về đối ngoại, đường lối ngoại giao mang đậm bản sắc ngoại giao Hồ Chí Minh; nguyên tắc đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh thế giới phân tuyến ngày càng rõ; ngoại giao chuyên biệt trong nền ngoại giao toàn diện, hiện đại như ngoại giao số, ngoại giao năng lượng…

Trong xây dựng Đảng còn nhiều vấn đề chưa được làm rõ như: Phương thức lãnh đạo, cầm quyền, cơ chế kiểm soát quyền lực, phát huy dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền; phòng, chống suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong Đảng, còn nhiều hạn chế. Tình trạng nhiều cơ quan lãnh đạo, nhiều cán bộ lãnh đạo, trong đó có cả cán bộ lãnh đạo cấp cao vi phạm nguyên tắc xây dựng Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ xảy ra, đặt ra vấn đề cấp bách nhưng chưa có những biện pháp hiệu quả để khắc phục. Cần xây dựng cơ chế, điều kiện bảo đảm xây dựng được đội ngũ cán bộ trong sạch, tâm huyết, năng động, dám nghĩ dám làm, ngăn chặn tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong công tác cán bộ. Nghiên cứu tiếp tục phát triển lý luận về đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

Một số vấn đề lý luận về Nhà nước pháp quyền XHCN chưa được luận giải thấu đáo như: quyền lực nhà nước thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; vị trí, vai trò của Chủ tịch nước. Cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước chưa hoàn thiện; cơ chế bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, quyền con người, quyền công dân có mặt chưa được phát huy đầy đủ. Tổ chức bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập. Chưa hình thành được đầy đủ ý thức và thói quen thượng tôn pháp luật trong thi hành công vụ và trong đời sống xã hội.

Trong hoàn thiện và phát huy nền dân chủ XHCN; phát huy sức mạnh của nhân dân; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng, đổi mới Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội nhiều vấn đề lý luận

và thực tiễn chưa được làm rõ như: (1) Chưa có cơ chế pháp lý đầy đủ để thực hiện có hiệu quả phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng". (2) Thể chế hóa, pháp lý hóa một cách cụ thể, rõ ràng các hình thức dân chủ vẫn còn nhiều vấn đề. (3) Các hình thức dân chủ trực tiếp, đặc biệt dân chủ ở cơ sở vẫn cần được hoàn thiện. (4) Giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên còn vướng mắc cả về phương diện pháp lý cũng như phương thức tổ chức thực hiện.

4.4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Nhìn lại 40 năm đổi mới, với những thành công và hạn chế, chúng ta có thể khái quát một số bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, lấy phát triển để ổn định và ổn định để thúc đẩy phát triển bền vững, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; chủ động, tích cực hội nhập sâu rộng hơn vào nền chính trị thế giới, nền kinh tế quốc tế và nền văn minh nhân loại, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Phát huy vai trò hạt nhân chính trị của Đảng trong kiến tạo tư duy phát triển, dẫn dắt thể chế, định hình chiến lược, tạo lập đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng vươn lên của dân tộc. Xây dựng tổ chức bộ máy tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ và chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ cấp cơ sở gần dân, sát cơ sở, vì dân, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ. Nêu cao trách nhiệm, vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu.

Thứ ba, quán triệt sâu sắc và thực hành triệt để quan điểm "Dân là gốc". Phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân. Mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp và hạnh phúc của Nhân dân; thực sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; kiên trì thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"; thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa

Đảng với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả công việc làm tiêu chí đánh giá cán bộ. Tăng cường củng cố và phát huy hiệu quả sức mạnh của Nhân dân và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ tư, bám sát thực tiễn, đánh giá và dự báo đúng tình hình; phản ứng chính sách chủ động, linh hoạt, kịp thời, phù hợp; lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm; phân công nhiệm vụ bảo đảm rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả; kiểm tra, giám sát chặt chẽ bảo đảm thực hiện hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng. Nâng cao chất lượng thể chế phát triển, đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách để kịp thời tháo gỡ điểm nghẽn, khơi thông, phát huy và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ năm, không ngừng đổi mới tư duy, nhất là tư duy chiến lược; tôn trọng quy luật khách quan; nhất quán, kiên định về chiến lược, linh hoạt, mềm dẻo về sách lược; chủ động ngăn ngừa, phòng, chống bệnh chủ quan duy ý chí, giáo điều, cơ hội, bảo thủ. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế thừa, bổ sung và phát triển; giữa kiên định và đổi mới; kết hợp nhuần nhuyễn và kịp thời giữa tổng kết thực tiễn với nghiên cứu lý luận; giữa tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận với hoạch định và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

V. DỰ BÁO TÌNH HÌNH, ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN, ĐỒNG BỘ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

5.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH THẾ GIỚI, KHU VỰC VÀ TRONG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

5.1.1. Dự báo tình hình thế giới và khu vực

Thứ nhất, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng sẽ đứng trước nhiều trở ngại, thách thức. Xuất hiện nhiều cấu trúc hợp tác đa tầng nấc, theo cả trục dọc và trục ngang, cả ở quy mô tiểu khu vực, khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Chủ nghĩa đa phương gặp nhiều thách thức hơn giai đoạn trước, nhưng vẫn tiếp tục phát triển, vì lợi ích địa - chính trị, địa - kinh tế, nhiều nước gác lại tranh chấp, đối đầu để cùng hợp tác, khai thác thế mạnh của nhau. Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hóa đang đứng trước nhiều khó khăn; sản xuất, tiêu dùng toàn cầu vẫn tiếp tục được thúc đẩy, nhưng tốc độ có thể sẽ chậm lại do sự đứt gãy và điều chỉnh các chuỗi cung ứng; xu hướng tự chủ chiến lược của các nước, sự đối đầu giữa Mỹ và Trung Quốc, giữa Mỹ, phương Tây với Nga sẽ gia tăng. Quá trình thể

chế hóa các mối quan hệ toàn cầu do các quốc gia đàm phán, dỡ bỏ rào cản, thuận lợi hóa các mục tiêu riêng lẻ của từng nhóm lợi ích... cũng sẽ chậm lại, thậm chí dừng hẳn trong nhiều lĩnh vực do mâu thuẫn lợi ích giữa các nước lớn. Sự nổi lên của trào lưu dân túy và chủ nghĩa bảo hộ kết hợp với việc đề cao lợi ích quốc gia, dân tộc cực đoan, sự gia tăng xung đột thương mại, áp đặt thuế quan đã, đang và sẽ ảnh hưởng mạnh đến tiến trình phục hồi kinh tế, tác động tiêu cực đến liên kết kinh tế toàn cầu và khu vực.

Thứ hai, xu thế toàn cầu hóa và sự bùng nổ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư dẫn tới sự biến đổi mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, nền kinh tế thế giới sẽ có bước chuyển đổi mang tính cách mạng trong cơ cấu và phương thức sản xuất. Điều này sẽ đưa đến những biến đổi sâu sắc về chất lượng cuộc sống, kết cấu giai cấp, cơ cấu nghề nghiệp tại các nước, sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, kinh doanh và quản trị trên phạm vi toàn cầu. Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh... và các liên kết kinh tế mới ngày càng được chú trọng, trở thành xu thế chủ đạo, quyết định năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của các quốc gia đến năm 2030, 2045.

Thứ ba, các nước lớn ngày càng gia tăng cạnh tranh chiến lược, chạy đua vũ trang công nghệ cao và liên kết tạo ảnh hưởng; cục diện "đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc" định hình rõ nét hơn; khả năng xảy ra đụng độ lớn về quân sự giữa các cường quốc trong những thập niên tới thấp, nhưng không loại trừ. Biểu hiện phân tách, phân mảng, phân cực, nguy cơ xung đột cục bộ, chiến tranh uỷ nhiệm ngày càng lớn. Chính cạnh tranh chiến lược, xung đột, thiếu đồng thuận giữa các quốc gia, nhất là giữa các cường quốc tiếp tục cản trở và làm suy giảm vai trò của các thể chế quốc tế, toàn cầu như Liên hợp quốc, WTO…

Thứ tư, những chuyển biến mạnh mẽ về văn hóa - xã hội diễn ra trên quy mô toàn cầu. Văn hóa sẽ nổi lên như một yếu tố quan trọng ảnh hưởng ngày càng lớn đến phát triển kinh tế, an ninh, xung đột và niềm tin của các nước. Văn hóa sẽ trở thành một phương thức vừa giúp nâng cao sức mạnh, hình ảnh quốc gia, vừa thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước, tạo nền tảng giúp giải quyết tốt các mối quan hệ trên các lĩnh vực khác. Cùng với đó, những chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo ra những thay đổi về việc làm, cả về cơ cấu lẫn bản chất công việc với sự xuất hiện ngày càng đông đảo các tầng lớp sáng tạo trong các lĩnh vực khoa học, thiết kế, văn hóa, nghệ thuật, giải trí, truyền thông, giáo dục, y tế...

Thứ năm, những vấn đề toàn cầu, an ninh phi truyền thống tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động nhiều mặt đến sự phát triển của các quốc gia. Nhu cầu về tài nguyên của các nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế mới nổi và các nền kinh tế của các nước đang phát triển sẽ tăng vọt dẫn tới việc cạnh tranh các nguồn tài nguyên vốn đã gay gắt sẽ trở nên nghiêm trọng hơn.

Thứ sáu, châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương là khu vực trung tâm hội tụ lợi ích chiến lược, cạnh tranh nước lớn, có vị trí, tầm quan trọng đối với phát triển và an ninh toàn cầu. Khu vực này tiếp tục phát triển năng động, có vị trí địa kinh tế - chính trị ngày càng quan trọng trên thế giới, song cũng là địa bàn trọng điểm của cạnh tranh chiến lược nước lớn và chứa đựng những yếu tố bất ổn định.

Thứ bảy, khu vực Đông Nam Á (trọng tâm là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á) tiếp tục phát huy vai trò trung tâm hợp tác, thúc đẩy liên kết khu vực Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương và thu hút sự quan tâm của nhiều nước lớn trên thế giới. Dự báo kinh tế ASEAN tiếp tục phát triển với nền tảng và động lực vững mạnh, sẽ tạo nên những bứt phá mới. Tuy nhiên, trong hơn 10 năm tới, theo nhiều dự báo các vấn đề an ninh phi truyền thống ở Đông Nam Á sẽ trầm trọng hơn. Đông Nam Á có thể sẽ là một trong những khu vực dễ bị tác động nhất trước tình trạng biến đổi khí hậu trái đất, gia tăng phát thải khí nhà kính và là một trong những mắt xích yếu nhất về an ninh mạng. Đông Nam Á là nơi dễ tổn thương nhất về an ninh môi trường do quá trình phát triển của các quốc gia, thiếu các quy định, ý thức, tính tuân thủ phát triển và thực hiện các cam kết, tiêu chuẩn, quy định…về môi trường. Đông Nam Á được dự báo sẽ luôn là điểm nóng của thế giới về phạm vi lây lan và mức độ nguy hiểm của các loại dịch bệnh. Vì vậy, sự phát triển của ASEAN trong thời gian tới cũng gặp không ít trở ngại.

5.1.2. Dự báo tình hình trong nước

Thứ nhất, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam sẽ ngày càng phát triển, khẳng định sự đúng đắn trong đường lối, quan điểm của Đảng ta. Dự báo theo kịch bản tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt trung bình ở mức hai con số trong giai đoạn 2026-2030, GDP bình quân đầu người đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 8.500 USD, Việt Nam có thể bước vào ngưỡng các quốc gia thu nhập trung bình cao với quy mô GDP năm 2030 dự báo đạt khoảng 900 tỉ USD. Đến năm 2045 nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2030-2045 tiếp tục duy trì mức cao, quy mô GDP năm 2045 sẽ đạt khoảng 2.500 tỉ USD. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh kịch bản tích cực trên, nền kinh tế trong những năm tới vẫn không ít khó khăn, nguy cơ bẫy thu nhập trung bình vẫn là thách thức lớn, già hóa dân số tăng nhanh, đặc biệt biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh gay gắt, phức tạp… sẽ tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, việc hình thành, hoàn thiện hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam sẽ đóng vai trò định hướng, thống nhất ý chí, tình cảm và định hướng phát triển bền vững của đất nước. Các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc sẽ tiếp tục được giữ gìn, phát huy,

thống nhất trong đa dạng; sức mạnh mềm của văn hóa tiếp tục được phát huy hiệu quả; môi trường và đời sống văn hóa ngày càng phong phú, văn minh, lành mạnh, đạo đức xã hội được chấn hưng; công nghiệp văn hóa phát triển mạnh. Giao thoa văn hóa trở nên mạnh mẽ hơn, tạo điều kiện để tiếp thụ tinh hoa văn hóa nhân loại và truyền bá văn hóa nước ta ra thế giới.

Xu hướng phát triển nguồn lực con người trong giai đoạn tới tiếp tục hướng đến ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Việt Nam tiếp tục là quốc gia có chỉ số phát triển con người cao so với các nước cùng trình độ phát triển; đời sống của người dân sẽ không ngừng tăng và được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao. Nền giáo dục Việt Nam sẽ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nền kinh tế, khoảng cách giàu nghèo sẽ vẫn là một thách thức.

Thứ ba, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc và lợi ích quốc gia - dân tộc sẽ tiếp tục được bảo vệ vững chắc, chế độ XHCN được giữ vững; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân và thế trận lòng dân sẽ tiếp tục được củng cố, tăng cường vững chắc. Hợp tác quốc phòng, an ninh sẽ tiếp tục được mở rộng. Tuy nhiên, cấp độ hội nhập trong lĩnh vực này còn tùy thuộc vào điều kiện, tình hình cụ thể về những mối quan tâm chung giữa Việt Nam với từng đối tác cụ thể.

Việt Nam sẽ tiếp tục chủ động, tích cực, kiên trì, kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ. Đối ngoại đa phương sẽ được tiếp tục đẩy mạnh và nâng tầm, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương; mức độ và chất lượng hội nhập quốc tế sẽ được nâng cao. Việt Nam sẽ tham gia ngày càng nhiều với trách nhiệm cao vào các cam kết quốc tế, nhất là với Liên hợp quốc, ASEAN. Tham dự nhiều hơn vào hình thành các quy tắc, luật chơi trong các tổ chức khu vực và toàn cầu. Vị thế, uy tín, tầm ảnh hưởng của Việt Nam sẽ ngày càng được nâng cao.

Thứ tư, mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện; hệ thống chính trị ngày càng được củng cố vững mạnh; năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng ngày càng được nâng cao; công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh; Nhà nước pháp quyền XHCN ngày càng phát huy vai trò, thực sự là nhà nước "của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân"; nền dân chủ XHCN sẽ tiếp tục được củng cố, mở rộng. Tuy nhiên, bên cạnh chiều hướng phát triển trên, tình hình chính trị cũng vẫn chứa đựng những nguy cơ bất ổn trước tác động bất thường của môi trường khu vực và thế giới, nhất là những vấn đề an ninh, quốc phòng, sự chống phá của các thế lực thù địch.

5.2. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH TOÀN DIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

5.2.1. Cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

Sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những đột phá trong trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn và tự động hóa mở ra cơ hội lớn cần nắm bắt để phát triển bứt phá. Cuộc cách mạng này tạo ra sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng với chi phí thấp hơn, giúp nền kinh tế hiệu quả, thông minh và sử dụng nguồn lực tiết kiệm hơn, tạo công nghệ bảo vệ môi trường trong phát triển. Cùng với đó quá trình toàn cầu hóa mở ra điều kiện học hỏi, nâng cao trình độ, kinh nghiệm quản lý, thu hút nguồn vốn của thế giới, đặc biệt là tiếp thu tri thức để phát triển nền kinh tế, tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu. Việc hội nhập, sâu rộng vào nền kinh tế khu vực, thế giới tạo ra cơ hội mở rộng sản xuất, giải quyết việc làm, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân; tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho doanh nghiệp, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa.

Cơ hội đến từ lợi thế cơ cấu dân số "vàng" và sự gia tăng của tầng lớp trung lưu. Đồng thời, những quyết sách có tính cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị; đổi mới, xây dựng và thi hành pháp luật; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế, v.v.. tạo cơ hội lịch sử cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước trong kỷ nguyên mới.

Việt Nam nằm trên tuyến đường biển huyết mạch của thế giới, nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, châu Á với châu Âu và Trung Đông. Hơn 90% lượng vận tải thương mại thế giới thực hiện bằng đường biển, trong đó có 45% phải đi qua Biển Đông. Việt Nam cũng nằm trên hệ thống kết nối đường bộ, đường sắt, đường hàng không của các quốc gia Đông Nam Á và châu Á. Đây là cơ hội lớn cho Việt Nam trở thành một trong những trung tâm trung chuyển quốc tế, tham gia kết nối mở rộng thị trường, xuất khẩu sản phẩm…

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn *đang đứng trước thách thức rất lớn về tụt hậu xa hơn về kinh tế, không thích ứng kịp với biến đổi khí hậu, môi trường suy thoái.* Giai đoạn đổi mới vừa qua, tốc độ tăng trưởng mỗi một thập niên lại suy giảm so với thập niên trước. Nền kinh tế Việt Nam phát triển chưa ổn định, bền vững, chất lượng tăng trưởng thấp, năng lực cạnh tranh yếu. Nền kinh tế cơ bản còn phát triển theo chiều rộng, chuyển dịch sang phát triển theo chiều sâu dựa trên khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao còn chậm. Bên cạnh đó, tăng trưởng năng suất trên đà giảm xuống, nợ công, thâm hụt ngân sách nhà nước cao, kéo dài. Doanh nghiệp trong nước 95-96% là doanh nghiệp nhỏ, trình độ công nghệ thấp. Những điều đó đặt ra thách thức rất lớn với việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nhằm vượt bẫy thu nhập trung bình.

Hội nhập quốc tế là tất yếu, có mặt tích cực, song những năm tới, khi các cam kết quốc tế có hiệu lực, thực hiện đầy đủ việc mở cửa nền kinh tế, Việt Nam sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới. Các tác động tiêu cực từ bên ngoài gồm sự suy giảm tăng trưởng, thậm chí khủng hoảng kinh tế; giá dầu, lạm phát cao; dịch chuyển dòng vốn đầu tư… đối với kinh tế Việt Nam cũng sẽ ngày càng sâu sắc hơn, làm cho việc quản lý, điều hành và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế khó khăn, phức tạp hơn; yêu cầu thực hiện các điều ước quốc tế đã ký kết và tạo ra sự khó kiểm soát về thông tin kinh tế, gây nguy cơ đe dọa đến độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra trên rất nhiều bình diện với trình độ rất cao, hầu như với tất cả các lĩnh vực kinh tế. Để nắm bắt được cơ hội, tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn, đòi hỏi phải đáp ứng được các điều kiện và yêu cầu đặt ra. Tuy nhiên, ở Việt Nam, hệ thống thể chế cho các hoạt động, các lĩnh vực, các mô hình kinh doanh mới, việc bảo vệ sở hữu trí tuệ,… còn chậm hình thành; việc đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng… chưa đáp ứng đòi hỏi phát triển kinh tế đất nước. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm giảm mạnh lợi thế lao động giá rẻ. Sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh theo mô hình truyền thống càng thêm khốc liệt do sự phát triển của các công ty công nghệ mới nổi, các công ty công nghệ siêu nhỏ…

Trong những năm gần đây, Việt Nam là quốc gia bị tổn thương nhiều bởi tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều lĩnh vực. Cùng với đó, Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ suy thoái đa dạng sinh học và sự mất cân bằng sinh thái. Những vấn đề về ô nhiễm môi trường gây ra các thách thức như: suy thoái chất lượng rừng và mất chức năng phòng hộ; thách thức đối với vấn đề an toàn thực phẩm; cạn kiệt nguồn tài nguyên và gia tăng xung đột môi trường; thách thức về xâm lược sinh thái và an ninh môi trường xuyên biên giới...

Xu hướng già hóa dân số nhanh và chất lượng dân số thấp ở Việt Nam tác động ngày càng mạnh đối với nền kinh tế Việt Nam trong cả ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, già hóa dân số ảnh hưởng đến cơ cấu lực lượng lao động, và từ đó, đến tăng trưởng kinh tế. Trong dài hạn, già hóa dân số tạo ra các thách thức đa chiều, nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến an sinh xã hội và cả văn hóa.

5.2.2. Cơ hội và thách thức đối với phát triển văn hóa, con người, xã hội

Vai trò ngày càng nổi trội của văn hóa trong sự phát triển bền vững, văn hóa ngày càng thâm nhập sâu vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, tạo ra những giá trị vật chất mới và chính văn hóa đang trở thành một lĩnh vực kinh tế trọng yếu của nhiều quốc gia. Với xu hướng này, Việt Nam hội nhập với thế giới tạo cơ hội cho thúc đẩy phát triển văn hóa hiện đại nhưng giàu bản sắc dân tộc.

Cơ hội xuất phát từ truyền thống, tiềm năng văn hóa của dân tộc, ý chí tự lực tự cường, khát vọng phát triển đất nước và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Nếu như trong những thời kỳ trước, tự lực, tự cường là để giành độc lập, tự do, thì trong thời đại ngày nay, tự lực, tự cường là để xây dựng đất nước giàu mạnh, hạnh phúc. Chính tinh thần đó tạo động lực và mở ra cơ hội cho xây dựng, phát triển đất nước. Quan điểm, đường lối đề cao vị trí, vai trò của văn hóa giúp nhận thức về sức mạnh của văn hóa ngày càng sâu sắc, phong phú, toàn diện hơn. Văn hóa được xem là nền tảng phát triển, vừa là mục tiêu, vừa là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng, hệ điều tiết để phát triển đất nước. Thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh: "Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi", con người được xác định là chủ thể, giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển; phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn, là tiêu chí của phát triển bền vững, được thể chế hóa, mở ra cơ hội cho thúc đẩy văn hóa phát triển ngày càng mạnh mẽ.

Những kết quả phát triển văn hóa, xã hội, con người qua 40 năm đổi mới tạo nên thế và lực mới, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, nâng cao niềm tin của Nhân dân, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. "Đây là một lợi thế cực kỳ to lớn để chúng ta tăng cường lòng tự hào dân tộc, quyết tâm đổi mới và chấn hưng văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới"[1].

Cùng với những thành tựu đã đạt được, trong lĩnh vực văn hóa vẫn còn những hạn chế, tồn tại, bất cập, yếu kém. Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ ra, văn hóa chưa được các cấp, các ngành nhận thức một cách sâu sắc và chưa được quan tâm một cách đầy đủ tương xứng với kinh tế và chính trị; chưa thật sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực của sự phát triển bền vững đất nước. Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm, còn có chiều hướng nặng về chức năng giải trí. Phát triển các lĩnh vực văn hóa chưa đồng bộ, còn phiến diện, nặng về hình thức,… Những yếu kém, bất cập đó chậm được giải quyết mặc dù đã được nhắc đi, nhắc lại trong nhiều văn kiện, nghị quyết của Đảng. Sự yếu kém, khuyết điểm này đã gây hệ lụy, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, đến xây dựng con người và môi trường văn hóa của chúng ta[2].

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số trong các lĩnh vực đang tạo ra thách thức mới trong quản lý phát triển xã hội. Trong những thập niên gần đây, bất bình đẳng về thu nhập đã có xu hướng tăng nhanh ở Việt Nam, cuộc Cách mạng này lại càng làm khuếch đại thêm xu hướng trên, từ đó dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng, gia tăng chênh lệch về thu nhập và tài sản giữa các nhóm trong xã hội.

[1,2] *Nguyễn Phú Trọng*: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb. CTQG ST, 2022, tr.161-162.

5.2.3. Cơ hội và thách thức đối với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Nền kinh tế Việt Nam phát triển góp phần gia tăng tiềm lực, sức mạnh quốc phòng, an ninh. Với đường lối kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, xã hội trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các vùng kinh tế sẽ tạo ra cơ hội cho việc thực hiện tốt đồng thời cả nhiệm vụ kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội đạt được nhiều kết quả tích cực đã góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tạo môi trường hòa bình, gia tăng quan hệ hữu nghị, mở ra cơ hội cho bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Việc mở rộng hợp tác, tranh thủ sự ủng hộ của các quốc gia, Việt Nam có cơ hội xây dựng, nâng cao tiềm lực khoa học, công nghệ phục vụ cho các mục đích kinh tế và quốc phòng.

Bên cạnh đó, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ còn có những hạn chế cả về nhận thức và hành động, như nhận thức về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại... tuy có chuyển biến tích cực, nhưng chưa thật đầy đủ, sâu sắc; việc triển khai chủ trương ngăn ngừa chiến tranh từ sớm, từ xa vào các lĩnh vực cụ thể còn chậm. Trong khi đó, tình hình thế giới, khu vực thay đổi nhanh chóng, phức tạp, khó lường, gây nhiều khó khăn trong dự báo chính xác để thực sự chủ động giải quyết những hạn chế, thách thức. Bên cạnh đó, nguy cơ phân hóa nội bộ và suy giảm vai trò của ASEAN xuất phát từ các yếu tố nội bộ và sự "giằng kéo" của các nước lớn đặt ra không ít thách thức với Việt Nam khi xử lý các mối quan hệ. Các vấn đề an ninh phi truyền thống trong đó có vấn đề quản lý không gian mạng toàn cầu đặt ra thách thức, nguy cơ mới đe dọa an ninh của các quốc gia. Trong khi đó, công tác đảm bảo an ninh thông tin, an ninh mạng của Việt Nam vẫn còn một số bất cập, hạn chế, gây ra thách thức lớn đối với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đáng chú ý, vấn đề an ninh trên biển Đông trước xu hướng xâm lấn, bành trướng vươn ra biển của một số quốc gia trong khu vực tác động rất lớn đến chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

5.2.4. Cơ hội và thách thức đối với bảo đảm ổn định chính trị, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh

Đường lối đổi mới đúng đắn, khoa học cùng sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, sự quản lý hiệu quả của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; sự phát triển kinh tế - xã hội là cơ sở vững chắc, mở ra cơ hội cho tiếp tục bảo đảm ổn định chính trị và phát huy tối đa những động lực và nguồn lực phát triển của đất nước. Ổn định chính trị không những là kết quả của việc xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, mà còn là điều kiện thuận lợi để tiếp

tục thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ngày càng trong sạch, vững mạnh trong tương lai. Những kết quả trên là nền tảng hết sức quan trọng, mở ra cơ hội cho ổn định, tiếp tục đổi mới toàn diện.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả là chủ yếu, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vẫn còn bộc lộ một số hạn chế và đứng trước những thách thức mới. Năng lực dự báo, định hướng chính sách, thể chế hóa, cụ thể hóa để tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu. Quản lý, giáo dục đảng viên chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả chưa cao. Chất lượng sinh hoạt đảng, tính chiến đấu trong tự phê bình và phê bình còn yếu, việc thực hiện trách nhiệm nêu gương của đảng viên ở nhiều nơi chưa trở thành ý thức tự giác. Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng chưa đạt hiệu quả cao; thực hiện kiểm soát quyền lực chưa tốt. Tình trạng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực còn diễn biến phức tạp... Rõ ràng, để khắc phục những hạn chế bất cập kể trên không những cần có thời gian, nguồn lực và sự nỗ lực rất lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, là những thách thức không nhỏ đối với quá trình tiếp tục xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

5.2.5. Cơ hội và thách thức đối với bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa và chống diễn biến hòa bình

Bảo đảm định hướng XHCN và chống "diễn biến hòa bình" là yêu cầu, nhiệm vụ của quá trình thực hiện đường lối đổi mới, đồng thời chính những thành quả của sự phát triển lại tạo điều kiện, cơ hội cho việc bảo đảm định hướng XHCN và chống diễn biến hòa bình. Sự phát triển trên các lĩnh vực những năm đẩy mạnh công cuộc đổi mới, trong đó có công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, đã góp phần khôi phục, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng và con đường đi lên CNXH của đất nước chúng ta, đồng thời tạo tiền đề quan trọng để ngăn ngừa tình trạng "tự diễn biến, tự chuyển hóa" và "diễn biến hòa bình" ngay từ khi mới manh nha.

Bên cạnh đó, bối cảnh mới cũng đặt ra không ít thách thức gắn liền với những hạn chế trong phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Việc thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; giải phóng và không ngừng phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân còn chậm; chế độ sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp còn nhiều vấn đề chưa thật phù hợp với nền kinh tế tổ chức theo hướng thị trường; thực hiện chế độ phân phối, khắc phục bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu nghèo, bảo đảm an sinh xã hội - phúc lợi xã hội vẫn còn bất cập… Bên cạnh đó, tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong cán bộ, đảng

viên còn diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch đẩy mạnh hoạt động "diễn biến hòa bình" trên các lĩnh vực và nếu tình trạng này không được ngăn chặn, đẩy lùi "sẽ là thách thức đối với vai trò lãnh đạo của Đảng, sự tồn vong của chế độ".

5.3. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

5.3.1. Quan điểm chỉ đạo

- Kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận đường lối đổi mới; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH; kiên định đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; thực hiện tự chủ chiến lược phát triển, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc; lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển, nâng cao đời sống nhân dân, trong đó phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; xây dựng, phát triển văn hóa, con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực quan trọng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước; tăng cường quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là trọng yếu, thường xuyên.

- Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh toàn diện; nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng, tiếp tục đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân; tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; thực hiện nhất quán nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân; bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ XHCN, vai trò làm chủ và chủ thể của Nhân dân là những nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh CNH, HĐH, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính. Phát huy sức mạnh văn hóa, con người thành nguồn lực nội sinh và động lực phát triển. Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững đất nước, kiên quyết tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và giải phóng sức sản xuất, phát huy mọi nguồn lực, trong đó nguồn nội lực là chủ đạo, nguồn lực quốc tế là quan trọng; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm các cân đối lớn, định hướng chiến lược, dẫn dắt nền kinh tế; phát triển kinh tế tư nhân thật sự là một động lực quan trọng nhất của nền kinh

tế quốc gia; kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, kinh tế hộ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giữ vai trò quan trọng.

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc; bảo đảm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa, giữ nước từ khi nước chưa nguy; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; củng cố, tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, tạo thành sức mạnh tổng hợp trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Kiên trì và sáng tạo thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả. Trong quá trình hội nhập quốc tế cần đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết. Chủ động tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích chung của hòa bình, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.

5.3.2. Định hướng mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế; củng cố niềm tin, phát huy sức sáng tạo, ý chí và khát vọng phát triển của toàn dân tộc tạo động lực để phát triển đất nước nhanh, bền vững trong kỷ nguyên phát triển mới; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ XHCN, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ vị thế và uy tín của đất nước; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước. Phấn đấu đến năm 2030 Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đời sống của Nhân dân được nâng cao và hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên CNXH.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển nhanh, bền vững, trước hết hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước nhanh, toàn diện, bền vững. Phấn đấu đạt mức tăng trưởng 2 con số trong nhiệm kỳ 2026-2030 và giai

đoạn tiếp theo. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

- Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, phát triển con người bảo đảm vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội, bảo đảm ổn định và phát triển an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho người dân; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống nhân dân trong tiến trình phát triển.

- Củng cố, tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh; xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, an ninh chủ động, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại.

- Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, bảo đảm tự chủ chiến lược, đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế; tích cực, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng. Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

5.3.3. Định hướng nhiệm vụ giải pháp

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển nhanh, bền vững, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới.

Hoàn thiện đồng bộ thể chế để tạo nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững. Tập trung tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế chính trị vững mạnh, hiệu quả, trong đó tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; xác định rõ và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tránh trùng lặp. Hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực trong Đảng gắn đồng bộ với thể chế kiểm soát quyền lực trong toàn hệ thống chính trị. Tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đầy đủ, hiện đại và hội nhập nhằm giải phóng, khơi thông các nguồn lực cho phát triển, hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát

triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới. Đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện thể chế quản lý phát triển xã hội theo hướng bao trùm, bền vững, lấy người dân làm trung tâm. Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa bảo đảm văn hóa phát triển ngang tầm với chính trị, kinh tế, xã hội, để văn hóa thực sự là mục tiêu, nguồn lực nội sinh, động lực to lớn, là hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững. Hoàn thiện đồng bộ thể chế, bảo vệ môi trường, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế quốc phòng, an ninh, đối ngoại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xây dựng và thi hành nghiêm pháp luật. Đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng chuyển giao những công việc Nhà nước không nhất thiết phải làm cho các tổ chức xã hội, chuyển đổi cung cấp trực tiếp dịch vụ công sang phương thức đặt hàng. Đổi mới mạnh mẽ phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, xác định rõ trách nhiệm giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương, thực hiện nguyên tắc địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm. Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Đổi mới cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư, ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng, các đô thị lớn, các ngành mũi nhọn, các công trình trọng điểm quốc gia và các dự án lớn mang tính liên kết vùng.

Đẩy mạnh CNH, HĐH lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính. Kiên định với mục tiêu ổn định và củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc; kiểm soát tốt lạm phát; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước và từng địa phương, doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn, có lộ trình cụ thể; tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu lại nền kinh tế và phát triển các ngành kinh tế theo hướng hiện đại, phát triển kinh tế xanh, bền vững. Thúc đẩy liên kết phát triển vùng, nội vùng, phát triển các khu kinh tế và phát triển đô thị.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tăng cường thực hiện ba đột phá chiến lược và các mô hình, phương thức phát triển kinh tế mới. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh,… phù hợp với không gian phát triển mới. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Chú trọng đào tạo, cung ứng nhân lực cho những ngành kinh tế mũi nhọn, ngành kinh tế mới tạo đột phá

cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững (kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn). Nghiên cứu, ban hành và thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài. Phát triển mạnh khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo, để khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực hàng đầu, đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững trong giai đoạn tới. Tập trung phát triển, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng xanh. Thúc đẩy mạnh mẽ và làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống, đồng thời tạo thuận lợi, khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng mới từ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành, lĩnh vực mới nổi; thúc đẩy liên kết phát triển vùng, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Phát huy đầy đủ chức năng, vai trò của các khu vực kinh tế. Phát triển kinh tế nhà nước thật sự giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm các cân đối lớn, định hướng chiến lược, dẫn dắt nền kinh tế. Phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; chú trọng phát triển các tập đoàn tư nhân Việt Nam lớn mạnh, có tầm chiến lược, hỗ trợ tích cực các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thu hút có chọn lọc dự án đầu tư nước ngoài, tập trung chủ yếu cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Đẩy mạnh xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng. Khẩn trương nâng cao năng lực phân tích, dự báo chiến lược và đánh giá rủi ro hệ thống, đáp ứng được nhu cầu xử lý những tình huống phức tạp phát sinh. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phải được xây dựng đồng bộ với chiến lược an ninh quốc gia, chiến lược đối ngoại và chiến lược hội nhập quốc tế để trở thành một tổng thể thống nhất, có hiệu lực và hiệu quả cao. Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa hội nhập kinh tế quốc tế thông qua rà soát, điều chỉnh, bổ sung hệ thống pháp luật và các thiết chế, cơ chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế. Nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế trong nước để giảm sự phụ thuộc quá lớn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và thị trường nước ngoài.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thực hiện hiệu quả các đề án, dự án về tăng cường quốc phòng, an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên hướng chiến lược của Tổ quốc. Đẩy mạnh đầu tư, phát triển khoa học và công nghệ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Tiếp tục xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ khoa học, công nghệ cao, vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của toàn dân tộc; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số nhằm phát huy cao độ những giá trị văn hóa, sức mạnh và tinh thần cống hiến của mọi người Việt Nam, tạo nguồn lực nội sinh và động lực đột phá để thực hiện thành công mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, năng lực sáng tạo, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật, gắn với gìn giữ, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hoá, giá trị quốc gia dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại; có cơ chế, chính sách hiệu quả đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân tài.

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng và sự quản lý, quản trị của Nhà nước nhằm bảo đảm sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong xây dựng, phát triển văn hóa từ Trung ương đến cơ sở. Cấp uỷ đảng và chính quyền các cấp nhận thức sâu sắc và quán triệt đầy đủ các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng về văn hóa, trên cơ sở đó xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện, huy động tối đa các nguồn lực để phát triển văn hóa. Quán triệt, cụ thể hoá quan điểm "văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội".

Xây dựng các cơ chế, chính sách để gắn kết chặt chẽ xây dựng văn hóa và phát triển con người, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách; phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, để văn hóa thật sự trở thành nền tảng vững chắc, là động lực, nguồn lực nội sinh quan trọng của sự phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, khơi dậy lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho Nhân dân. Đẩy mạnh xây dựng môi trường và đời sống văn hóa lành mạnh, gắn với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Phát huy tối đa nhân tố con người và các nguồn lực cho phát triển văn hóa, tương xứng với tăng trưởng kinh tế.

Đề cao tính tiên phong, gương mẫu trong văn hóa ứng xử của người lãnh đạo, cán bộ, công chức và đảng viên; tăng cường giám sát việc thực hiện các chính sách văn hóa. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đột phá phát triển mạnh công nghiệp văn hóa; phát triển những sản phẩm, loại hình văn hóa độc đáo có sức lan tỏa để quảng bá, giới thiệu ra thế giới.

Phát triển các phong trào văn hóa sâu rộng, thực chất; cải thiện điều kiện, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, bảo đảm sự công bằng. Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và truyền bá văn

hóa Việt Nam ra thế giới. Mở rộng giao lưu, hợp tác văn hóa với các nước, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu. Tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế đầu tư trí tuệ, nguồn lực, tham gia phát triển văn hóa, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại. Tiếp tục sắp xếp hệ thống báo chí, truyền thông theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường trách nhiệm của cơ quan chủ quản, người đứng đầu; có giải pháp hiệu quả để chấn chỉnh, xử lý kịp thời, nghiêm minh các sai phạm, nhất là những sai phạm trên môi trường mạng. Hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo trên không gian mạng để sớm phát hiện, ngăn chặn, bóc gỡ các tin xấu, độc từ nguồn phát tán. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục người dân nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần cảnh giác khi tham gia vào môi trường mạng truyền thông.

Tiếp tục đổi mới, phát triển hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hiện đại, công bằng và chất lượng. Thực hiện đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục, đào tạo. Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ, hình thành hệ giá trị Việt Nam thời đại mới. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo. Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất trường, lớp đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông; tăng cường chất lượng dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục, đào tạo.

Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó chú trọng tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế, tài chính, thủ tục hành chính, tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Phát triển, nâng cao chất lượng sáng tạo văn học, nghệ thuật. Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân. Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả của các loại hình văn hóa, văn nghệ, tài nguyên di sản. Có kế hoạch, cơ chế và giải pháp xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc trong xây dựng con người, phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, phát triển và quản lý phát triển xã hội bền vững trên cơ sở dân chủ, khoa học, pháp quyền

Nhận thức đầy đủ và bảo đảm định hướng XHCN trong các chính sách xã hội. Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh xã hội và con người. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cao hiệu quả phát triển xã hội. Xây dựng và thực hiện đồng bộ thể chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội bền vững, hài hoà.

Xây dựng các chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội phù hợp, giải quyết hài hoà các quan hệ xã hội, kiểm soát phân tầng xã hội và xử lý kịp thời, hiệu quả các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách đối với người có công trên cơ sở nguồn lực của Nhà nước và xã hội, bảo đảm người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên trong địa bàn cư trú. Cải cách chính sách tiền lương theo hướng gắn với sự thay đổi của giá cả sức lao động trên thị trường, tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng năng suất lao động, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả. Chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, cố gắng bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu của Nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm...

Phát triển thị trường lao động, hướng đến việc làm bền vững. Xác lập các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động phù hợp với sự phát triển của thị trường, xây dựng mối quan hệ lao động hài hoà, ổn định, tiến bộ. Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, phấn đấu đến năm 2030 cơ bản miễn viện phí toàn dân. Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, chăm sóc, bảo vệ người cao tuổi, trẻ em và các chính sách dân tộc, tôn giáo. Xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách dân số và phát triển, tận dụng và phát huy lợi thế thời kỳ dân số vàng, đồng thời chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hóa dân số.

Xây dựng giai cấp công nhân hiện đại, lớn mạnh; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới. Phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh về số lượng và chất lượng, có tinh thần cống hiến cho dân tộc, có chuẩn mực văn hóa, đạo đức tiến bộ và trình độ quản trị, kinh doanh giỏi.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đánh giá đầy đủ giá trị tài nguyên, định giá, hạch toán, quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, theo nguyên tắc thị trường, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế, thân thiện với môi trường. Tăng cường bảo vệ môi trường theo phương châm ứng xử hài hoà với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu.

Thứ tư, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, ổn định để phát triển đất nước

Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội đối với sự nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh bảo đảm phù hợp với từng đối tượng.

Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật nhằm tăng cường năng lực quốc phòng, an ninh; xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc. Tăng cường quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh ở các bộ, ngành, địa phương. Quan tâm chăm lo thực hiện tốt chính sách đối với lực lượng vũ trang và chính sách hậu phương quân đội, công an.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong xây dựng tiềm lực, lực lượng, thế trận quốc phòng, an ninh chuẩn bị nguồn lực quốc gia; nâng cao năng lực tự chủ chiến lược và khả năng huy động nguồn lực đáp ứng yêu cầu mọi tình huống quốc phòng, an ninh. Đầu tư xây dựng phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ các cấp vững chắc, tạo thế bố trí phòng thủ liên hoàn, vững chắc trên từng địa bàn và phạm vi cả nước. Nâng cao năng lực phòng, chống chiến tranh không gian mạng, chiến tranh thông tin, bảo vệ vững chắc chủ quyền Tổ quốc trên không gian mạng.

Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, bảo đảm biên chế, xây dựng lực lượng Công an nhân dân theo hướng "Bộ tinh, tỉnh mạnh, xã bám cơ sở".

Chủ động nghiên cứu, nắm, đánh giá, dự báo đúng tình hình, kịp thời đề ra các chủ trương, đối sách xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ, không để mâu thuẫn, tranh chấp phát triển thành xung đột vũ trang, chiến tranh. Chú trọng nghiên cứu, đề xuất và tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, giải pháp tổng thể, cơ bản, lâu dài ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; giải quyết vấn đề biển, đảo, nhất là Biển Đông, biên giới và vùng biển Tây Nam.

Chú trọng bổ sung, kiện toàn các cơ chế, quy định, nhất là sự phối hợp giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và các địa phương trong xử lý các tình huống bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia. Bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội; sẵn sàng ứng phó hiệu quả thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ. Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình quan trọng, các hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị, văn hóa, đối ngoại quan trọng của đất nước.

Thứ năm, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, đưa quan hệ đối ngoại vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả hội nhập quốc tế

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với hoạt động đối ngoại. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, hiệu quả. Phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước; không ngừng nâng cao tiềm lực, vai trò, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước.

Thúc đẩy các mối quan hệ song phương đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững lâu dài. Ưu tiên hàng đầu quan hệ với các nước láng giềng có chung biên giới. Phát huy vai trò của quan hệ đối ngoại đảng trong việc định hướng chiến lược tổng thể cho quan hệ song phương. Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương; phát huy vai trò thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Chủ động tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương khu vực và quốc tế.

Xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân, dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, quản lý tập trung của Nhà nước. Tăng cường nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược về công tác đối ngoại chủ động, kịp thời phát hiện cơ hội, thách

thức. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại. Làm tốt công tác bảo hộ công dân và phát huy tối đa nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đóng góp phục vụ phát triển đất nước.

Thứ sáu, xây dựng, chỉnh đốn Đảng, hệ thống chính trị; hoàn thiện và phát huy nền dân chủ XHCN; xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc

(1) Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Kiên định đường lối đổi mới, giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng. Nâng cao chất lượng công tác hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng phát triển của thời đại. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng, nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục. Đổi mới việc học tập, quán triệt nghị quyết của Đảng bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Đổi mới giáo dục lý luận chính trị theo phương châm khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại. Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Nêu cao tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên. Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng. Thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về chuẩn mực đạo đức cách mạng, trách nhiệm nêu gương. Nêu gương phải thực sự trở thành một nội dung quan trọng trong phương thức lãnh đạo của Đảng. Kịp thời chấn chỉnh những hành vi thiếu gương mẫu của cán bộ, đảng viên; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có bản lĩnh chính trị, trí tuệ, gương mẫu, tiên phong, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Đẩy mạnh thực hiện và tiếp tục hoàn thiện mô hình tổng thể và tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Hoàn thiện cơ chế bảo đảm sự đồng bộ, liên thông giữa các quy định của Đảng với pháp luật của Nhà nước về tổ chức bộ máy, hoạt động và biên chế của hệ thống chính trị. Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, phân quyền của từng cơ quan, tổ chức, địa phương. Thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng về công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các quy định, quy chế nhằm giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương của Đảng. Thực hiện kiên quyết đồng bộ, hiệu quả việc bố trí chức danh bí thư cấp ủy, chủ tịch UBND, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra, chánh thanh tra, giám đốc công an tỉnh, thành phố không phải là người địa phương; nghiên cứu thực hiện việc bố trí chức danh người đứng đầu các ngành, lĩnh vực: Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân, thuế cấp tỉnh không phải người địa phương. Nâng cao chất

lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát; gắn kiểm tra, giám sát với các phương thức kiểm soát quyền lực khác. Hoàn thiện và kiên quyết thực hiện đồng bộ, hiệu lực hiệu quả thể chế phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kiên trì, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách để không thể, không dám, không muốn, không cần tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của các cấp uỷ đảng, hệ thống chính trị về công tác dân vận; đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động, sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội theo hướng thiết thực, tăng cường đồng thuận, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN, phát huy sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong điều kiện mới.

(2) Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo; bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở các nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững. Hoàn thiện cơ chế kiểm soát, quyền lực Nhà nước, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, trong đó cụ thể hóa cơ chế "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ" nhằm xác định "đúng vai", đúng thẩm quyền để Đảng không bao biện, làm thay, lấn sân Nhà nước và ngược lại Đảng cũng không khoán trắng, buông lỏng lãnh đạo. Tăng cường chủ động hội nhập quốc tế đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

(3) Tiếp tục coi trọng xây dựng và phát huy nền dân chủ XHCN; bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân; xây dựng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp, thuận lợi để Nhân dân tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định đường lối, chính sách, quyết định những vấn đề lớn và quan trọng của đất nước; nêu cao trách nhiệm tiếp thu, trách nhiệm thông tin,

giải trình của các cơ quan Đảng, Nhà nước đối với những kiến nghị, đề xuất của Nhân dân. Đổi mới tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động, mở rộng, đa dạng hóa các hình thức vận động, tập hợp nhân dân, củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, hướng mạnh về cơ sở với phương châm *"Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"*. Thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường đối ngoại nhân dân.

KẾT LUẬN

Sau 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao với định hướng XHCN được giữ vững; vai trò, vị thế và uy tín quốc tế của quốc gia được nâng cao; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Những thành tựu đó là những minh chứng rõ nét cho tính đúng đắn của đường lối đổi mới phát triển đất nước theo con đường XHCN mà Đảng Cộng sản và Nhân dân Việt Nam đã lựa chọn.

Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng XHCN trong 40 năm qua ở Việt Nam đã giúp cho chúng ta nhìn nhận rõ sự biến chuyển của tình hình thế giới và khu vực tác động đến quá trình xây dựng và phát triển đất nước, sự nhạy bén và tầm nhìn dự báo sáng suốt của Đảng cũng như sự thích ứng linh hoạt để tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức, sáng tạo trong đường lối, chủ trương, giải pháp đưa lại những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên các lĩnh vực; đồng thời qua tổng kết thấy rõ những khó khăn và hạn chế, rút ra những kinh nghiệm quý báu tạo cơ sở vững bước vào kỷ nguyên phát triển mới trên con đường xây dựng CNXH.

Qua tổng kết 40 năm đổi mới cũng đã cho ta khái quát rõ hơn sự phát triển sáng tạo lý luận về đường lối đổi mới xây dựng CNXH ở Việt Nam, góp phần bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường đi lên CNXH. Lý luận về đường lối đổi mới đã xác định ngày càng rõ mục tiêu, đặc trưng, phương hướng, các mối quan hệ lớn và các trụ cột chính của CNXH Việt Nam, đã và đang soi đường cho hoạt động thực tiễn xây dựng CNXH Việt Nam.

Chính thực tiễn xây dựng CNXH 40 năm qua đã đặt ra không ít vấn đề cả trên phương diện lý luận và thực tiễn cần tiếp tục giải quyết. Đặc biệt trong bối cảnh mới đang biến chuyển khôn lường khó dự báo, tác động đến sự phát triển của đất nước, đưa lại thời cơ và đặt ra thách thức trước sự nghiệp xây dựng đất nước vì

hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc đòi hỏi chúng ta tiếp tục nghiên cứu, luận giải sâu sắc và có những giải pháp phù hợp để phát triển nhanh và bền vững.

Những thành tựu, kinh nghiệm của 40 năm đổi mới không chỉ là niềm tự hào của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, mà chính là căn cứ và niềm tin vững chắc để chúng ta tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, đồng bộ hơn, phấn đấu đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao, vững bước đi lên CNXH./.